

Những ý kiến được đưa ra trong báo cáo này là ý kiến của các tác giả và không nhất thiết phản ánh những quan điểm của Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, Tổ chức Di cư Quốc tế hay của Cơ quan Chính phủ Việt Nam nào. Những tư liệu và chức danh sử dụng trong báo cáo không hàm ý thể hiện bất kỳ một ý kiến nào từ phía Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, Tổ chức Di cư Quốc tế hay của Cơ quan Chính phủ Việt Nam nào về địa vị pháp lý của bất kỳ quốc gia, lãnh thổ, thành phố hay khu vực nào, hoặc về chính quyền, đường biên giới hoặc ranh giới của quốc gia đó.

LỜI NÓI ĐẦU

Nghiên cứu này là một phần của Chương trình chung về Bình đẳng giới, được phối hợp thực hiện bởi Chính phủ Việt Nam và Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (JPGE), với sự hỗ trợ tài chính từ Quỹ Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Tây Ban Nha. Tổng cục Thống kê (TCTK), với sự hỗ trợ kỹ thuật của Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM) Việt Nam, đã chủ trì thực hiện nghiên cứu này.

Trước tiên, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn 600 lao động di cư (LĐDC) ra Hà Nội đã chấp thuận tham gia trả lời phỏng vấn bằng bảng hỏi. Cảm ơn 152 LĐDC tham gia trả lời phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm, giúp nghiên cứu có thêm nhiều thông tin chiều sâu hữu ích.

Với những kết quả đạt được, chúng tôi xin bày tỏ sự cảm ơn đặc biệt và trân trọng nhất tới bà Trần Nguyệt Minh Thu, cán bộ nghiên cứu của Viện Xã hội học - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, tư vấn và là người đã viết cuốn sách này. Ngoài ra, xin gửi lời cảm ơn tới ông Đào Thế Sơn, cán bộ nghiên cứu thuộc Trung tâm Kinh tế và Phát triển Cộng đồng, thành viên nhóm tư vấn trong giai đoạn điều tra thực địa.

Về phía Tổng cục Thống kê, xin trân trọng cảm ơn sự cộng tác của ông Đỗ Anh Kiêm, Phó Vụ trưởng, ông Nguyễn Phong, Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường (XHMT) kiêm Giám đốc đại diện TCTK trong dự án thành phần của JPGE, người đã có những hỗ trợ quan trọng cho thành công của nghiên cứu này. Cảm ơn bà Nguyễn Thị Việt Nga, chuyên viên Vụ Thống kê XHMT - TCTK, dự án thành phần của JPGE đã có những đóng góp quan trọng trong suốt quá trình thực hiện cũng như phổ biến kết quả nghiên cứu. Chúng tôi cũng đã nhận được ý kiến đóng góp quý báu của ông Lê Văn Duyệt về phương pháp chọn mẫu.

Về phía Tổ chức Di cư Quốc tế tại Việt Nam, ông Jobst Koehler Cán bộ Phát triển Chương trình Cấp cao, bà Đặng Thúy Hạnh và bà Saskia Blume, cán bộ Dự án đã tham gia giám sát để cuộc nghiên cứu đạt chất lượng cao. Bà Saskia Blume cũng đã có những góp ý quan trọng cho dự thảo và báo cáo cuối cùng.

Trân trọng cảm ơn sự tham gia nhiệt tình của 17 điều tra viên đến từ Tổng cục Thống kê và Viện Xã hội học, cũng như những thành viên khác đã tham gia khảo sát thực địa, thu thập thông tin. Chúng tôi cũng xin được cảm ơn sự cộng tác và hỗ trợ của các cán bộ tại 3 quận, phường được lựa chọn khảo sát.

JPGE hướng tới việc tăng cường sự hợp tác không chỉ giữa Chính phủ Việt Nam và LHQ mà còn giữa các tổ chức của LHQ, trong khuôn khổ của quá trình cải cách Một Liên Hợp Quốc. Sự hỗ trợ, đặc biệt là những ý kiến nhận xét của các tổ chức khác nhau trong LHQ cho dự thảo báo cáo và sự cộng tác trong nhóm các dự án thành phần JPGE là những đóng góp vô giá cho cuộc nghiên cứu, có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng báo cáo. Chúng tôi cũng muốn đặc biệt cảm ơn những đóng góp của ông Deepa, Giám đốc Chương trình di cư khu vực của UN Women, bà Vũ Phương Ly cán bộ cao cấp của UN Women, bà Aya Matsuura chuyên gia Giới của JPGE, ông Tom Tanhchareun cán bộ chính sách, cũng như phòng truyền thông của LHQ.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	1
DANH MỤC BẢNG	4
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	5
CHỮ VIẾT TẮT	6
TÓM TẮT	7
1. GIỚI THIỆU	12
1.1. Đặt vấn đề	12
1.2. Mục tiêu nghiên cứu	12
1.3. Phương pháp nghiên cứu	13
1.4. Phạm vi nghiên cứu và mẫu khảo sát	14
1.5. Những hạn chế	14
1.6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu	15
1.7. Thuật ngữ	16
2. ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU - XÃ HỘI CỦA LAO ĐỘNG DI CƯ	18
2.1. Những thông tin cơ bản	18
2.2. Di cư và tình trạng cư trú	21
3. KHÁC BIỆT GIỚI TRONG THU NHẬP, CHI TIÊU VÀ KHẢ NĂNG GỬI TIỀN	28
3.1. Khác biệt giới trong việc làm và thu nhập tại nơi đến	28
3.2. Khác biệt giới trong chi tiêu và điều kiện sống tại nơi đến	32
3.3. Khác biệt giới trong tần suất và mức tiền chuyển về	37
4. KHÁC BIỆT GIỚI TRONG TIẾP CẬN VÀ SỬ DỤNG CÁC KÊNH QUẢN LÝ TIỀN VÀ CHUYỂN TIỀN TẠI NƠI ĐẾN	42
4.1. Tiền tiết kiệm của nam và nữ	42
4.2. Khác biệt giới trong tiếp cận và sử dụng các kênh quản lý tiền	44
4.3. Khác biệt giới trong tiếp cận và sử dụng các kênh chuyển tiền	49
5. VAI TRÒ GIỚI TRONG VIỆC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN TIỀN CHUYỂN VỀ TẠI NƠI ĐI	54
5.1. Giới trong quản lý và sử dụng nguồn tiền chuyển về	54
5.2. Vai trò của tiền chuyển về đối với hộ gia đình nông thôn	55
5.3. Tiền chuyển về và những thay đổi trong cộng đồng nông thôn nơi đi	60
6. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT	62
6.1. Kết luận	62
6.2. Một số đề xuất	64
6.2.1. Tạo cơ hội cho người lao động nhằm tối đa hóa lợi ích di cư	64
6.2.2. Cung cấp thông tin cho người lao động	64
6.2.3. Tăng cường tiếp cận với các dịch vụ giữ tiền và chuyển tiền	65
6.2.4. Sử dụng bền vững nguồn tiền chuyển về	65
6.2.5. Khuyến khích đầu tư hỗ trợ các địa phương tự tạo việc làm tại chỗ	65
6.2.6. Khuyến khích các nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này	65
GHI CHÚ	67
TÀI LIỆU THAM KHẢO	68
PHỤ LỤC 1: CHỌN MẪU PHỎNG VẤN	71
PHỤ LỤC 2: NHÓM NGHIÊN CỨU VÀ CÁC CỘNG TÁC VIÊN	73

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Lý do người LĐDC ra Hà Nội làm việc (%).....	22
Bảng 2. Giới và hình thức di cư (%).....	23
Bảng 3. Nguồn thông tin tìm việc làm của LĐDC (%).....	28
Bảng 4. Nghề nghiệp, việc làm của nam và nữ LĐDC (%).....	28
Bảng 5. Thời gian làm việc trung bình trong ngày và trong tuần.....	30
Bảng 6. Thu nhập trung bình năm 2009 (1.000 VND).....	31
Bảng 7. Thời gian trung bình mỗi ngày dành cho các hoạt động giải trí.....	35
Bảng 8. Tình trạng hôn nhân và áp lực kiếm tiền (%).....	38
Bảng 9. Mức thu nhập, chi tiêu trung bình 1 tháng của nam và nữ (1.000 VND).....	42
Bảng 10. Kế hoạch gửi tiền về quê của LĐDC (%).....	44
Bảng 11. Tỷ lệ LĐDC có gửi tiền ở ngân hàng 12 tháng qua (%).....	47
Bảng 12. Lý do không lựa chọn dịch vụ được đánh giá là an toàn (%).....	51
Bảng 13. Nguồn thông tin chung về chuyển tiền (%).....	52
Bảng 14. Quản lý nguồn tiền chuyển về tại hộ gia đình nông thôn (%).....	54
Bảng 15. Những tài sản có giá trị của hộ gia đình nông thôn (%).....	57

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1. Tỷ trọng LĐDC theo nhóm tuổi (%).....	18
Biểu đồ 2. Trình độ học vấn của LĐDC (%).....	18
Biểu đồ 3. Tình trạng hôn nhân của LĐDC (%).....	19
Biểu đồ 4. Giới và tình trạng hôn nhân thời điểm phỏng vấn (%).....	20
Biểu đồ 5. Nghề nghiệp, việc làm của LĐDC (%).....	20
Biểu đồ 6. Nơi xuất cư của LĐDC (%).....	21
Biểu đồ 7. Vị trí vùng đồng bằng sông Hồng trong bản đồ Việt Nam	21
Biểu đồ 8. Hình thức di cư (%).....	23
Biểu đồ 9. Tần suất về thăm quê của LĐDC năm 2009 (%).....	23
Biểu đồ 10. Lý do về quê năm 2009 của LĐDC (%).....	24
Biểu đồ 11. Tình trạng cư trú của LĐDC (%).....	25
Biểu đồ 12. Những nguồn trợ giúp cho LĐDC (%).....	26
Biểu đồ 13. Thời gian làm việc mỗi ngày của LĐDC (%).....	30
Biểu đồ 14. Hình thức cư trú tại Hà Nội của LĐDC (%).....	33
Biểu đồ 15. LĐDC đánh giá về chất lượng nhà trọ (%).....	34
Biểu đồ 16. Áp lực đối với việc kiếm tiền gửi về quê (%).....	38
Biểu đồ 17. Số lần gửi tiền trong năm của LĐDC phụ thuộc vào (%).....	40
Biểu đồ 18. Số tiền gửi thực tế mỗi năm so với dự kiến (%).....	40
Biểu đồ 19. Mức tiền gửi trung bình/năm của LĐDC (triệu VND).....	41
Biểu đồ 20. Kế hoạch tiết kiệm tiền của người lao động (%).....	43
Biểu đồ 21. Cách quản lý tiền tiết kiệm hàng tháng của LĐDC (%).....	45
Biểu đồ 22. Lý do bị mất tiền tại Hà Nội (%).....	45
Biểu đồ 23. Lý do không sử dụng cách giữ tiền an toàn nhất (%).....	47
Biểu đồ 24. Lý do không gửi tiền ở ngân hàng (%).....	48
Biểu đồ 25. Ý kiến của LĐDC về các dịch vụ chuyển tiền (%).....	50
Biểu đồ 26. Mức độ quan trọng trong việc có thông tin dịch vụ chuyển tiền (%).....	52
Biểu đồ 27. Điều kiện sống tại quê so với trước khi LĐDC ra Hà Nội (%).....	56
Biểu đồ 28. Mục đích sử dụng nguồn tiền chuyển về (%).....	56
Biểu đồ 29. Giới và đóng góp kinh tế trong việc nâng cao quyền lực của LĐDC (%).....	59

CHỮ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng phát triển Châu Á
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HCMA	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
IOM	Tổ chức Di cư Quốc tế
IOS	Viện Xã hội học
JPGE	Chương trình chung về Bình đẳng giới
LDDC	Lao động di cư
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
PVS	Phòng vấn sâu
TCTK	Tổng cục Thống kê Việt Nam
TLN	Thảo luận nhóm tập trung
UN	Liên Hợp Quốc
UNAIDS	Chương trình phối hợp của Liên Hợp Quốc về HIV/AIDS
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên Hợp Quốc
UNFPA	Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc
UNIDO	Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc
UNIFEM	Quỹ Phát triển Phụ nữ Liên Hợp Quốc
UNODC	Cơ quan Phòng chống Ma túy và Tội phạm Liên Hợp Quốc
USD	Đô la Mỹ
VASS	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam
VND	Đồng Việt Nam
XHMT	Xã hội và Môi trường
WB	Ngân hàng Thế giới
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới

TÓM TẮT

Từ cải cách kinh tế của Việt Nam năm 1986, di cư lao động trong nước, quốc tế và tiền chuyển về đã trở thành chiến lược đa dạng hóa sinh kế cho nhiều hộ gia đình cũng như cộng đồng nông thôn. Giới được xem là một trong những yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ tới di cư và tiền chuyển về qua: Những quyết định di cư, nơi đi, lý do, hình thức di cư. Giới cũng ảnh hưởng tới số lượng và tần suất chuyển tiền của người lao động, cách thức đầu tư hoặc sử dụng nguồn tiền chuyển về, khả năng đóng góp cho hộ gia đình và phát triển cộng đồng nông thôn. Mặc dù các dòng di cư vẫn ngày càng gia tăng, Chính phủ và nhiều cơ quan nghiên cứu đã dành sự quan tâm đặc biệt tới vấn đề di cư, tiền chuyển về và sự phát triển, song vẫn còn ít nghiên cứu về vấn đề này sử dụng cách tiếp cận giới. Có một số nghiên cứu về ảnh hưởng giới tới hành vi chuyển tiền và nhận tiền đã công bố (ADB, INSTRAW, IOM và WB), song chưa có nghiên cứu nào được thực hiện dựa trên việc thu thập và khảo sát số liệu thực tế về những khác biệt giới trong hành vi chuyển tiền, lựa chọn, sử dụng các kênh quản lý và chuyển tiền của nhóm những người di cư trong nước Việt Nam nói chung và tới thủ đô Hà Nội nói riêng.

Xuất phát từ cách tiếp cận giới, nghiên cứu này hướng vào tìm hiểu khác biệt giới trong khả năng gửi tiền, khác biệt giới trong thu nhập và quản lý nguồn tiền tiết kiệm của LĐDC, khác biệt giới trong việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ chuyển tiền, mối quan hệ giới trong việc quản lý và sử dụng nguồn tiền chuyển về tại hộ gia đình nơi đi. Những phát hiện của nghiên cứu dựa trên thông tin thu thập được từ: 600 bảng hỏi phỏng vấn dành cho nam nữ LĐDC vào thành phố, 42 cuộc phỏng vấn sâu, 12 cuộc thảo luận nhóm. Quá trình thu thập thông tin được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 5 năm 2010 tại ba phường thuộc ba quận nội thành Hà Nội. Nghiên cứu này cung cấp những dữ liệu cần thiết hỗ trợ cho sự phát triển của các chương trình và chính sách nhạy cảm giới. Mục tiêu nghiên cứu nhằm thúc đẩy tiềm năng và tối đa hóa nguồn tiền chuyển về trong nước, tại mỗi gia đình và cộng đồng, đóng góp cho những chương trình và chính sách phát triển kinh tế - xã hội nhạy cảm giới của nông thôn Việt Nam.

Đặc điểm nhân khẩu - xã hội

Người lao động trong mẫu khảo sát có tuổi đời tương đối trẻ, tuổi trung bình của nhóm nam là 30 và nữ là 34. Về học vấn, nhóm lao động nữ có trình độ thấp hơn, với số nữ chỉ học đến trung học cơ sở cao gần gấp đôi nhóm nam (31,7% so với 17,2%). Về tình trạng hôn nhân, hơn nửa số LĐDC trong mẫu phỏng vấn đã kết hôn, trong đó 66,7% nữ và 52,8% là nam giới. Nhóm lao động nữ đã kết hôn di cư một mình chiếm tỷ lệ lớn nhất với 26%, những cặp vợ chồng đã kết hôn và cùng ra thành phố chiếm 15,5%. Về tình trạng cư trú, trong nhóm tạm trú không ổn định, nữ giới có tỷ lệ lớn hơn nam (80,5% so với 73,3%). Trong lựa chọn việc làm, hơn 66% phụ nữ chọn công việc lao động giản đơn trong khi đó nhóm nam lựa chọn công việc này chỉ chiếm 1/3. Kết quả phỏng vấn cũng cho thấy công việc của nhóm lao động nữ từ nông thôn ra thành phố có xu hướng ít thay đổi hơn bởi nữ giới rất ngại những sự thay đổi. Ngược lại, nam giới thường tìm kiếm những công việc có thu nhập cao hơn, thay đổi công việc thường xuyên hơn, nhiều trường hợp tự làm chủ sau một quá trình lao động tích lũy vốn.

Các mối quan hệ xã hội có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ và cung cấp cơ hội việc làm cho những người lao động từ nông thôn ra thành phố không phân biệt nam, nữ. Bạn bè, đồng nghiệp, đồng hương là những thành viên chính trong mạng lưới này, họ đã thực hiện có hiệu quả vai trò hỗ trợ cho 81,1% nam và 84,3% nữ trong mẫu khảo sát. Trong đó 35,7% nữ và 32,7% nam nhận được sự hỗ trợ từ họ hàng, 17,5% nữ và 11,2% nam nhận được sự hỗ trợ từ hộ gia đình nơi đi. Nhìn chung, nữ giới có nhu cầu được hỗ trợ và cũng tìm kiếm những nguồn hỗ trợ từ các mối quan hệ xã hội đa dạng hơn so với nam giới và cũng chỉ có 2,6% lao động nữ nói rằng họ không cần tới sự trợ giúp này. Đồng hương, bạn bè và người cùng trọ là nguồn cung cấp thông tin việc làm quan trọng cho 66,7% lao động nữ, với nhóm nam là 59,1%. Song cũng có tới hơn 40% LĐDC cho biết họ đã tự xoay sở và tìm kiếm được công việc ngay khi ra thành phố mà chưa cần tới sự hỗ trợ từ các mối quan hệ xã hội sẵn có.

Liên quan tới tần suất di cư, số liệu khảo sát cho thấy nhóm LĐDC đã kết hôn về thăm nhà thường xuyên hơn nhóm chưa kết hôn. Trên bình diện giới, nhóm lao động nữ có tần suất đi về nhiều hơn với mức trung bình là 8,4 lần so với 7,4 lần của nam trong năm 2009. Tham dự các lễ ma chay, cưới hỏi là lý do được lựa chọn nhiều nhất trong các lý do về thăm nhà của cả nam (64,7%) và nữ (70,9%). Điều này phản ánh tính cố kết của cộng đồng nông thôn Việt Nam với những mối quan hệ họ hàng, làng xã rất gần gũi thân thiết. Trong việc chung này, nữ giới thường phải dành thời gian nhiều hơn do tham gia vào công tác chuẩn bị, bếp núc, hậu cần.

Khác biệt giới trong thu nhập, chi tiêu và khả năng gửi tiền

Cả nam và nữ trong mẫu phỏng vấn đều phải đối mặt với nhiều khó khăn trong suốt quá trình LĐDC, điều này gây ảnh hưởng không nhỏ tới khả năng họ kiếm tiền và gửi về cho gia đình. Những chia sẻ này được nhóm nữ lao động giản đơn đề cập tới nhiều nhất. Lý do chính để nhóm lao động nữ lựa chọn công việc lao động giản đơn là sự chủ động về thời gian để vừa sắp xếp được công việc nhà, vừa có thể làm việc kiếm tiền. Nhu cầu đi về thường xuyên làm tăng thêm sự khó khăn cho những phụ nữ muốn tiếp cận và tìm kiếm một công việc lâu bền, ổn định.

Mặc dù thời gian làm việc trong ngày và số ngày làm việc trong tuần của nam và nữ tương đối giống nhau, song nhóm lao động nữ vẫn có mức thu nhập thấp hơn với 21 triệu mỗi năm, trong khi nhóm nam có mức thu nhập trung bình năm là 32 triệu/năm. So với khi còn sống ở nông thôn, nhu cầu chi tiêu ở thành phố của cả nam và nữ đều nhiều hơn hẳn và trên thực tế nhóm lao động nam có mức chi tiêu cao hơn nữ. Với mức chi tiêu 1 triệu đồng/người/tháng ở thành phố, nếu so với thu nhập trung bình khoảng 2,3 triệu mỗi tháng thì một người lên thành phố làm, một tháng sẽ tiết kiệm được ít nhất là 1 triệu đồng, nếu có kế hoạch chi tiêu tiết kiệm thì số tiền tiết kiệm được có thể sẽ còn cao hơn. Phụ nữ chi tiêu tiết kiệm hơn, họ thường giảm thiểu chi phí ăn uống và không có nhu cầu sử dụng tiền cho giải trí. Kết quả khảo sát cho thấy, phụ nữ LĐDC có lượng thời gian nghỉ ngơi trung bình thấp hơn nam. Phần đông nữ thuộc nhóm lao động giản đơn nên họ ít điều kiện tiếp cận với những phương tiện truyền thông hiện đại, do đó lượng thông tin xã hội và những vấn đề liên quan trực tiếp tới quyền lợi của họ nhiều khi cũng bị bỏ qua.

Nhiệm vụ hỗ trợ tài chính cho gia đình khiến mỗi người lao động phải chịu những áp lực khác nhau trong việc kiếm và gửi tiền: Nhóm đã kết hôn phải chịu áp lực nhiều hơn nhóm chưa kết hôn;

người lao động xuất thân từ gia đình nghèo bị áp lực hơn những gia đình khác; nữ giới cảm thấy phải chịu áp lực kiếm tiền cao hơn nam, trường hợp họ là người kiếm tiền duy nhất hoặc quan trọng nhất - nhóm phụ nữ cảm thấy áp lực cao gấp đôi so với nam giới (32% nam so với 17,5% nữ). Phụ nữ ly thân và góa là nhóm chịu áp lực kiếm tiền lớn nhất trên toàn bộ mẫu khảo sát. Nữ giới thường xuyên gửi tiền về nhà hơn nam với tần suất trung bình hàng năm là 9 lần, nam là 7 lần. Theo tiêu chí nghề, nhóm lao động giản đơn có tần suất gửi tiền về quê nhiều nhất. Đã có hơn nửa số LĐDC đạt được mục tiêu đặt ra về mức tiền chuyển về. Mức tiền chuyển về trung bình hàng năm của LĐDC vẫn không ngừng tăng cao, đạt xấp xỉ 12 triệu đồng vào năm 2009.

Khác biệt giới trong tiếp cận và sử dụng các kênh giữ tiền và chuyển tiền

Chỉ có gần một nửa số LĐDC gồm cả nam và nữ cho biết họ có kế hoạch cụ thể cũng như đưa ra định mức số tiền cần kiếm - trong số đó, tỉ lệ phụ nữ đạt được định mức cao hơn nam giới. Nhóm không đưa ra được định mức tiền cần có hầu hết là những người không thể tính toán được mức thu nhập và chi tiêu của họ. Lý do khó tính toán được mức tiền tiết kiệm của nhóm lao động nam và nữ tương đối khác nhau. Với nhóm nam, đó là sự không xác định được mức chi cho việc uống bia, mời bạn bè ăn nhậu trong mỗi tháng. Đối với một bộ phận phụ nữ, đó là sự không xác định được mức thu do những thay đổi trong tần suất về quê, tháng ít tháng nhiều.

Với số tiền tiết kiệm có được, đến 3/4 số LĐDC cho biết họ thường tự cất giữ, song chỉ 1/3 trên tổng số mẫu đánh giá việc tự cất giữ tiền là an toàn nhất. Tỉ lệ nữ chọn cách tự cất giữ tiền rất lớn và họ hầu như không sử dụng tới dịch vụ ngân hàng, mặc dù họ có tần suất bị mất tiền trung bình cao hơn nam giới. 86% cho biết họ không chọn cách gửi tiền vào ngân hàng vì số tiền họ tiết kiệm được quá nhỏ. Việc lựa chọn ngân hàng để gửi tiền có mối quan hệ tỉ lệ thuận với trình độ học vấn và tỉ lệ nghịch với độ tuổi, học vấn càng cao thì tần suất sử dụng dịch vụ ngân hàng càng lớn, độ tuổi càng lớn thì tỉ lệ sử dụng dịch vụ ngân hàng càng thấp.

Ngoài ra, cũng có sự khác biệt đáng kể giữa nhận thức về sự an toàn của các dịch vụ chuyển tiền và thực tế sử dụng dịch vụ. Hơn một nửa số LĐDC cho biết họ không nhận được bất cứ thông tin gì về dịch vụ giữ tiền và chuyển tiền từ ngân hàng, những thông tin mà họ biết thường là qua bạn bè cung cấp. So với nhóm nữ, nam giới thường độc lập hơn trong việc tìm kiếm và tiếp cận thông tin dịch vụ giữ tiền, chuyển tiền.

Giới và việc quản lý, sử dụng tiền tại hộ gia đình nông thôn nơi đi

Tình trạng hôn nhân của LĐDC là yếu tố quyết định chính tới việc lựa chọn thành viên quản lý và sử dụng nguồn tiền chuyển về tại hộ gia đình nông thôn. Hầu hết những trường hợp chưa kết hôn, cả nam và nữ thường gửi tiền cho cha mẹ quản lý. Người đã kết hôn, phần lớn vợ chồng của họ sẽ là những người nhận và quản lý tiền tại quê nhà. Tuy nhiên, cũng có 11,7% lao động nam đã kết hôn di cư một mình lại gửi tiền cho cha mẹ quản lý và sử dụng chứ không phải cho vợ. Trong tình huống ngược lại, chỉ có 1,9% phụ nữ không gửi tiền về cho chồng mà lại gửi cha mẹ quản lý. Thông tin phỏng vấn cho thấy, phần đông nam giới vẫn là người quyết định cuối cùng trong việc mua sắm những đồ dùng đắt tiền hoặc họ sẽ trực tiếp quản lý tiền trong gia đình.

Theo quan niệm truyền thống, phụ nữ sau khi kết hôn sẽ chính thức trở thành thành viên của gia

đình nhà chồng, do đó trong số các cặp vợ chồng cùng ra thành phố lao động kiếm sống, có khoảng 3/4 LĐDC là nam cho biết họ thường gửi tiền về cho cha, mẹ đẻ của họ chi tiêu và cất giữ, số LĐDC là nữ gửi tiền cho cha, mẹ đẻ chỉ chiếm khoảng 1/4, số nữ còn lại cũng gửi tiền cho cha, mẹ chồng chi tiêu và giữ hộ. Đáng chú ý, với nhóm LĐDC là nữ, 20% cho biết vai trò quản lý tiền trong gia đình thuộc về người chồng, với LĐDC là nam không có ý kiến nào cho rằng vai trò quản lý tiền trong gia đình họ thuộc về người vợ. Tuy nhiên, có 58% cả nữ và nam cho biết họ nhận thấy những cải thiện trong vai trò và quyền lực của bản thân đối với gia đình do những đóng góp kinh tế mà họ mang lại. Hầu như tất cả những người được phỏng vấn đều cho biết điều kiện sống của gia đình họ đã tốt hơn trước.

Có 82% lao động cho biết gia đình họ đã dùng toàn bộ hoặc một phần số tiền chuyển về để trang trải cho những chi tiêu hàng ngày của gia đình và chỉ có 5% số hộ gia đình sử dụng số tiền đó đầu tư cho sản xuất kinh doanh. Tiền chuyển về cũng có vai trò to lớn trong việc đảm bảo chi tiêu cho giáo dục (hơn 40%), chăm sóc sức khỏe, trả nợ, sắm đồ, kiến thiết nhà cửa và mua sắm công cụ sản xuất.

Một số đề xuất:

1) Tạo cơ hội cho người lao động nhằm tối đa hóa lợi ích di cư

- Khuyến khích dịch vụ nhà cho thuê hợp pháp, đủ tiêu chuẩn, không gây ảnh hưởng tới sức khỏe của người lao động và sức khỏe sinh sản của lao động nữ. Gắn trách nhiệm và nâng cao ý thức của chủ trọ trong việc khai báo tạm trú cho người thuê trọ cũng như tăng cường an ninh tài sản cho người thuê trọ. Tạo điều kiện để người LĐDC được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ khi sống và làm việc tại thành phố.

2) Cung cấp thông tin cho người lao động

- Xây dựng cơ chế phổ biến thông tin nhạy cảm giới có thể thông qua: Cơ hội việc làm, dạy nghề, các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và sức khỏe sinh sản, dịch vụ tư vấn xã hội về tiết kiệm hoặc đầu tư nguồn tiền chuyển về, thông tin trên các kênh gửi tiền.
- Phổ biến thông tin về quyền và nghĩa vụ của người lao động, khuyến khích việc ký kết hợp đồng lao động.
- Tăng cường thông tin tới cộng đồng về tiền chuyển về.

3) Tăng cường tiếp cận với các dịch vụ giữ tiền và chuyển tiền

- Ngân hàng nên có chính sách ưu đãi, giảm phí chuyển tiền, cung cấp nhiều lựa chọn với các dịch vụ giữ tiền, chuyển tiền khác nhau nhằm tối đa hóa tiềm năng tiền gửi.
- Ngân hàng nên có chương trình đào tạo và tập huấn thường xuyên cho đội ngũ nhân viên để tăng cường khả năng tiếp cận với nhóm LĐDC đặc biệt là phụ nữ, những người có trình độ học vấn hạn chế và hầu như chưa quen thuộc với việc khai báo và thực hiện các thủ tục bằng văn bản, giấy tờ.
- Khuyến khích gửi tiền tiết kiệm tại các kênh chính thức để vừa đảm bảo lợi ích cho người lao động, vừa đóng góp vào sự phát triển chung của nền kinh tế quốc gia.

- Mở rộng dịch vụ ngân hàng ở nông thôn tạo sự thuận tiện khi sử dụng dịch vụ chuyển tiền tại ngân hàng. Cung cấp thông tin về vị trí của mỗi ngân hàng, bưu điện, đặc biệt là ở các vùng nông thôn.

4) Sử dụng bền vững nguồn tiền chuyển về

- Khuyến khích và ủng hộ những sáng kiến đầu tư với mục đích phát triển cộng đồng nông thôn, ví dụ đầu tư cho kinh doanh hoặc giáo dục.
- Đảm bảo sự tham gia của phụ nữ trong quá trình ra quyết định liên quan đến việc sử dụng tiền chuyển về.
- Hỗ trợ nam nữ LĐDC trở về qua việc nâng cao trình độ học vấn hoặc đào tạo kỹ năng kinh doanh cho họ giúp tối đa hóa lợi ích nguồn tiền kiếm được.

1. GIỚI THIỆU

1.1. Đặt vấn đề

Di cư, giới và tiền chuyển về

Tiền chuyển về là chỉ báo quan trọng, có mối liên hệ chặt chẽ với vấn đề di cư lao động và tiến bộ xã hội. Vai trò của tiền chuyển về là vấn đề luôn được Chính phủ Việt Nam cũng như các tổ chức phát triển quan tâm, đánh giá cao, dành thời gian nghiên cứu trong công cuộc phát triển và giảm nghèo.

Vào những năm 1980, quá trình di dân ở Việt Nam vẫn chủ yếu là di dân theo kế hoạch. Sự đổi mới chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước đã thực sự thúc đẩy quá trình di dân trong nước và quốc tế ngày càng phát triển về quy mô cũng như số lượng. Đến thời điểm hiện tại, nguồn tiền chuyển về từ những nỗ lực di dân làm kinh tế đã trở thành nguồn thu không thể thiếu trong chiến lược sinh kế của nhiều hộ gia đình và cộng đồng nông thôn. Theo thống kê của Ngân hàng Thế giới, tổng số tiền chuyển từ nước ngoài về trong năm 2006 là 4,8 tỉ đô la Mỹ, khoản tiền này chiếm 8% GDP quốc gia trong năm 2007. Tỷ lệ tiền chuyển về trong nước ít được nghiên cứu hơn, tuy nhiên vào năm 2004, những thông tin từ cuộc khảo sát về di dân ở Việt Nam đã chỉ ra rằng có hơn 50% những trường hợp di dân nội địa có gửi tiền về cho gia đình và nguồn tiền gửi trong nước ngày càng tăng với tốc độ nhanh hơn so với kiều hối. Nguồn tiền trong nước phần lớn là từ đô thị về nông thôn. Đối với nhiều hộ gia đình nông thôn đồng bằng sông Hồng, Đông Bắc, Tây Bắc và Bắc Trung bộ, ra Hà Nội kiếm sống được xem như chiến lược sinh kế quan trọng.

Việt Nam hai thập kỷ qua cũng đánh dấu sự gia tăng đáng kể của phụ nữ trong các dòng di cư. Ước tính khoảng 30% lực lượng LĐDC quốc tế là phụ nữ, với nhóm trong nước, phụ nữ chiếm hơn 50% (Dương 2008). Đóng góp của họ trong việc duy trì và phát triển hộ gia đình nông thôn thông qua nguồn tiền chuyển về được đánh giá là quan trọng.

Giới được xem là một trong những yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ tới di cư và tiền chuyển về qua: Những quyết định di cư, nơi đi, lý do, hình thức di cư. Giới cũng ảnh hưởng tới số lượng và tần suất chuyển tiền của người lao động, cách thức đầu tư hoặc sử dụng nguồn tiền chuyển về, khả năng đóng góp cho hộ gia đình và phát triển cộng đồng nông thôn.

Những nghiên cứu với mục đích tìm hiểu mối liên hệ giữa tiền chuyển về và sự phát triển sẽ trở nên sâu sắc hơn khi được phân tích trên bình diện giới, nhu cầu phát triển kinh tế thúc đẩy lao động nữ di cư, khiến họ sẵn sàng hy sinh vì lợi ích gia đình. Có một số nghiên cứu về tương quan giới với hành vi chuyển tiền, nhận tiền đã công bố (ADB, INSTRAW, IOM và WB), song chưa có nghiên cứu nào được thực hiện dựa trên việc thu thập và khảo sát số liệu thực tế về những khác biệt giới trong hành vi chuyển tiền, lựa chọn, sử dụng các kênh quản lý và chuyển tiền của nhóm những người di cư trong nước Việt Nam nói chung và tới thủ đô Hà Nội nói riêng. Nghiên cứu này sẽ cung cấp số liệu thực tế cần thiết, đóng góp vào việc phát triển những chương trình và chính sách nhạy cảm giới.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Triển khai nghiên cứu tiền chuyển về của LĐDC có sử dụng cách tiếp cận giới nhằm góp phần thu hẹp khoảng cách cũng như cung cấp dữ liệu cần thiết cho những chương trình phát triển và chính sách nhạy cảm giới. Nghiên cứu này tập trung vào việc tìm hiểu sự khác biệt giới trong khả năng gửi tiền; cách thức quản lý thu nhập và chi tiêu; tiếp cận và sử dụng các kênh quản lý tiền

và chuyển tiền tại nơi đến cũng như tìm hiểu vai trò giới trong việc quản lý và sử dụng nguồn tiền chuyển về tại nơi đi, với mục tiêu thúc đẩy tiềm năng nguồn tiền chuyển về trong nội bộ quốc gia, đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội nông thôn Việt Nam, cung cấp thông tin nhằm hỗ trợ cho những chương trình và chính sách có liên quan.

1.3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập thông tin

Dữ liệu được xác định và thu thập từ hai nguồn chính là dữ liệu thứ cấp và dữ liệu từ điều tra thực địa. Cuộc khảo sát sử dụng cả phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính.

- *Phương pháp nghiên cứu định lượng:* Được thực hiện với bảng hỏi dành cho LĐDC tới Hà Nội, số liệu khảo sát được phân tích theo những lát cắt khác nhau như: giới, nghề, tuổi, học vấn v.v...

- *Phương pháp nghiên cứu định tính:* Gồm PVS và TLN với 5 bộ tài liệu: (1) tài liệu hướng dẫn phỏng vấn sâu LĐDC; (2) tài liệu hướng dẫn thảo luận nhóm LĐDC; (3) tài liệu hướng dẫn phỏng vấn sâu người cho thuê nhà; (4) tài liệu hướng dẫn phỏng vấn sâu cán bộ địa phương; (5) tài liệu hướng dẫn phỏng vấn sâu cán bộ chuyên trách.

Cuộc khảo sát được thực hiện tại ba quận Hoàng Mai, Đống Đa và Ba Đình của thành phố Hà Nội. Theo sự bàn bạc trao đổi giữa IOM, TCTK và nhóm tư vấn, để tiết kiệm thời gian, kinh phí và thuận tiện cho quá trình khảo sát điều tra, tại mỗi quận chọn một phường khảo sát. Phường khảo sát là địa bàn có đông LĐDC với những loại hình nghề nghiệp đa dạng, được cán bộ tại địa phương chấp nhận. Ba phường được chọn là phường Hoàng Liệt thuộc quận Hoàng Mai; phường Ô Chợ Dừa thuộc quận Đống Đa, phường Đội Cấn thuộc quận Ba Đình.

Mẫu phỏng vấn được lựa chọn ngẫu nhiên từ danh sách tạm trú tại mỗi địa bàn do công an hộ khẩu cung cấp. Việc chọn mẫu định tính cũng cố gắng đảm bảo sự cân bằng về giới, đa dạng về tuổi và nghề nghiệp, ngoài ra còn tính đến những tiêu chí khác như học vấn, hôn nhân, quê quán, hoàn cảnh gia đình v.v...

Trong quá trình tiếp cận thực tế, việc thu thập thông tin bằng hỏi, tìm hiểu tài liệu, phỏng vấn sâu, thảo luận theo nhóm cộng đồng kết hợp với quan sát được tiến hành một cách linh hoạt và đan xen nhau. Thông tin và kết quả nghiên cứu của những dự án đã thực hiện có liên quan là nguồn tư liệu tham khảo bổ ích. Bên cạnh đó, sự tham gia ý kiến của các chuyên gia và các thành viên dự án trong suốt quá trình thực hiện là sự đóng góp quan trọng cho thành công của báo cáo này.

Đội ngũ điều tra viên là những cán bộ công tác tại Tổng cục Thống kê và Viện Xã hội học thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, có trình độ văn hóa từ đại học trở lên, có nhiều kỹ năng và kinh nghiệm làm việc. Bảng hỏi và tài liệu phỏng vấn sâu được tập huấn tỉ mỉ. Bên cạnh đó, điều tra viên có cơ hội được thực hành, đưa ra những câu hỏi và đóng góp ý kiến cho bảng hỏi trước khi tiến hành khảo sát chính thức. Điều tra thử được tiến hành với 30 bảng hỏi và một số phỏng vấn sâu giúp kiểm chứng mức độ phù hợp của bảng hỏi so với thực tế, tính chất và mức độ dễ hiểu của mỗi câu hỏi, bổ sung thông tin cho bộ công cụ và xác định những chỉ số phù hợp đối với bảng hỏi.

Phương pháp xử lý thông tin

- *Xử lý thông tin định lượng:* Đối với phần xử lý thông tin định lượng, các biến số được thiết kế và nhập liệu bằng chương trình CS-Pro do Tổng cục Thống kê thực hiện, sau đó được chuyển qua chương trình SPSS 17.0 để kiểm tra chéo và phân tích.

- *Xử lý thông tin định tính*: Phần xử lý thông tin định tính được thực hiện với chương trình Nvivo 8. Cấu trúc xử lý định tính được thiết kế dưới dạng cây thông tin dựa trên bộ tài liệu hướng dẫn phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm.

1.4. Phạm vi nghiên cứu và mẫu khảo sát

Đối tượng được phỏng vấn đã xác định gồm hai dạng chính: Hộ nhân khẩu đăng ký thường trú ở tỉnh, thành phố khác đến tạm trú có nơi cư trú ổn định; hộ nhân khẩu đăng ký thường trú ở tỉnh, thành phố khác đến tạm trú có nơi cư trú không ổn định và làm ăn theo thời vụ¹.

Mẫu khảo sát định lượng: Mẫu khảo sát định lượng tại mỗi phường là 200. Tổng số có 600 bảng hỏi đã được thu thập tại 3 quận khảo sát với số lượng nam, nữ trả lời phỏng vấn tương đối đồng đều. Những khác biệt về nghề nghiệp cũng được tính đến. Tuổi của LĐDC được xác định từ 18 trở lên. Vì đối tượng phỏng vấn gồm cả người lao động đến tạm trú có nơi cư trú không ổn định nên việc tìm kiếm và tiếp cận theo danh sách là tương đối khó khăn. Trong quá trình điều tra, cơ cấu mẫu cũng bị thay đổi ít nhiều do những nguyên nhân khách quan như chủ trọ hay LĐDC từ chối hợp tác, LĐDC bận hoặc có công việc đột xuất, LĐDC không đáp ứng được những yêu cầu chọn mẫu v.v... Để đảm bảo tiếp cận được với nhiều đối tượng phỏng vấn ở các ngành nghề khác nhau, điều tra viên đã phải tranh thủ phỏng vấn cả buổi tối và trong những ngày nghỉ cuối tuần.

Mẫu khảo sát định tính: Tổng số mẫu định tính là 42 phỏng vấn sâu và 12 thảo luận nhóm tại 3 quận được chọn. 25 cuộc phỏng vấn khác được dành cho các đối tượng có liên quan bao gồm: Cán bộ ngân hàng, bưu điện, công an hộ khẩu, cán bộ chuyên trách phụ trách vấn đề hộ tịch, tổ trưởng dân phố, chủ trọ v.v... để khai thác thêm thông tin về cuộc sống, công việc và nhu cầu sử dụng dịch vụ giữ tiền, chuyển tiền của người LĐDC trong quá trình họ cư trú và lao động tại thành phố.

1.5. Những hạn chế

- Do sự cư trú không ổn định nên việc quản lý và tìm kiếm đối tượng theo danh sách được thiết kế trước là vấn đề tương đối khó khăn và nhiều khi không thể thực hiện được. Bên cạnh đó, việc khai báo tạm trú khách thuê trọ chưa được bản thân người lao động và chủ trọ nghiêm túc thực hiện gây khó khăn cho việc quản lý đối tượng người nhập cư tại địa phương, đặc biệt là đối tượng nhập cư thời vụ, chiếm 76,8% trong mẫu phỏng vấn.
- Không ít trường hợp có tâm lý lo ngại khi cung cấp thông tin, đặc biệt là với nhóm lao động giản đơn (được xác định theo một số tiêu chí của Tổ chức Lao động Quốc tế, xem cụ thể trong phần ghi chú cuối báo cáo). Họ sợ bị phỏng vấn để xác định thuế thu nhập, sợ bị đưa lên các phương tiện truyền thông đặc biệt là truyền hình. Với từng đối tượng được phỏng vấn, điều tra viên đã tiến hành giải thích tỉ mỉ lý do và mục đích của cuộc phỏng vấn trong đó nhấn mạnh tới tính khuyết danh, khẳng định việc thông tin thu thập được chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, trong quá trình tiến hành phỏng vấn, nếu LĐDC vẫn cảm thấy lo sợ hoặc không muốn tiếp tục hợp tác thì cuộc phỏng vấn đó sẽ được dừng lại và giám sát viên có trách nhiệm tìm mẫu phỏng vấn thay thế.
- Chủ trọ là nhóm khó tiếp cận nhất do một bộ phận trong số họ chưa thực hiện nghiêm túc việc khai báo tạm trú. Bên cạnh đó họ cũng sợ những thông tin trao đổi sẽ tác động tới người thuê trọ, người thuê trọ sẽ có cơ hội để so sánh, họ sẽ thắc mắc nếu giá thuê cao hoặc các dịch vụ cung cấp chưa đầy đủ. Có thể họ sẽ đòi thay đổi giá thuê, yêu cầu bổ sung thêm một số dịch vụ, phát sinh

¹ Số liệu thống kê hàng năm về tình trạng cư trú tại Hà Nội do Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính và Trật tự xã hội cung cấp.

những yêu cầu mới hoặc tìm kiếm nhà trọ khác. Điều này sẽ gây ra không ít phiền hà và ảnh hưởng tới thu nhập của người chủ trọ. Sự né tránh này gây ảnh hưởng lớn tới tới tiến độ khảo sát vì chủ trọ vừa có thể từ chối trả lời phỏng vấn, vừa không cho nhóm nghiên cứu tiếp cận với khách thuê trọ của họ. Những trường hợp này, nhóm nghiên cứu cũng phải chọn mẫu thay thế.

- Do những hạn chế về kinh phí và thời gian nên nghiên cứu này chỉ có thể triển khai trên ba quận nội thành Hà Nội. Nội thành Hà Nội không có nhiều nhà máy, khu công nghiệp do đó ít tiếp cận được với nhóm công nhân lao động.

- Cuộc khảo sát được thực hiện tại Hà Nội, đối tượng phỏng vấn là những người lao động từ nông thôn ra Hà Nội kiếm sống. Do thông tin về hộ gia đình ở quê chỉ được cung cấp một chiều từ phía những người LĐDC nên ảnh hưởng tới tính cập nhật của một số thông tin. Bên cạnh đó, do không tìm hiểu được suy nghĩ và ý kiến cá nhân của những thành viên gia đình nơi đi nên những phân tích về việc quản lý và sử dụng nguồn tiền chuyển về phần nào bị hạn chế.

1.6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Đã có một số nghiên cứu khác nhau xung quanh nội dung tiền chuyển về, tác động của yếu tố giới tới hành vi gửi và nhận tiền cũng đã được tìm hiểu trong vài dự án. INSTRAW, WB và IOM đã tiến hành những nghiên cứu liên quan tới nội dung này ở một số vùng, lãnh thổ khác nhau trên thế giới, cung cấp cho người đọc những phát hiện thú vị.

Trên thế giới, có thể kể đến cuộc nghiên cứu quy mô lớn với những phân tích được dựa trên kết quả khảo sát ngẫu nhiên đối tượng chuyển tiền từ 18 quốc gia khác nhau không bao gồm Việt Nam (WB 2006). Với nội dung *“Giới - yếu tố quyết định của tiền chuyển về: Những khác biệt trong cấu trúc và động cơ”*, báo cáo này đã cung cấp cho người đọc thông tin liên quan tới tiền chuyển về qua lăng kính giới. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, trường hợp sống gần gia đình, nữ giới thường gửi ít tiền về hơn nam, tuy nhiên khi phải sống xa gia đình thời gian dài thì nữ giới lại có xu hướng chuyển tiền về nhiều hơn. Số tiền này được gửi cho các thành viên trong gia đình, gồm bố mẹ và anh chị em. Lượng tiền chuyển về cho gia đình của cả hai giới đều có xu hướng tăng lên so với trước đây.

Tại Việt Nam, kết quả nghiên cứu cũng có những điểm tương đồng khi đưa ra phát hiện rằng tuy cả nam và nữ đều có mục đích hỗ trợ gia đình, song lượng tiền gửi của nhóm lao động nữ chiếm tỷ lệ lớn hơn do họ có khả năng tiết kiệm tốt hơn nam giới bởi họ tần tiện hơn (Anh 2003 ; Anh 2009; Niimi và Reilly 2008). Theo Pfau và Giang (2008), nguồn tiền chuyển về đặc biệt là nguồn tiền trong nước đã nhích dần trong giai đoạn 1992-1993 đến 1997-1998 tại Việt Nam.

Đời sống của người lao động tại thành phố, đặc biệt đối với nhóm lao động nữ cũng được xem là một trong những vấn đề cần đặc biệt quan tâm khi xác định tiền chuyển về như kết quả của những nỗ lực di cư làm kinh tế của người dân nông thôn. «Lao động nữ di cư tự do nông thôn - thành thị» Tiến (2000) cho thấy rất nhiều LĐDC đến Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và một số địa phương khác phải sống trong những căn nhà không đủ tiêu chuẩn, nhưng dầu sao họ vẫn còn may mắn hơn một số người khác phải lang thang ăn ở tại những nơi công cộng, trên hè phố. Họ là những người mới ra thành phố chưa có việc làm, không người thân thích chưa có nguồn thu nhập để trang trải chi phí cuộc sống. Lao động nữ cũng thường hạn chế việc chi tiêu ăn uống cho bản thân để tăng nguồn tiền tích lũy, điều này cũng sẽ gây ảnh hưởng tới sức khỏe của họ đặc biệt là những người phải lao động trong điều kiện nặng nhọc, vất vả. Tuy nhiên, để giúp họ thay đổi nhận thức không phải là chuyện đơn giản.

Về cách thức chuyển tiền, Niimi và Reilly (2007) đã đưa ra những thuận lợi và bất lợi trong mỗi cách chuyển tiền của LĐDC tới Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai vào thời điểm nghiên cứu. Theo các tác giả, trên thực tế, không có nhiều sự lựa chọn và cũng không có cách chuyển tiền nào vừa thuận tiện, vừa thực sự an toàn. Họ vẫn có xu hướng chọn dịch vụ chuyển tiền tư nhân, nhờ người quen, bạn bè, lái xe dù những dịch vụ này thiếu tính chuyên nghiệp và độ an toàn không cao.

Liên quan tới nội dung nhận tiền, Pfau và Giang (2008) đã đưa ra những phát hiện thú vị, người gửi là nam thường có xu hướng chọn người nhận là nam và ngược lại nữ giới thường hay lựa chọn người nhận là nữ. Những người đã kết hôn, người trong độ tuổi lao động, người có thu nhập cao, lao động trí óc có xu hướng gửi tiền nhiều hơn, trong khi những người góa, người già thường nhận tiền là chính. Tỷ lệ người nhận tiền là nam và tỷ lệ người nhận tiền là nữ không chênh lệch nhiều. Trong mỗi tương quan thế hệ, đặc biệt đối với con cái, nữ giới có trách nhiệm cao hơn trong việc gửi tiền cho con.

Trên bình diện giới, đã có những thay đổi đáng kể trong việc nữ giới ra quyết định di cư. Theo phân tích của các tác giả (Anh 2009; Anh 2003), di cư giúp tăng cơ hội về kinh tế cho nhóm lao động nữ đặc biệt là phụ nữ trẻ trong khu vực dịch vụ và công nghiệp, giảm thời lượng làm nông nghiệp và so với nam giới người di cư là nữ có xu hướng gửi tiền về cho gia đình thường xuyên hơn (Anh 2009; Anh 2003). Tuy nhiên, nam giới vẫn có quyền ra quyết định nhiều hơn mặc dù đó là chiến lược phát triển kinh tế chung của cả gia đình (Anh 2005). Với những cặp vợ chồng đang cùng chung sống, nam giới thường chịu trách nhiệm trong việc gửi và nhận tiền (Pfau và Giang 2008).

Lợi ích kinh tế đối với hộ gia đình nơi đi nói riêng và cộng đồng làng xã nơi đi nói chung được đề cập tới như một thành quả đạt được từ quá trình di cư. Di cư góp phần tạo nên sự phát triển đồng đều giữa các vùng, giảm khoảng cách thu nhập giữa thành thị và nông thôn; giảm sự khác biệt giữa đồng bằng và miền núi (Anh 2006). Tầm quan trọng trong những hỗ trợ kinh tế của LĐDC đối với gia đình là vấn đề được hầu hết các nghiên cứu thừa nhận, chứng minh và đánh giá ở những cấp độ khác nhau. Bên cạnh đó, dựa trên dữ liệu khảo sát di cư tại Việt Nam năm 2004, những phân tích của Niimi và Reilly 2008 cũng cho thấy sự khác biệt về nguồn tiền cung cấp có liên quan chặt chẽ với điều kiện kinh tế của từng hộ gia đình, thu nhập của từng lao động và thu nhập của từng lao động lại bị chi phối bởi những yếu tố khác như độ tuổi, học vấn v.v... của họ.

1.7. Thuật ngữ

Di cư có thể được hiểu là sự di dời đến một miền hay một nước khác để sinh sống. Có hai hình thức di cư chủ yếu là di cư nội địa và di cư quốc tế. Di cư nội địa là sự di chuyển trong phạm vi một nước, di cư quốc tế nghĩa là di chuyển từ quốc gia này tới quốc gia khác. Lý do di cư thường được đề cập tới với hai nhân tố là lực đẩy và lực hút. Nhân tố lực đẩy thường xuất hiện ở những nơi kém thuận lợi tạo thành một phong trào di chuyển của những người dân sống tại khu vực đó. Nguyên nhân có thể do chiến tranh, sự xung đột chính trị và tôn giáo, biến đổi khí hậu, thiếu việc làm hoặc đơn giản hơn là mong muốn thoát nghèo. Nhân tố lực hút có thể được xem là điểm đến mong đợi của người dân di cư, đây thường là những nơi có cuộc sống hòa bình và an toàn, có nhiều cơ hội việc làm, nền giáo dục tốt, an sinh xã hội, có những tiêu chuẩn sống tốt hơn, có sự tự do trong chính trị và tôn giáo. Có nhiều định nghĩa về di cư được đưa ra, song mỗi định nghĩa đều xuất phát từ những phương diện khác nhau, do đó khó có thể lựa chọn được định nghĩa thống nhất, bao quát cho mọi tình huống bởi tính đa dạng phức tạp của hiện tượng di cư.

Còn theo Smith (2000), thuật ngữ di cư thường được sử dụng để đề cập đến mọi di chuyển lý học trong không gian với ngụ ý ít nhiều rõ rệt là sự thay đổi nơi cư trú hay nơi ở.

Năm 1958, Liên Hợp Quốc đã đưa ra định nghĩa về di cư như sau: “Di cư là một hình thức di chuyển trong không gian của con người từ một đơn vị lãnh thổ này tới một đơn vị lãnh thổ khác, hoặc sự di chuyển với khoảng cách tối thiểu quy định. Sự di chuyển này diễn ra trong khoảng thời gian di cư xác định và đặc trưng bởi sự thay đổi nơi cư trú thường xuyên”. Sự thay đổi nơi cư trú được thể hiện ở hai đặc điểm sau: Nơi xuất cư (hay nơi đi) là nơi người di cư chuyển đi; Nơi nhập cư (hay nơi đến) là nơi người di cư chuyển đến. Định nghĩa của Liên Hợp Quốc đã loại ra những người đang sống lang thang, dân du mục và di dân theo kiểu con lăc (đi về hàng ngày).

Tiền chuyển về theo nghĩa rộng được xác định là khoản tiền mà người di cư chuyển về cho hộ gia đình nơi đi. Nói cách khác đó là dòng chảy tài chính liên quan tới di cư. Tiền chuyển về chủ yếu mang tính cá nhân của người di cư lao động hoặc người nhập cư dưới hình thức tiền mặt, song cũng có thể được đầu tư, gửi tiết kiệm hoặc ủng hộ (IOM).

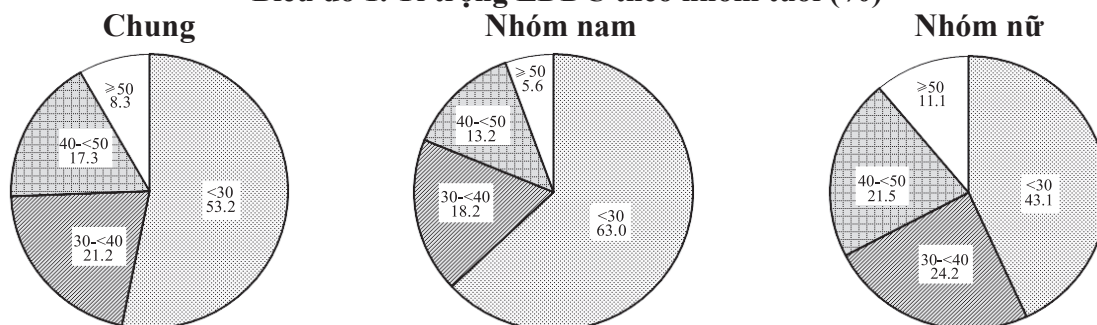
2. ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU - XÃ HỘI CỦA LAO ĐỘNG DI CƯ

2.1. Những thông tin cơ bản

Giới và tuổi

Tỷ lệ nam và nữ trong mẫu khảo sát tương đối cân bằng với 50,5% nam và 49,5% nữ. Thông tin thu được từ 600 trường hợp phỏng vấn, tuổi của LĐDC dao động trong khoảng từ 18 đến 65, mức tuổi trung bình được xác định là 32 chung cho cả hai giới.

Biểu đồ 1. Tỷ trọng LĐDC theo nhóm tuổi (%)



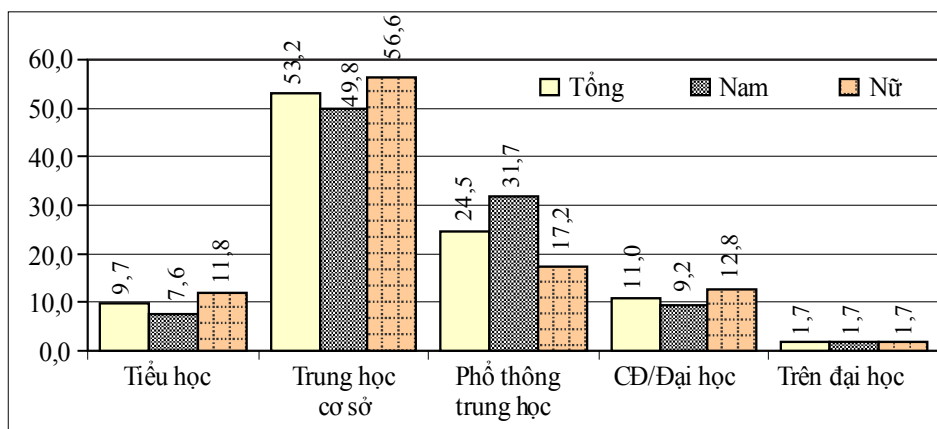
Xét trên tổng số mẫu khảo sát, tuổi của LĐDC tập trung nhiều nhất ở mức dưới 30, chiếm hơn một nửa (53,2%) trên toàn bộ mẫu. Nhóm từ 30 đến dưới 40 tuổi chiếm 21,2%; 40 đến dưới 50 tuổi chiếm 17,3%; và nhóm LĐDC từ 50 tuổi trở lên chiếm tỷ lệ rất thấp, chỉ có 8,3%.

Trên bình diện giới, tỷ lệ lao động nam dưới 30 tuổi chiếm tới 63% trong khi đối với nữ là 43,1%. Với 3 mốc tuổi còn lại phân bố trong khoảng từ 30 trở lên, nhóm lao động nam đều có tỷ lệ % thấp hơn so với nữ. Ngoài ra, tuổi trung bình của nhóm lao động nam và nữ cũng có những khác biệt đáng kể, theo đó nam có độ tuổi lao động trung bình là 30, thấp hơn mức 34 của nữ. Như vậy, từ những số liệu thu thập được một cách ngẫu nhiên, có thể thấy nhóm lao động nữ có tuổi trung bình cao hơn nam giới.

Học vấn

Số liệu thu thập được từ nghiên cứu này cho thấy 9,7% LĐDC có trình độ tiểu học; hơn nửa (53,2%) đã học hết trung học cơ sở; 24,5% đạt trình độ trung học phổ thông; trình độ cao đẳng, đại học trở lên là 12,7%.

Biểu đồ 2. Trình độ học vấn của LĐDC (%)

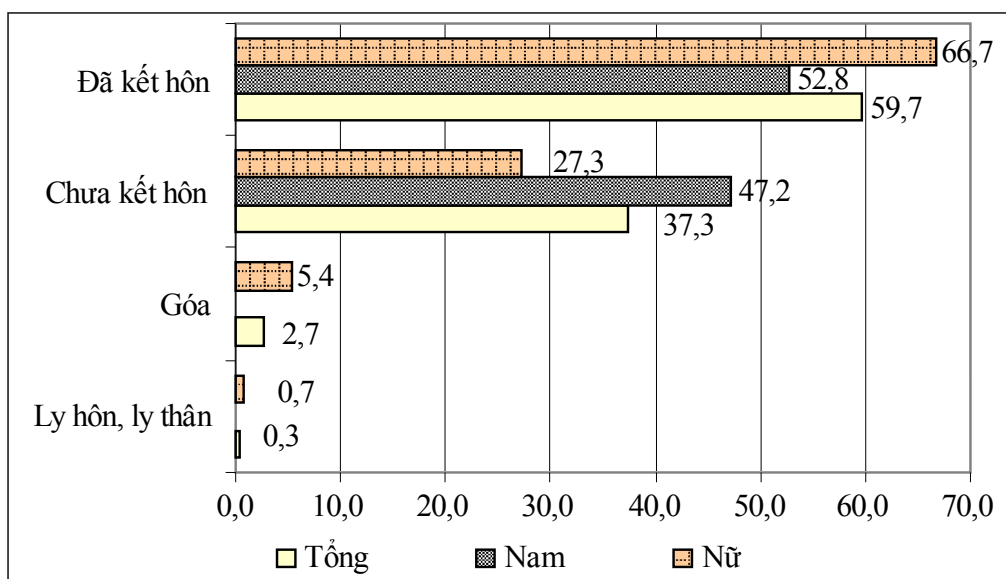


Với trình độ tiểu học và trung học cơ sở, nhóm nữ chiếm tỷ lệ 11,8% và 56,6%, cao hơn so với nhóm nam (7,6% và 49,8%). Tỷ lệ đạt trình độ trung học phổ thông của nam lại cao hơn nữ (31,7% so với 17,2%).

Nhóm những người có trình độ học vấn cao đẳng, đại học chiếm tỷ lệ không nhiều (11%), phần đông trong số họ trước đây là sinh viên học trong các trường đại học của Hà Nội, sau đó xin việc làm và sinh sống tương đối ổn định tại Hà Nội. Tình trạng học hết cấp 2 là phổ biến nhất trên mặt bằng học vấn chung cũng như với hai nhóm đối tượng nam (49,8%) và nữ (56,6%). Phần đông trong số họ chưa qua bất kỳ khoá đào tạo chuyên môn nào, cũng ít ai nghĩ đến việc đầu tư học nghề hoặc nâng cao trình độ.

Tình trạng hôn nhân

Biểu đồ 3. Tình trạng hôn nhân của LĐDC (%)

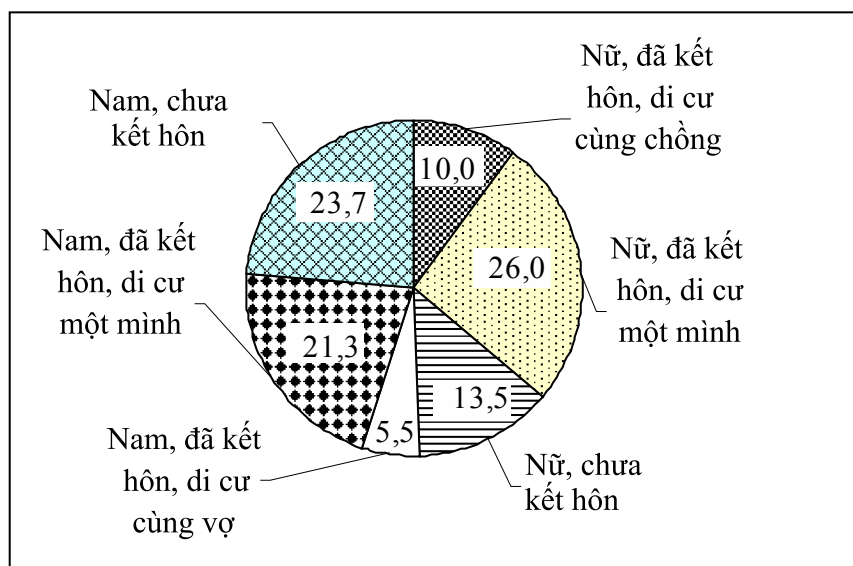


Qua số liệu khảo sát thu thập được, có thể thấy LĐDC phần nhiều (62,7%) là những người đã kết hôn, trong đó có 59,7% hiện đang có vợ/chồng và 3% còn lại thuộc nhóm góa, li thân hoặc đã li dị.

Trên bình diện giới, có thể thấy rõ sự khác biệt đáng kể giữa nam và nữ ở các nhóm hôn nhân khác nhau. Nhóm nữ hiện đang có vợ/chồng là 66,7% cao hơn so với 52,8% của nhóm nam. Nhóm nữ chưa từng kết hôn chỉ chiếm tỷ lệ hơn 1/3 (27,3%), nam giới chưa từng kết hôn là 47,2%.

Theo số liệu khảo sát thu thập được, có 74,2% LĐDC ra Hà Nội sống và làm việc một mình. 25,8% trường hợp còn lại có ít nhất một người trong gia đình cùng ra Hà Nội với họ, đó có thể là vợ/chồng, con cái, cha mẹ hoặc anh chị em ruột trong gia đình. Trong tương quan giới, tình trạng hôn nhân của các nhóm LĐDC ở biểu 4, có 23,7% nam và 13,5% nữ chưa kết hôn vào thời điểm phỏng vấn. Nhóm phụ nữ đã kết hôn di cư một mình chiếm tỷ lệ lớn nhất với 26%, trong khi nhóm nam đã kết hôn di cư một mình chỉ chiếm 21,3%. Có một số ít ra thành phố cùng vợ và chồng, chiếm xấp xỉ 16%, trong đó 10% nữ giới cho biết họ ra thành phố cùng chồng và 5,5% nam ra thành phố cùng vợ.

Biểu đồ 4. Giới và tình trạng hôn nhân thời điểm phỏng vấn (%)

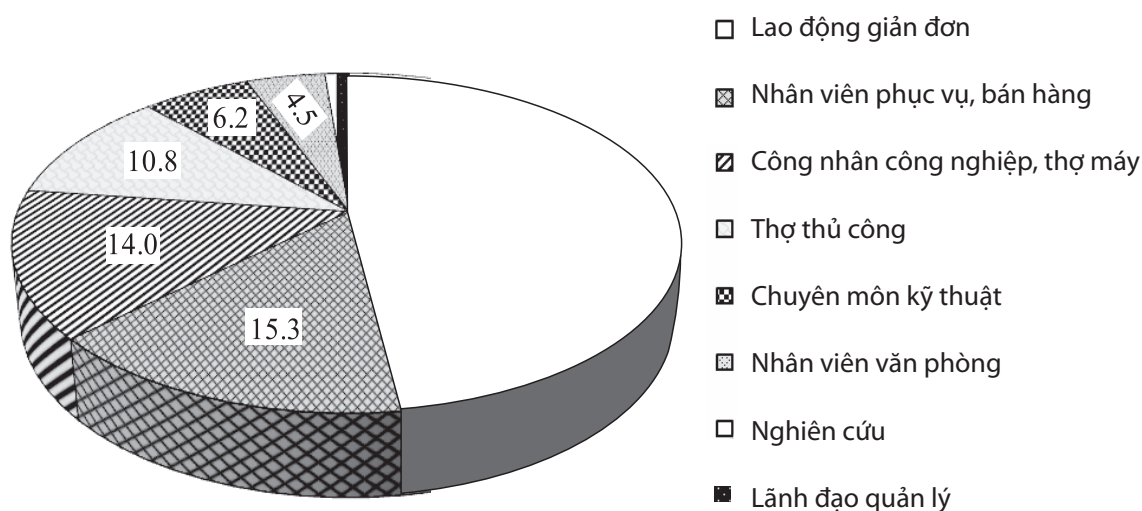


Trong tương quan giới và tình trạng cư trú của gia đình LĐDC, ngoại trừ 37,2% trường hợp chưa kết hôn, phần lớn (56,5%) còn lại là những trường hợp không sống cùng con cái tại thành phố hoặc họ chưa có con. Những trường hợp có con cái sống cùng tại thành phố chỉ gồm: 3,2% mẹ sống cùng con; 2% cha mẹ sống cùng con và 1,2% cha sống cùng con. Số con của người trả lời tập trung nhiều nhất ở mức 1 đến 2 con (40,5%), 10,8% có 3 con, còn lại là 4-6 con.

Nghề

Thủ đô Hà Nội có sức hút mạnh mẽ lực lượng lao động từ nông thôn ra bởi lẽ công việc ở đây rất đa dạng và phong phú. Nhiều trường hợp, việc tuyển dụng lao động được đưa về tận xóm làng, nơi trước đây người lao động chỉ biết đến một nghề duy nhất đó là nghề nông.

Biểu đồ 5. Nghề nghiệp, việc làm của LĐDC (%)



Nghề nghiệp được sắp xếp theo phân loại của Tổ chức Lao động quốc tế ILO (xem phần ghi chú cuối báo cáo). Việc tuyển dụng lao động đối với mỗi nhóm nghề phải tuân theo những tiêu chuẩn khác nhau và đôi khi rất khắt khe về giới, độ tuổi, sức khỏe, kỹ năng tay nghề, trình độ, năng lực

chuyên môn, ngoại hình, kinh nghiệm làm việc, hoàn cảnh gia đình. Song, với nhóm nghề lao động giản đơn, người lao động không cần trải qua bất cứ sự tuyển dụng nào, thu nhập tương đối đều đặn, không bị quản lý về thời gian do đó có số người tham gia đông nhất. Họ thường làm các công việc như: đồng nát, nhặt rác, đánh giày, bốc vác.

Thông tin PVS thu thập được cho thấy nghề nghiệp của nhóm lao động nữ tại thành phố thường ổn định hơn so với nam giới bởi lẽ họ ngại thay đổi. Nhóm nam có xu hướng ít hài lòng với những việc làm cố định, thu nhập thấp. Do đó, khi tích lũy được vốn và kinh nghiệm cần thiết, họ có thể mua xe máy làm nghề xe ôm, buôn bán nhỏ, thu mua đồng nát phế liệu hoặc về quê tự mở xưởng sản xuất. Một phần trong số họ cũng có nhu cầu tham gia vào các trường lớp đào tạo nghề, song tỷ lệ này rất thấp.

* * *

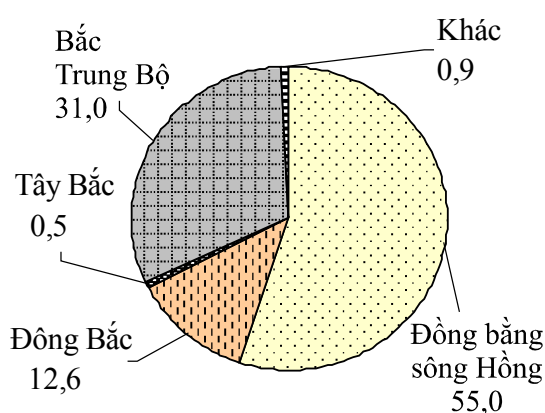
Những phân tích trên cho thấy người lao động có tuổi đời tương đối trẻ, trong đó tuổi trung bình của nhóm nam là 30, thấp hơn 4 tuổi so với nhóm nữ. Mặt bằng học vấn tập trung nhiều nhất ở trình độ trung học cơ sở đối với cả hai nhóm nam (49,8%) và nữ (56,6%), phụ nữ có trình độ học vấn trung bình thấp hơn nam giới. Trình độ học vấn khác nhau đã mang lại cho người lao động những cơ hội nghề nghiệp tương ứng, theo đó nhóm nghề lao động giản đơn có số lượng phụ nữ cao gấp 2,2 lần so với nam giới (51,5% và 23,1%). Đối với phụ nữ, sự chủ động về mặt thời gian cũng lại là một ưu tiên khác khi họ quyết định lựa chọn việc này hay việc kia. Thông tin phỏng vấn cho thấy nhóm lao động nữ thường được đánh giá là ít thay đổi công việc hơn, họ ngại những sự thay đổi. Trong khi đó nam giới thường tìm kiếm những công việc tốt hơn, mức thu nhập cao hơn để thay đổi, hoặc sau một quá trình học hỏi và tích lũy vốn, họ đầu tư vốn mua sắm thiết bị và trở thành người kinh doanh độc lập. Trong mẫu khảo sát, nhóm phụ nữ đã kết hôn di cư một mình chiếm tỉ lệ lớn nhất với 26%, hai vợ chồng cùng di cư chiếm tỉ lệ 15,5%.

2.2. Di cư và tình trạng cư trú

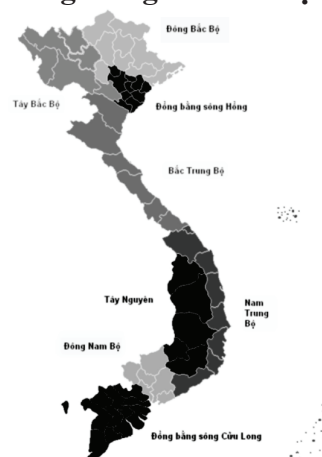
Nơi xuất cư

Dựa trên những thông tin PVS và TLN thu thập được, có thể thấy rằng nam giới có xu hướng tự ra quyết định di cư nhiều hơn. Trong gia đình nông thôn, theo sự phân công lao động truyền thống, nữ giới có trách nhiệm cao hơn trong việc chăm sóc gia đình. Khác biệt giới luôn tồn tại trong các dòng di cư ra thành phố. Nam và nữ thường làm những công việc đặc thù, họ có tần suất di chuyển khác nhau, có cách thức khác nhau để hòa nhập với cuộc sống đô thị, vai trò cũng như đóng góp của họ cho gia đình, cộng đồng nơi đi và nơi đến cũng tương đối khác biệt.

Biểu đồ 6. Nơi xuất cư của LĐDC (%)



Biểu đồ 7. Vị trí vùng đồng bằng sông Hồng trong bản đồ Việt Nam



Đồng bằng sông Hồng² là khu vực có nhiều người lao động ra Hà Nội nhất, chiếm tới 55%, trong đó lực lượng đến từ Nam Định đã chiếm tới hơn một nửa (25,9%). Sau Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ đứng vị trí thứ hai (31%), trong đó nhóm Thanh Hóa chiếm tỉ lệ đông đảo nhất, xấp xỉ 25%. Nhóm đến từ khu vực Đông Bắc chiếm 12,6%, phần lớn là Phú Thọ và Bắc Giang (8,4%). Tỉ lệ nam, nữ lao động đến từ những khu vực kể trên cũng có một số khác biệt. Khu vực Bắc Trung Bộ, nữ giới chiếm tỉ lệ cao hơn nam với 58,1%, 48,3% đến từ khu vực đồng bằng sông Hồng, khu vực Đông Bắc có 37,3% LĐDC đến Hà Nội là nữ.

Hà Nội được xem như điểm đến lý tưởng một phần do khoảng cách địa lý không quá xa, giao thông thuận tiện để vẫn tham gia đầy đủ các hoạt động chung của làng xóm, dòng họ và gia đình như hội làng, việc họ, ma chay, cưới xin, giỗ chạp, đôi công v.v...

Chúng em chọn Hà Nội vì ở đây dễ sống, lại gần quê nên tiện đi lại, từ đây về quê khoảng 70 km. Quê nhà em đông người xuống đây làm nên tạo điều kiện cho nhau được. Tháng mà có nhiều công việc như khi làng có lễ hội hay đám ma, đám cưới thì về liên tục, không thì cũng tháng về một lần. Em thì bố mẹ già, con nhỏ, nhà cũng hoàn cảnh nên về nhiều, có khi bốn, năm lần gì đó cho yên tâm làm ăn. Về thì phải lo toan, từ thức ăn đến mắm muối, mình phải chuẩn bị sẵn cho chồng con ở nhà những lúc đi vắng.

(TLN, nữ, quận Ba Đình)

Quê tôi gần đây, trong làng họ kéo nhau ra Hà Nội nên tôi cũng đi. Gần thì thuận tiện nhiều, với đàn ông hay đàn bà cũng thế thôi. Nhưng tất nhiên với đàn bà nếu chọn được nơi càng gần càng tốt vì họ đi đi lại lại nhiều lắm, một năm có đến cả hơn chục lần. Về để cấy, để gặt, trông nom con cái, nếu làng xã có việc thì phải chợ búa bếp núc nữa, không thể tránh được. Mà nhiều bà còn say ô tô nữa, làm vất vả thì chẳng sao nhưng hễ cứ đi ô tô là ốm luôn cả mấy ngày liền.

(TLN, nam và nữ, quận Ba Đình)

Lý do di cư

Có thể có nhiều lý do khác nhau để đi tới một quyết định di cư.

Bảng 1. Lý do người LĐDC ra Hà Nội làm việc (%)

	Kiểm tiền cho gia đình	Thiếu việc làm ở quê	Thu nhập ở HN cao hơn	Tận dụng lúc nông nhàn	Cuộc sống ở HN tốt hơn	Thoát li nông nghiệp	Khả năng định bản thân	Kiểm tiền cho bản thân	Muốn con học ở thành phố
Chung	76,0	56,3	33,5	23,8	16,7	10,5	9,3	8,8	5,7
Nam	74,9	54,8	29,4	18,5	17,2	9,6	9,2	10,2	4,0
Nữ	77,1	57,9	37,7	29,3	16,2	11,4	9,4	7,4	7,4

Kiểm tiền hỗ trợ gia đình là vấn đề được đề cập tới nhiều nhất (76%). Tiếp theo là sự thiếu việc làm ở quê với hơn nửa số LĐDC ở cả hai nhóm nam và nữ đề cập tới. Một số trường hợp, trong đó nữ nhiều hơn nam đã đưa ra hai lý do kể trên cho những quyết định di cư của bản thân. Cả hai giới đang phải đối mặt với tình trạng thiếu công ăn việc làm ở nông thôn, phụ nữ có ít cơ hội việc làm hơn nam giới, do đó 29,4% nam giới và 37,7% phụ nữ di cư ra thành phố để có thu nhập cao hơn.

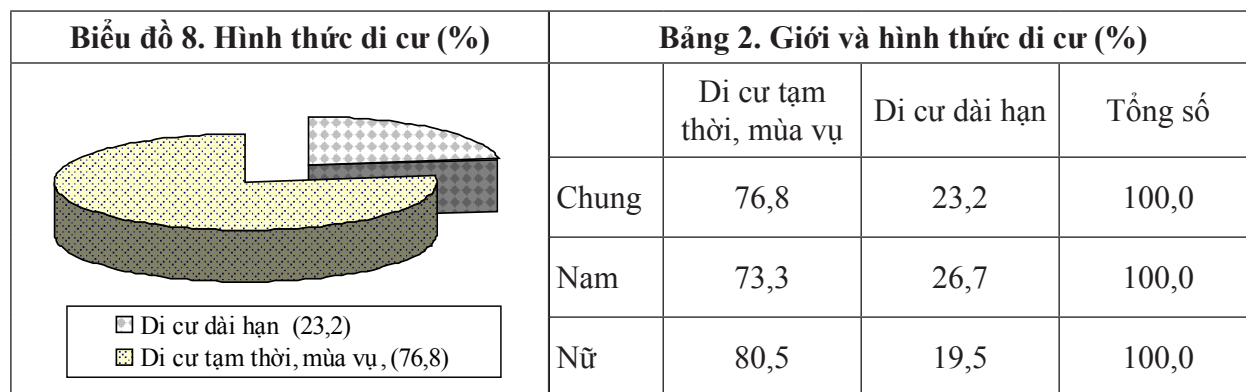
² Đồng bằng sông Hồng (còn được gọi là châu thổ sông Hồng) là một vùng đất lớn nằm quanh khu vực hạ lưu sông Hồng thuộc miền Bắc Việt Nam (xem thêm phần ghi chú).

“Quê thì chỉ có ruộng thôi, rồi lại quanh quẩn với vườn tược, con lợn con gà cũng hết ngày rồi, thì cũng đủ ăn. Nhưng không phải cái gì mình cũng làm ra được, nhiều thứ cần phải có tiền để mua, nếu không đi làm thì chẳng biết lấy tiền đâu mà tiêu cả. Cháu nó cũng đi học trên này, chị ở đây vừa chăm sóc nó, vừa kiếm tiền cho nó mua cái máy vi tính giống các bạn. Chị đã vay tiền chị em ở đây mua trước rồi, bây giờ chỉ trả nợ thôi.”

(PVS, nữ, 45 tuổi, dọn dẹp nhà cửa)

Bên cạnh đó cũng có một số ít những kỳ vọng khác như muốn khẳng định bản thân, thoát ly và không muốn sống ở quê nữa, muốn có cơ hội để thay đổi cuộc sống cho bản thân, gia đình đặc biệt là cho con cái v.v...

Hình thức di cư

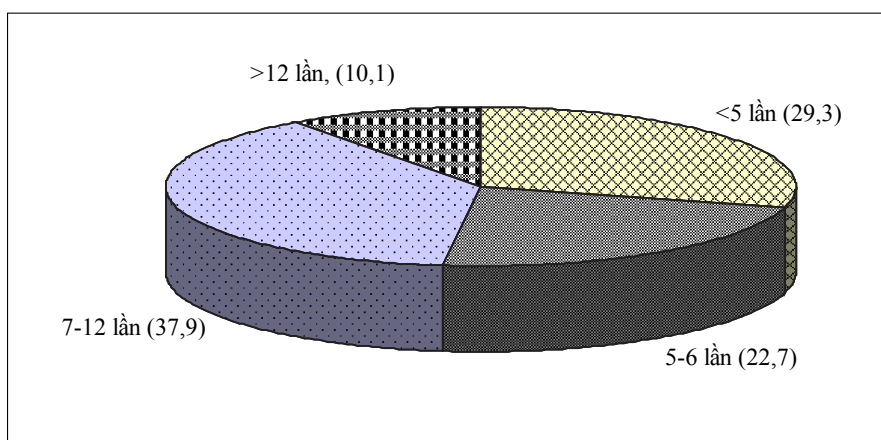


Theo số liệu khảo sát, 76,8% xác định tình trạng LĐDC của họ chỉ là tạm thời. Phần lớn thành viên trong nhóm này tận dụng lúc nông nhàn để ra thành phố, một số khác đã thoát ly nông nghiệp, họ muốn ra thành phố một thời gian để kiếm tiền, học hỏi thêm kiến thức và chờ đợi những vận may. Nhóm nữ di cư tạm thời chiếm tỷ lệ 80,5%, cao hơn so với 73,3% của nhóm nam. Nhóm di cư dài hạn phần lớn gồm những người tạm trú ở thành phố với công việc ổn định, chỗ ở ổn định. Nhóm những người di cư dài hạn chỉ chiếm gần 1/4 trong số những trường hợp được phỏng vấn, trong đó nam nhiều hơn nữ (26,7% so với 19,5%).

Tần suất về quê

Tần suất về thăm quê của nam, nữ LĐDC năm 2009 có mức dao động tương đối lớn. Mức trung bình của tần suất này trên toàn bộ mẫu phỏng vấn là xấp xỉ 8 lần.

Biểu đồ 9. Tần suất về thăm quê của LĐDC năm 2009 (%)



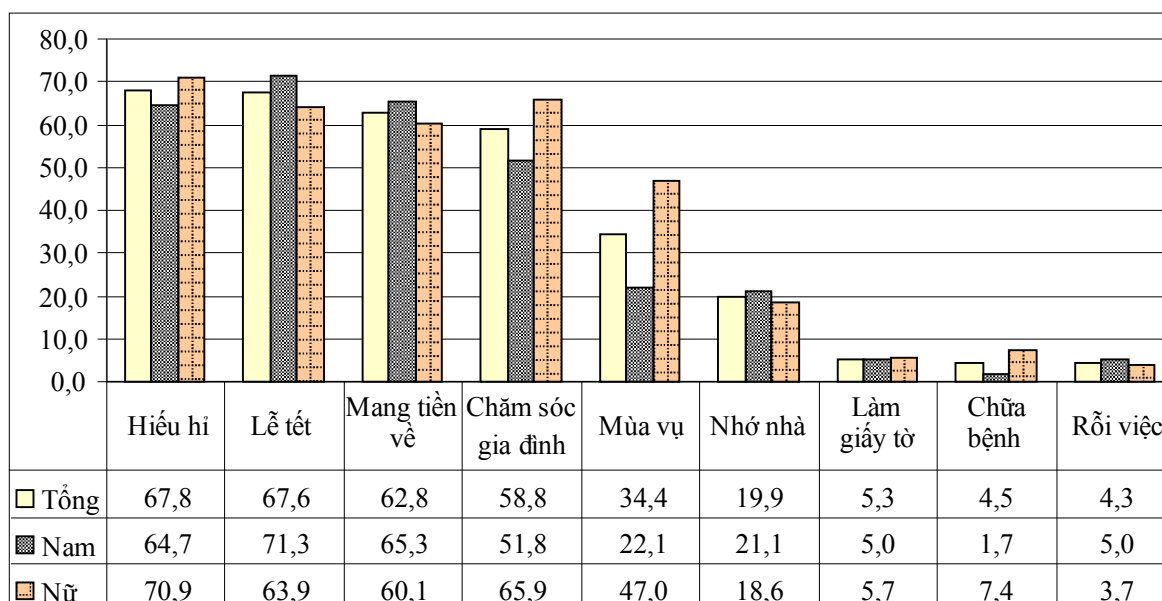
Có sự khác biệt trong tần suất di chuyển trung bình trong năm 2009 của nam và nữ, trong đó nữ đạt mức 8,4 lần và nam là 7,4 lần. Với những trường hợp đã từng kết hôn, tần suất di chuyển của nữ là 8,7 và nam là 8,2. Với những người chưa từng kết hôn, nữ giới cũng có tần suất di chuyển trung bình cao hơn nam (7,6 so với 6,4 lần).

Lao động nữ đặc biệt là những người đã có gia đình và con cái, họ rất tranh thủ tăng thời gian làm việc mỗi ngày, giảm đi thời gian nghỉ ngơi và ngủ để kiếm được nhiều tiền hơn, phải sắp xếp thời gian trong tuần, trong tháng để về quê lo việc gia đình. Đây là chưa kể trường hợp con cái ốm đau không thể thiếu bàn tay chăm sóc của người mẹ. Đó là những lý do khiến tần suất về quê của người lao động nữ tương đối cao.

Em bao giờ chẳng phải chuẩn bị đầy đủ trước khi lên đây. Quần áo mặc cái gì, để ở đâu, ăn cái gì, sách vở cho đứa lớn nữa. Cứ hai tuần lại phải về một lần, nếu có công có việc thì có khi còn về nhiều hơn. Em là người dân tộc, dân tộc có nhiều thủ tục và những quy định riêng mà ai cũng phải tham gia. Con bé có lúc nó bị ốm, vừa lên đây thấy con ốm lại phải về ngay.

(PVS, nữ, 25 tuổi, nấu ăn)

Biểu đồ 10. Lý do về quê năm 2009 của LĐDC (%)



Lý do di chuyển nhiều nhất của cả hai nhóm nam và nữ là hiếu, hi (64,7% và 70,9%). Đây là đặc thù của mối quan hệ cộng đồng làng, xã tại các vùng nông thôn Việt Nam. Vai vế trong cộng đồng nông thôn của mỗi thành viên được sắp xếp theo thứ bậc, song dù ở vai vế nào, trách nhiệm tham gia của mỗi người cũng đều rất quan trọng và luôn được các thành viên theo dõi sát sao. Trong việc chung này, nữ giới thường phải dành thời gian nhiều hơn do tham gia vào công tác chuẩn bị, bếp núc, hậu cần.

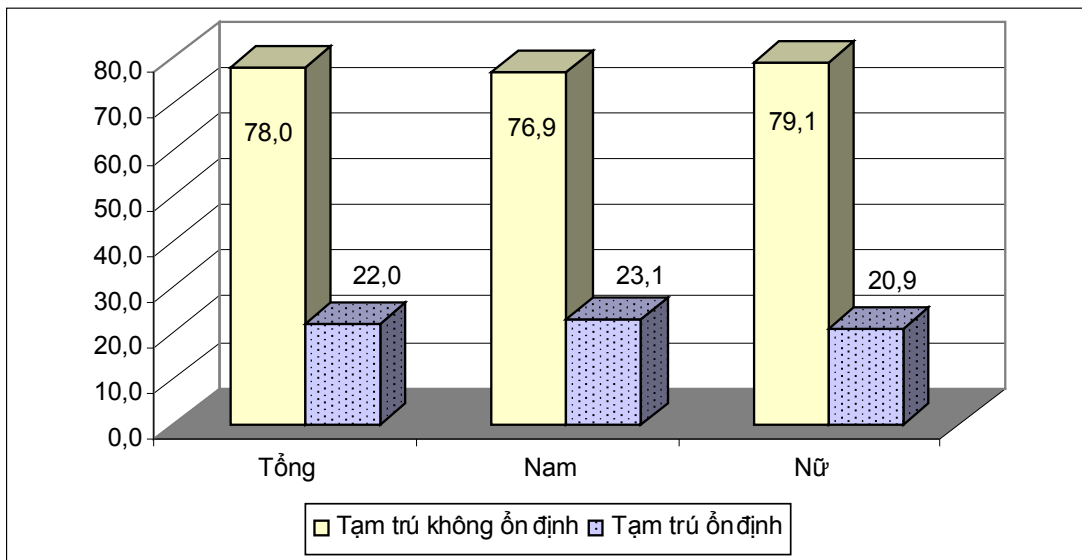
Về quê nhân dịp lễ tết cũng là lý do được nhiều người nhắc tới, tỉ lệ nam lựa chọn nhiều hơn nữ (71,3% so với 63,9%). Mang tiền về nhà cũng là một trong những lý do quan trọng của 65,3% nam và 60,1% nữ (xem thêm phần 4). Lý do chăm sóc gia đình cũng có độ chênh lệch tương đối lớn giữa nam và nữ, trong đó sự lựa chọn của nhóm lao động nữ chiếm 65,9%, cao hơn 14,1% so với nam giới. Về quê vì lý do mùa vụ cũng có sự chênh lệch lớn, nhóm nam chỉ có 22,1% lựa chọn trong khi nhóm nữ có tới 47%. Mặc dù thu nhập từ nông nghiệp chỉ đạt mức thấp, song

nhiều người LĐDC vẫn cố gắng duy trì nghề này phòng khi không còn việc làm trên thành phố, họ thường xuyên phải về quê để hỗ trợ gia đình đặc biệt vào những vụ mùa. Thông tin phỏng vấn cũng cho thấy với những gia đình có duy trì nông nghiệp, nữ giới vẫn là lực lượng lao động chủ yếu. Trong những ngày thời vụ, nam giới cũng phải sắp xếp công việc về quê để hỗ trợ gia đình những công việc đồng áng nặng nhọc.

Tình trạng cư trú

Mẫu phỏng vấn gồm những người lao động từ tỉnh khác tới tạm trú và làm việc tại thủ đô Hà Nội. Những khác biệt về tình trạng cư trú ở một khía cạnh nào đó cũng kéo theo những khác biệt trong việc tiếp cận, sử dụng dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ y tế và giáo dục.

Biểu đồ 11. Tình trạng cư trú của LĐDC (%)



Xét trên tổng thể có 22% của mẫu phỏng vấn gồm những người tạm trú ổn định, nghĩa là họ có nhà riêng hoặc sống cùng với một số thành viên gia đình tại thành phố, họ có công việc ổn định. Trong nhóm này, nam chiếm tỷ lệ 23,1% đông đảo hơn 20,9% nữ. 78% thuộc nhóm tạm trú không ổn định, nữ có số lượng đông hơn (79,1%) so với nhóm nam (76,9%). Theo quy định tại Điều 30, khoản 2 Luật Cư trú của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam: *Người đang sinh sống, làm việc, lao động, học tập tại một địa điểm thuộc xã, phường, thị trấn nhưng không thuộc trường hợp đăng ký thường trú tại địa phương đó thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày đến phải đăng ký tạm trú tại Công an xã, phường, thị trấn.* Song trên thực tế việc quản lý đối tượng làm ăn thời vụ rất khó khăn do: họ đi về thường xuyên không theo quy luật hay thời hạn nào; họ không tự giác đến đăng ký; họ thường thay đổi chỗ ở nếu có nơi thuê trọ giá cả hợp lý hơn và phù hợp hơn.

Mạng lưới các mối quan hệ xã hội

Kinh nghiệm quốc tế về di dân nông thôn - đô thị nhấn mạnh vai trò của mạng lưới xã hội trong việc thúc đẩy, hướng dẫn và duy trì di cư. Mạng lưới xã hội cũng là một trong những lý thuyết chính về di dân giúp giải thích các câu hỏi về thời điểm, chiều hướng, cấu thành và hệ quả của di cư (Dương 2008).

Trong mạng lưới các mối quan hệ xã hội, mỗi người di cư được xem như một tiểu cấu trúc, họ là thành viên của cộng đồng làng, xã, gắn kết với nhau bởi những mối quan hệ chằng chịt của họ

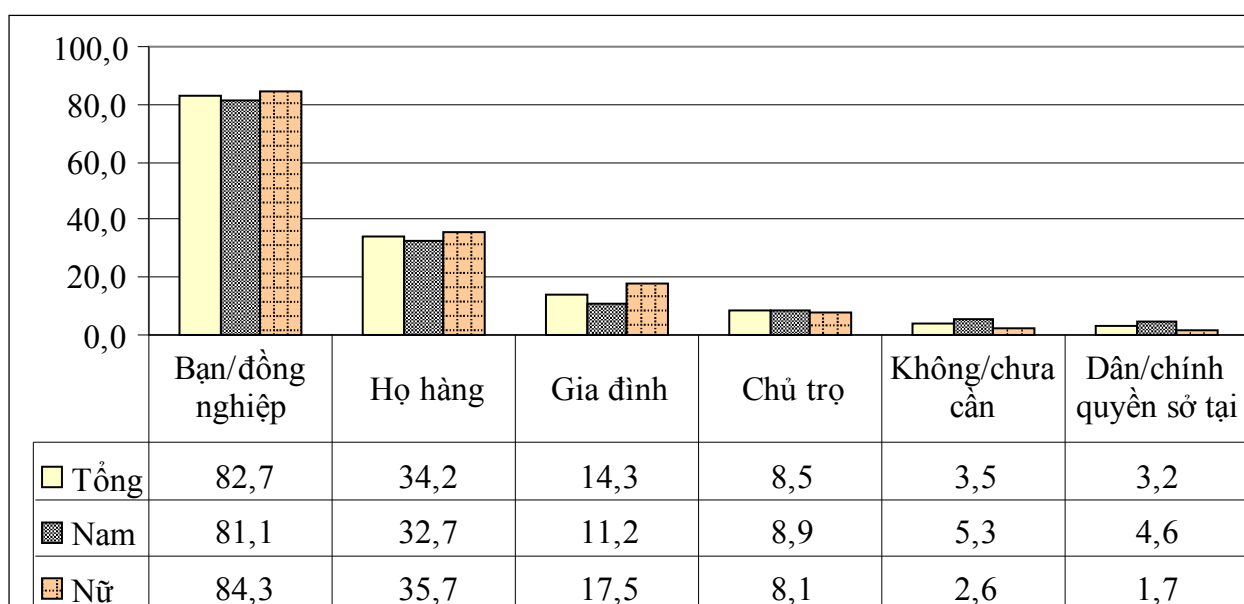
hàng, bạn bè, làng xóm v.v... Họ ra thành phố hầu hết đều dựa vào những mối quan hệ có sẵn. Những mối quan hệ này là nguồn cung cấp thông tin, giảm thiểu chi phí di chuyển, tìm việc, tìm nơi cư trú, trợ giúp khi cần thiết, giảm đi những bất trắc và phiền lưu đặc biệt đối với nhóm lao động nữ.

“Có một chị trong thôn em đi trước, chị ấy đi phải đến 7-8 năm rồi. Lúc đầu nhà chị ấy không cho đi nhưng chị ấy trốn đi, lần đấy về chồng còn không cho vào nhà. Sau đó cũng có vài người đi cùng với chị ấy, rồi người nọ lại rủ người kia đi đông lắm. Chồng chị ấy dần cũng hiểu ra. Làng em ai muốn đi làm đều hỏi chị ấy, chị ấy tốt lắm, hỏi rồi mình cũng thấy yên tâm. Lên Hà Nội chị em ở với nhau có người này người kia cũng vui, yên tâm nữa nên cũng đỡ nhớ nhà”.

(TLN, nữ, quận Ba Đình)

Ra thành phố, họ có xu hướng sống tập trung thành khu vực, ăn chung, chia sẻ cơ hội việc làm, hỗ trợ nhau vượt qua hoạn nạn.

Biểu đồ 12. Những nguồn trợ giúp cho LĐDC (%)



Biểu đồ 12 mô tả về những nguồn trợ giúp đối với người LĐDC khi họ gặp khó khăn. Bạn bè, đồng nghiệp, đồng hương được đánh giá là nguồn trợ giúp phổ biến nhất với 82,7% lựa chọn trên tổng số 600 mẫu phỏng vấn; tiếp đó là họ hàng là 34,2%; gia đình với 14,3%; ngoài ra còn một số nguồn trợ giúp khác tại cộng đồng nơi đến của người dân sở tại, chủ trọ và các đoàn thể địa phương, song không phổ biến.

Trong sự đa dạng của mạng lưới các mối quan hệ xã hội, các nhóm bạn bè, đồng nghiệp, đồng hương được xem là nguồn trợ giúp có vai trò đặc lực đối với cả nam (81,1%) và nữ (84,3%) LĐDC. Các mối quan hệ khác của hai giới gần tương đương nhau như họ hàng (35,7% nữ so với 32,7% ở nam), gia đình (nữ 17,5% so với nam 11,2%). Điểm thú vị về những khác biệt giới đối với việc tìm kiếm sự hỗ trợ từ phía gia đình là nâng cao vai trò nhận thức của nam giới trong việc kết hợp sức mạnh và khả năng đối mặt với những khó khăn (Aihwa, Michael 1995). Nhìn chung nữ giới có nhu cầu được hỗ trợ và cũng tìm kiếm những nguồn hỗ trợ từ mạng lưới các mối quan hệ đa dạng hơn so với nam giới. Chỉ có 2,6% lao động nữ nói rằng họ không cần tới sự trợ giúp này, nam chiếm 5,3%, cao gấp đôi nữ. Như vậy, các mối quan hệ xã hội đã kết nối mỗi cá nhân và họ

gia đình nông thôn tại nơi đi và nơi đến, tạo thuận lợi cho quá trình chuyển tiền do được bạn bè, người thân cùng làng xóm mang về cho gia đình.

* * *

LĐDC đến Hà Nội từ nhiều vùng miền trên cả nước song có tới hơn một nửa từ Nam Định, một tỉnh thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng. Cụ ly gần là một trong những ưu tiên lựa chọn, điều này đặc biệt quan trọng đối với những nhóm xã hội có tính cố kết cộng đồng cao như người dân khu vực Bắc bộ, nhất là với nhóm lao động nữ. Có rất nhiều lý do khác nhau để đi tới một quyết định di cư, song kiếm tiền hỗ trợ gia đình là vấn đề được đề cập tới nhiều nhất (76%), điều này có liên quan chặt chẽ tới tình trạng thiếu việc làm trong giai đoạn nông nhàn ở nông thôn mà hơn 50% người được hỏi đề cập tới. Nhiều phụ nữ cho biết, thu nhập tại thành phố cao hơn cũng là một trong những lý do cho quyết định di cư của họ. 80% phụ nữ xác định ra thành phố chỉ là tạm thời, tỉ lệ này với nhóm nam là 73,3%. Những người di cư đã kết hôn thường về nhà thường xuyên hơn nhóm chưa kết hôn, và phụ nữ có tần suất về quê trung bình cao hơn nam giới (8,4 lần trong năm 2009 trong khi nam giới chỉ có 7,4 lần). Tham dự các lễ ma chay, cưới hỏi là lý do được nhắc tới nhiều nhất trong các lý do về thăm nhà của cả nam (64,7%) và nữ (70,9%). Phụ nữ cũng dành nhiều thời gian cho gia đình hơn trong mỗi lần về quê. Người lao động từ nông thôn ra tạo thành một mạng lưới, họ được gắn kết với nhau bởi các mối quan hệ xã hội chặt chẽ. Họ ra thành phố hầu hết đều dựa vào những mối quan hệ có sẵn.

3. KHÁC BIỆT GIỚI TRONG THU NHẬP, CHI TIÊU VÀ KHẢ NĂNG GỬI TIỀN

3.1. Khác biệt giới trong việc làm và thu nhập tại nơi đến

Việc làm

Chỉ sau một thời gian ngắn, hầu hết mỗi người lao động đều kiếm được công việc nào đó mang lại thu nhập, họ đã biết khai thác sự hỗ trợ của các mối quan hệ xã hội sẵn có.

Bảng 3. Nguồn thông tin tìm việc làm của LĐDC (%)

	Đồng hương/bạn bè/cùng trọ	Tự tìm	Họ hàng	Dân/chính quyền sở tại	Thành viên gia đình
Chung	62,8	41,9	31,3	7,3	9,2
Nam	59,1	40,3	30,7	7,9	6,6
Nữ	66,7	43,4	32,0	6,7	11,8

Theo mức độ phổ biến của nguồn thông tin thu thập được, đồng hương/bạn bè và người cùng trọ là tiêu chí được xếp đầu tiên với 62,8% lựa chọn. Đối với nữ giới, thông tin tìm việc làm từ nguồn này là 66,7%, cao hơn nam 59,1%. Gia đình, họ hàng cũng là nguồn thông tin hữu ích, trong đó tỉ lệ nữ dựa vào những mối quan hệ này có cao hơn đôi chút so với nam giới. Tiêu chí “Tự tìm việc” cũng có tỷ lệ được lựa chọn tương đối cao với 40,3% của nam và 43,4% của nữ. Những người có trình độ học vấn cao thường tìm được công việc tương đối ổn định với mức thu nhập đảm bảo cuộc sống. Ngược lại những người có trình độ học vấn thấp sẽ rất khó kiếm được một công việc với mức thu nhập đảm bảo, họ ít được trọng dụng nên cũng không có được sự bền lâu trong công việc.

Bảng 4. Nghề nghiệp, việc làm của nam và nữ LĐDC (%)

STT		Chung	Nam	Nữ
1	Lao động giản đơn	47,8	29,7	66,3
2	Phục vụ, bán hàng thuê	15,3	17,8	12,8
3	Công nhân công nghiệp, thợ máy	14,0	24,1	3,7
4	Thợ thủ công	10,8	18,8	2,7
5	Cán bộ kỹ thuật, nghề chuyên môn hóa	6,2	3,0	9,4
6	Nhân viên văn phòng	4,5	5,6	3,4
7	Cán bộ nghiên cứu	0,7	0,7	0,7
8	Lãnh đạo, quản lý	0,7	0,3	1,0
Tổng số		100,0	100,0	100,0

Có thể thấy rõ những khác biệt trong lựa chọn giữa nam và nữ ở một số nhóm nghề. Phụ nữ ở nhóm lao động giản đơn chiếm tới 66,3%, cao gấp hơn 2 lần so với nam giới bởi một số lý do: nhóm phụ

nữ trong mẫu khảo sát có trình độ học vấn thấp hơn nam giới, họ không muốn mất chi phí đầu tư để tiết kiệm tối đa số tiền kiếm được, họ có nhu cầu về quê thường xuyên hơn so với nhóm nam. Lao động giản đơn gồm những công việc như đồng nát, nhặt rác, lau dọn nhà cửa, bán hàng rong đối với nữ và bốc vác, đánh giày đối với nam giới. Do vốn ít, trình độ học vấn thấp và thiếu những mối quan hệ xã hội cần thiết tại thành phố, cũng do tính chất khác nhau và những đòi hỏi khắt khe với mỗi loại công việc nên LĐDC chỉ có thể chọn những công việc nặng nhọc, nguy hiểm mà người dân thành phố ít làm. Những thông tin thu thập được từ PVS và TLN cũng cho thấy nhiều trường hợp, họ chấp nhận làm việc không cần ký kết hợp đồng lao động, chỉ thông qua sự thỏa thuận bằng miệng giữa hai bên. Họ ít có sự cạnh tranh công việc với người dân thành phố bởi họ thường đảm nhiệm những công việc mà người dân thành phố không muốn làm, có chăng chỉ là sự cạnh tranh trong nhóm LĐDC với nhau.

15,3% thuộc nhóm phục vụ, bán hàng thuê. Trong nhóm nghề này, nam giới chiếm 17,8%, thường làm trong cửa hàng rửa và sửa chữa ô tô xe máy, quán cà phê, karaoke. Nữ giới chiếm 12,8%, tập trung tại cửa hàng ăn uống, massage, cửa hàng làm tóc và chăm sóc sắc đẹp. Một số chủ cơ sở cung cấp dịch vụ cho biết, nếu trước đây tại thành phố, việc tuyển dụng nhân viên cho những quán cà phê, karaoke phần lớn chọn nữ thì nay hầu như không còn sự phân biệt đó, thậm chí nam giới còn được ưu tiên hơn bởi một số lý do: Sức khỏe nam giới tốt hơn và làm được nhiều việc hơn kể từ việc trông xe, dắt xe cho khách, bốc vác hàng hóa cho cửa hàng; nam giới ít xin nghỉ việc riêng hơn; tránh được những phức tạp giữa nhân viên phục vụ và khách hàng.

Làm công nhân công nghiệp, thợ máy đòi hỏi người lao động phải có tay nghề, có học vấn tối thiểu là trung học cơ sở, nhiều trường hợp họ cần tự lo phương tiện đi lại. Có thể thấy rõ sự thiên lệch về giới trong nhóm nghề này với 24,1% nam, trong khi chỉ có 3,7% nữ. Việc sắp xếp lực lượng lái xe bus, taxi và xe ôm vào nhóm này là một trong những lý do tạo ra sự chênh lệch đó bởi những công việc này nữ giới ít tham gia.

Nhóm thợ thủ công cũng có sự thiên lệch giới tương đối lớn với 18,8% nam và chỉ 2,7% nữ. Các công việc trong nhóm này như thợ mộc, thợ kim hoàn, thợ xây, thợ làm ra các sản phẩm gia công từ kim loại phù hợp hơn với nam giới. Số ít nữ giới có thể làm thợ may, làm các sản phẩm từ mây, tre đan.

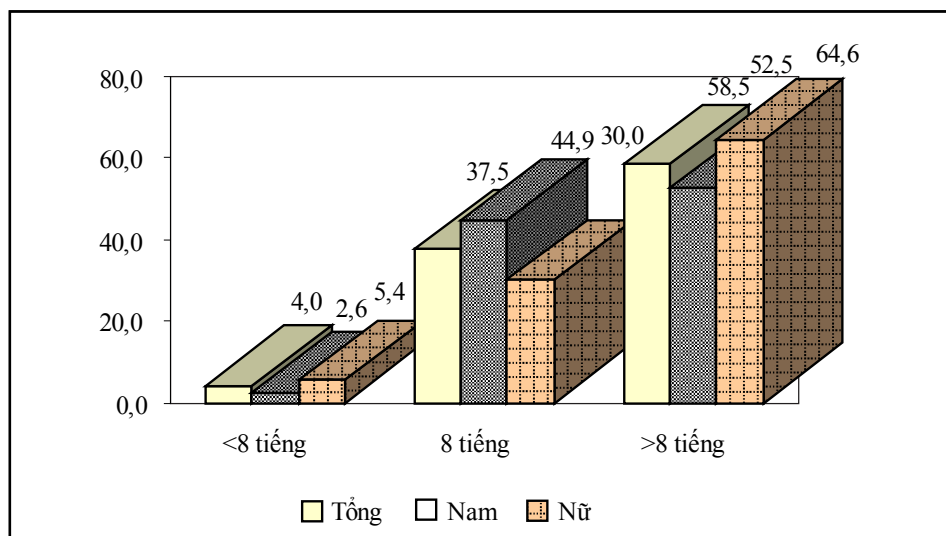
Nhóm nghề (3)(4)(6) trong bảng 4 gồm những người làm việc trong các nhà máy, xí nghiệp hoặc các cơ sở kinh doanh dịch vụ tư nhân với khoảng 75% được ký hợp đồng lao động. 25% còn lại, ngoại trừ những người đang trong giai đoạn học việc và thử việc, vẫn còn nhiều trường hợp đồng tình với cách làm việc thỏa thuận bằng miệng giữa hai bên, họ không mấy quan tâm đến hợp đồng lao động nên không đòi hỏi quyền lợi cho bản thân. Nhóm nghề (5)(7)(8) trong bảng 4 có cuộc sống tương đối ổn định ở thành phố, gồm những người có trình độ học vấn ở mức cao, có hợp đồng lao động dài hạn, điều kiện làm việc tốt, thu nhập ổn định, có nhà sở hữu hoặc thuê nhà ở riêng. Nhiều người trong nhóm này được hưởng lợi từ những thay đổi trong chính sách cư trú thời gian vừa qua.

Thời gian làm việc

Thời gian làm việc mỗi ngày của người lao động 12 tháng qua dao động trong khoảng từ 5 tới 16 tiếng. Người lao động nông thôn ra thành phố, họ không chỉ chấp nhận những công việc nặng nhọc

mà còn làm việc với cường độ cao.

Biểu đồ 13. Thời gian làm việc mỗi ngày của LĐDC (%)



Nhóm những người lao động có thời gian làm việc trên 8 tiếng mỗi ngày chiếm tỉ lệ cao nhất với 58,5%, chỉ có 4% làm việc dưới 8 tiếng mỗi ngày. Với tỉ lệ 64,6% nữ và 52,5% nam thường làm việc trên 8 tiếng mỗi ngày, có thể thấy nữ giới có thời gian lao động kiếm tiền nhiều hơn nam. Thời gian làm việc trung bình mỗi ngày của nam và nữ cũng có chút ít khác biệt, trong đó nữ có thời gian làm việc trung bình mỗi ngày là 9,38, cao hơn mức 9,28 của nam giới.

Bảng 5. Thời gian làm việc trung bình trong ngày và trong tuần

	Số giờ làm việc TB/ngày	Ngày làm việc TB/tuần
Chung	9,33	6,70
Nam	9,28	6,68
Nữ	9,38	6,72

Mặc dù nhóm lao động nữ được phỏng vấn có thời gian làm việc mỗi ngày và mỗi tuần cao hơn nam giới, song sự khác biệt đó không nhiều và hầu hết họ đều làm việc 7 ngày trong tuần. Nhóm lao động nam cho biết, thỉnh thoảng, họ có thể dành ngày chủ nhật cuối tuần để xem phim, đọc báo, nghỉ ngơi thư giãn hoặc đi ăn nhậu với bạn bè, song với nhóm nữ, họ không sẵn sàng dành thời gian cho những việc đó. Với mục tiêu kiếm tiền gửi về cho gia đình, người lao động nông thôn đặc biệt là phụ nữ thường tận dụng tối đa những khoảng thời gian rảnh rỗi ở thành phố, làm việc cả ngày thậm chí cả tối để có thêm chút ít thu nhập. Và nếu có thời gian nghỉ ngơi đó, họ sẽ không ở thành phố nghỉ ngơi thư giãn mà sẽ về quê sắp xếp công việc gia đình.

Nhiều lao động nữ di cư ra thành phố không chỉ làm một mà có thể là nhiều công việc khác nhau trong ngày. Ví dụ sáng buôn bán đồng nát, buổi trưa đi nấu cơm văn phòng, chiều và tối dọn dẹp nhà cửa. Nhóm này cho biết, nếu họ không làm như vậy thì sẽ không đủ tiền để lo cho bản thân và gia đình, bởi lẽ họ phải tự trang trải chi phí cho cuộc sống của bản thân tại thành phố, hỗ trợ gia đình, lo cho con cái học, tích góp phòng khi cơ hàn v.v.. tất cả chỉ trông vào nguồn tiền bản thân họ kiếm được.

Thu nhập

Theo số liệu khảo sát, thu nhập trung bình của LĐDC năm 2009 đạt mức 27 triệu đồng/năm, nghĩa là xấp xỉ 2,3 triệu/tháng. Mức này cao hơn số liệu thu nhập trung bình quốc gia/năm được xác định là 1032 đô la Mỹ, khoảng 20 triệu VND (WB 2009).

Bảng 6. Thu nhập trung bình năm 2009 (1.000 VND)

	LĐDC-nam	LĐDC-nữ	Vợ/chồng LĐDC	Thành viên HGĐ tại Hà Nội	Thành viên HGĐ ở quê
TNTB 2009	32.282	21.755	14.971	23.158	20.585
TNTB tháng	2.690	1.812	1.247	1.929	1.715

Khác biệt đáng kể trong mức thu nhập giữa nam và nữ là: Nam giới có mức thu nhập trung bình 32,3 triệu/năm (khoảng 2,7 triệu/tháng) cao hơn hẳn nhóm nữ với 21,8 triệu/năm (khoảng 1,8 triệu/tháng), chênh lệch giữa nam và nữ này là gần 11 triệu đồng cả năm. Theo phân tích về thời gian làm việc ở phần trên, có thể nhận thấy quan hệ tỉ lệ nghịch giữa thời gian làm việc trong ngày, trong tuần của nam và nữ so với mức thu nhập mà họ có được.

34,8% LĐDC cho biết tuy đi làm ăn xa nhưng họ vẫn có việc làm thêm ở quê, chủ yếu là nông nghiệp. Họ không có ý định bỏ nghề nông vì đó được xem như “đường lui” nếu không còn việc làm trên thành phố. Gần hai phần ba số người được hỏi, trong đó có 52,6% là nam và 47,4% nữ giới khẳng định rằng họ có vai trò quan trọng nhất, đóng góp nhiều nhất cho kinh tế đối với gia đình ở quê, và số tiền đóng góp do họ đi làm ăn xa mà có. So sánh thu nhập của LĐDC với số tiền kiếm được của vợ/chồng họ, các thành viên gia đình khác (bảng 6) có thể thấy mức tiền kiếm được ở thành phố vẫn cao hơn nhiều so với các khu vực khác. Đây là một trong những lý do khiến dòng LĐDC nông thôn - thành thị ngày càng tăng lên.

Cách được nhận tiền lương, tiền công cũng rất khác nhau tùy thuộc vào đặc thù của mỗi công việc. Số được nhận lương chuyển qua tài khoản ngân hàng chỉ chiếm 9%, thuộc nhóm cán bộ công nhân viên, ngoài ra đều nhận tiền mặt. Không có sự khác biệt đáng kể giữa nam và nữ trong hình thức nhận tiền lương qua dịch vụ ngân hàng. Có 68,6% nam và 37,7% nữ được nhận lương bằng tiền mặt. 41,2% trên toàn bộ mẫu là những trường hợp được nhận lương bằng tiền mặt hàng tháng, trong đó có 46,2% nam và 36% nữ. Vẫn tồn tại việc khát nợ, trả lương dồn vài tháng một lần của người sử dụng lao động, tuy nhiên tình trạng này chỉ chiếm 6,3%. Khi được hỏi về kế hoạch làm kinh tế của gia đình trong khoảng thời gian tiếp theo cũng như dự kiến sẽ làm việc ở thành phố bao lâu nữa, cả hai nhóm lao động nam và nữ đều cho biết họ chưa có kế hoạch gì cụ thể và sẽ vẫn ra thành phố làm ăn khi còn có khả năng.

* * *

Từ những phân tích trên có thể thấy những khác biệt giới trong nghề nghiệp và thu nhập của người LĐDC. Đa số lao động nữ làm việc trong nhóm lao động giản đơn, trong khi đó chỉ khoảng 1/3 số nam làm các nghề này. Họ hầu như đều làm việc 7 ngày mỗi tuần với lượng thời gian hàng ngày dành cho công việc là 9,5 tiếng, trong đó nữ giới có mức thời gian lao động mỗi ngày cao hơn chút ít so với nam. Để có được thông tin việc làm, phần đông trong số họ đều cần tới sự trợ giúp của mạng lưới các mối quan hệ xã hội sẵn có, đặc biệt là nữ giới. Chỉ khoảng 1/4 những người di cư lao động có thể tự kiếm được việc mà chưa cần sử dụng tới sự trợ giúp này. Về thời gian nghỉ ngơi, giải trí mỗi ngày, phần lớn nữ giới trong nhóm lao động giản đơn rất ít thời gian giải trí và thư giãn

mỗi ngày. Họ thường tận dụng tối đa thời gian có thể để làm không chỉ một mà nhiều công việc khác nhau với mục đích tối đa hóa nguồn thu nhập, nếu có thời gian rỗi, họ chỉ muốn được tranh thủ về quê sum họp gia đình. Về thu nhập, tuy nhóm lao động nữ có thời gian làm việc nhiều hơn chút ít so với nam giới, song thu nhập của họ lại thấp hơn nhóm nam khoảng gần 11 triệu/năm. Tuy nhiên, dù nhiều hay ít, những đóng góp của họ vẫn có vai trò quan trọng đối với hộ gia đình ở quê và cho đến thời điểm hiện tại cũng như trong tương lai gần, lao động kiếm tiền tại Hà Nội vẫn là sự lựa chọn hợp lý nhất.

3.2. Khác biệt giới trong chi tiêu và điều kiện sống tại nơi đến

Chi tiêu

Mức chi tiêu trung bình của một người lao động trong mẫu phỏng vấn khoảng 1 triệu đồng/tháng. Trên bình diện giới, nam có mức chi khoảng 1,2 triệu đồng/tháng, cao hơn so với nhóm nữ (900 nghìn đồng/tháng).

Khoản chi thường xuyên tốn kém nhất vẫn là tiền thuê nhà. Một căn nhà khoảng 12m² với công trình phụ chung, bếp chung có giá khoảng 1 triệu đồng. Nếu căn phòng đó có công trình phụ khép kín thì giá sẽ cao hơn, giá khoảng 1,5 triệu đồng. Xu hướng thuê chung nhà trọ trở nên khá phổ biến với những người LĐDC không sống cùng gia đình.

Chỗ này tiền trọ trả theo ngày cũng được, tháng cũng được mà đêm cũng được, nhưng nếu trả tiền thuê tháng thì sẽ rẻ hơn. Thuê ngủ đêm là 8 nghìn cả điện nước. Nộp tiền cho cô chủ thuê nhà này, cô ấy đứng ra thuê xong cho thuê lại. Thuê nhà cả ngày thì khoảng 35-40 nghìn trong đó đã có tiền ăn và tiền ngủ. Thuê tháng cả ăn thì khoảng 700 nghìn.

(PVS, nữ, 34 tuổi, bán hàng rong).

Trong việc tiếp cận các dịch vụ điện nước, những người tạm trú không ổn định chịu thiệt thòi nhiều nhất vì họ phải trả tiền điện cao hơn so với giá thông thường. Mức tính được xác định tương đối khác nhau ở các nhà trọ, có nơi khoán theo đầu người với giá 30.000 VND/người/tháng tiền điện với quy định chi tiết về những thiết bị được sử dụng gồm đèn thấp sáng, một cái quạt máy nhỏ/1 người, sạc điện thoại và cắm một nồi cơm điện dùng chung cho cả phòng; 50.000 VND/người/tháng tiền sử dụng nước giếng khoan. Nơi khác, những người thuê nhà sẽ cùng góp vào trả tiền theo đồng hồ điện và nước với giá điện nước trả ở mức cao.

Ở chỗ em họ quy định rồi, điện để dùng đèn điện và quạt thôi, cắm cái nồi cơm điện nữa. Nhiều hôm cắm cái đài nghe họ cũng cần nhả là phải trả thêm tiền điện. Sạc điện thoại thì chẳng tốn gì nên cũng không sao.

(PVS, nữ, 35 tuổi, đồng nát)

Đối với việc tiếp cận dịch vụ y tế tại thủ đô, để giảm thiểu những khoản chi đột xuất, LĐDC thường chỉ tới cơ sở khám, chữa bệnh của thành phố trong trường hợp bất khả kháng. Họ có xu hướng chung là mua thuốc tự chữa khi mắc cảm sốt thông thường, tư vấn sử dụng thuốc có thể là người bán hàng, bạn bè cùng trọ hoặc theo kinh nghiệm họ đã sử dụng. Trường hợp bệnh nặng, họ sẽ về quê khám chữa bởi theo họ, làm như vậy sẽ tiết kiệm chi phí sinh hoạt và dịch vụ.

Hắt hơi sổ mũi sơ sơ thì kệ nó, đi làm ra nhiều mồ hôi là nó lại tự hết thôi, tôi cũng chẳng mấy khi bị ốm. Còn nếu mà sức khỏe không tốt, thấy có vấn đề gì thì mình về quê luôn chứ, từ đây về quê có 50 nghìn bạc xe, tót lên xe về nhà vợ nó trông chứ tội gì ở trên này tốn kém, biết đâu mà lo.

(PVS, nam, 48 tuổi, bốc vác)

Chi tiêu cho ăn uống của người lao động rất tần tiện, kham khổ đặc biệt là đối với lao động nữ. Trừ những người sống cùng gia đình, những người làm phục vụ được nuôi cơm tập thể, ngoài ra hầu hết nam giới đều ăn cơm tại những quán bình dân. Theo họ ăn uống như vậy là thuận tiện nhất vì sẽ tiết kiệm được thời gian làm nội trợ để tăng thời gian lao động kiếm sống. Đối với phụ nữ, để tiết kiệm chi phí sinh hoạt, họ thường mang gạo ở quê lên, góp gạo theo tuần khoảng 4kg/tuần, nộp tiền thức ăn theo ngày khoảng 10.000VND/ngày, phân công nhau nấu nướng 3 bữa ăn mỗi ngày. Các khoản chi tiêu của nam giới thường cao hơn so với phụ nữ, có thể gấp rưỡi hoặc gấp đôi do phát sinh thêm khoản tiền cho giải khát, thuốc hút, rượu bia khi gặp bạn bè hay người thân.

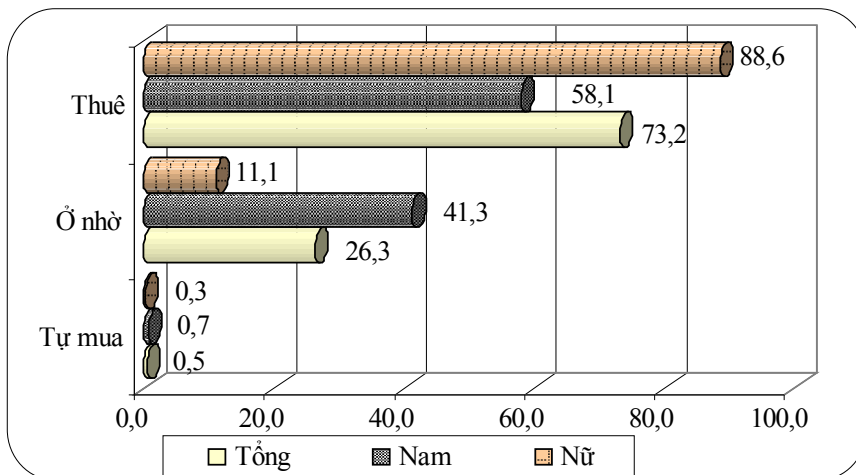
Nếu nói lãng phí thì cũng có những cái mình không muốn chi mà buộc phải chi. Ví dụ gặp bạn bè nó vui, nó bảo hôm nay ăn thịt chó, uống cốc bia, mình không muốn chi nhưng vì tình cảm anh em bạn bè mình cũng tát nước theo mưa, vui theo. Nhiều khi anh em cũng phải có thuốc lá mời nhau. Nếu tính bình quân một ngày ở đây phải mất 60 nghìn/ngày vừa tiền ăn, tiền nước thuốc, tiền trọ. Hầu hết nữ giới tiết kiệm hơn vì thu nhập ở nhà thấp, mà lương tâm người đàn bà Việt Nam thấy bỏ ra nhiều tiền là tiếc.

(PVS, nam, 48 tuổi, bốc vác)

Điều kiện ở

Điều kiện ở là một trong những vấn đề quan trọng bởi không chỉ ảnh hưởng tới bản thân người lao động mà còn tác động tới đời sống xã hội chung của đô thị nơi đến.

Biểu đồ 14. Hình thức cư trú tại Hà Nội của LĐDC (%)



Rất ít LĐDC trong mẫu khảo sát có nhà riêng tự mua. Vì không đủ năng lực kinh tế và những điều kiện khác để sở hữu nhà tại thành phố nên LĐDC chủ yếu là thuê nhà để ở (73,2%). 26,3% ở nhờ người quen, họ hàng. Phần lớn lao động nữ ra thành phố đều ở nhà thuê, chiếm tới 88,6% trên tổng số mẫu trong khi nhóm nam giới thuê nhà để ở chỉ có 58,1%. 41,3% nam giới ở nhờ nhà người khác, cao gấp nhiều lần so với nhóm nữ (11,1%). Các hình thức “ở nhờ” được nêu ra rất đa dạng như ở nhờ họ hàng, người quen; người phục vụ trong các quán ăn được ở ngay tại nơi làm việc; phụ nữ ở ngay tại công trình đang lao động, nhóm kiếm sống bằng nghề nhặt rác thải thì dựng lều tạm bợ bất hợp pháp ngay trên bãi rác. Như vậy chi tiêu của nữ sẽ tốn kém hơn vì họ phải trả tiền thuê trọ trong khi rất nhiều nam giới có thể tiết kiệm được khoản tiền này.

Trong điều kiện phải thuê nhà, để tiết kiệm chi phí, nhóm nữ di cư tạm thời chủ yếu ở các nhà trọ

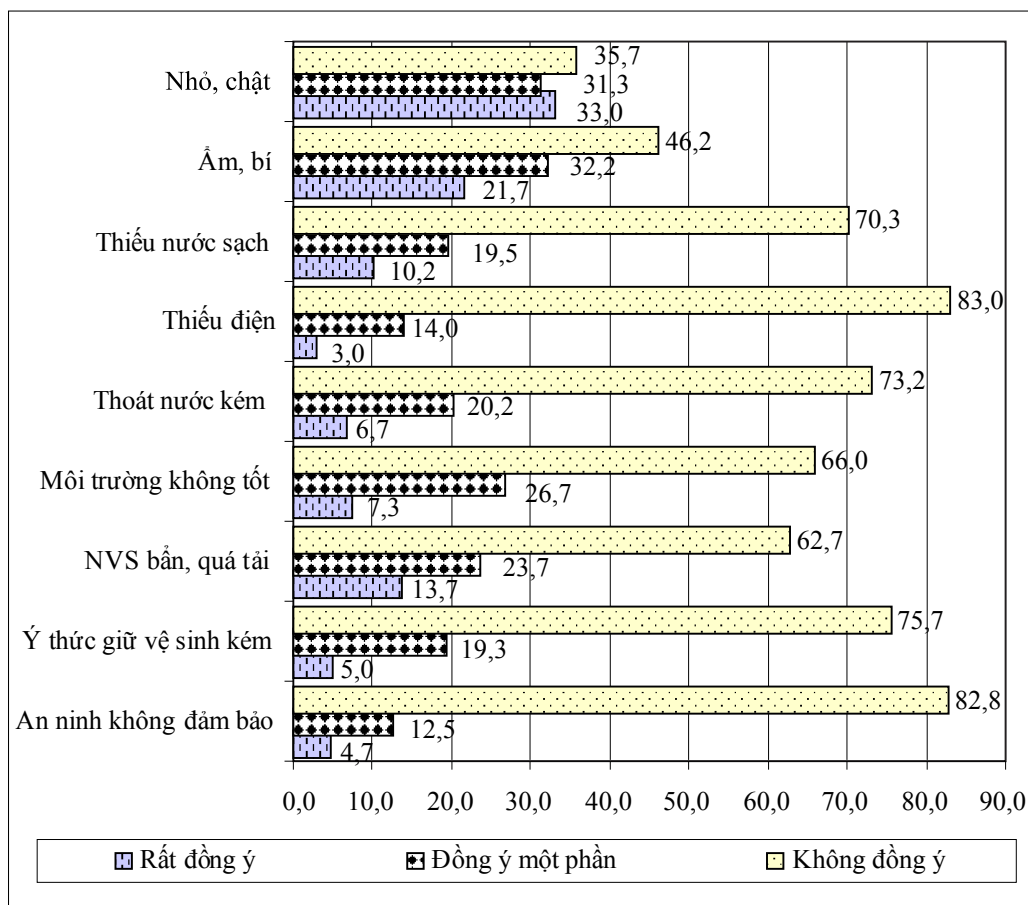
bình dân, số khác chấp nhận ở trong ngõ hẻm, an ninh kém, môi trường xuống cấp, tiện nghi thiếu thốn. Việc thường xuyên phải thay đổi chỗ ở diễn ra tương đối phổ biến do cảm giác không an toàn, giá thuê nhà leo thang, chi phí điện nước tăng, phòng ở xuống cấp mà không được cải thiện, đường dây dẫn điện tạm bợ tùy tiện và rất nguy hiểm, môi trường ô nhiễm v.v... tất cả những điều này đã gây ảnh hưởng không nhỏ cho cuộc sống, đặc biệt là sức khỏe của họ.

Có rất nhiều vấn đề được LĐDC đưa ra khi đánh giá về chất lượng nhà trọ như: Nhỏ và chật 64,3%; ẩm và bí 53,9%; nhà vệ sinh bẩn và quá tải 37,4%; môi trường không tốt 34%. Ngoài ra cũng còn một số vấn đề khác được nhắc tới như vấn đề cấp thoát nước, vấn đề an ninh, bên cạnh đó ý thức của chính bản thân những người lao động trong việc giữ gìn vệ sinh chung cũng còn chưa tốt.

Nhiều khó khăn lắm chứ, ví dụ chỗ ăn ở chật chội, nghỉ ở quê mình nhà cửa rộng rãi thênh thang thì chẳng được ở, ở đây đến cả gần chục người chui vào cái nhà bé tí, trời mưa ngồi trong nhà có khi cũng còn bị dột ướt hết cả. Nhà vệ sinh chung cho cả mấy chục người, nhiều lúc cũng quá tải. Mà nếu mọi người cùng có ý thức giữ gìn vệ sinh thì nó sạch sẽ, không thì bẩn lắm.

(PVS, nữ, 42 tuổi, dọn dẹp nhà cửa).

Biểu đồ 15. LĐDC đánh giá về chất lượng nhà trọ (%)



Trong một khu nhà trọ chúng tôi quan sát được, diện tích ngủ và sinh hoạt riêng của mỗi người là một tấm gỗ có chiều ngang 80cm, dài khoảng 1,6m. Do khu nhà trọ này thường nằm sâu trong các ngõ hẻm, dọc sông Tô Lịch nên không thể tránh khỏi tình trạng ô nhiễm, ẩm thấp và thiếu không khí. Diện tích sử dụng trung bình của nhà trọ là 20m², số người lao động ở chung phòng là 6 - 7

người, như vậy diện tích sử dụng bình quân đầu người chỉ được khoảng 3m².

Về loại nhà ở, đa số LĐDC hiện ở trong những ngôi nhà tạm hoặc nhà cấp 4; 8% ở nhà mái bằng 1 tầng; 26% ở nhà mái bằng hai tầng. Khác biệt chủ yếu giữa nhà cấp 4, nhà tạm và những loại khác là ở công trình phụ khép kín. Việc sử dụng công trình phụ khép kín sẽ tránh được tình trạng quá tải nhà vệ sinh, vấn đề vệ sinh môi trường cũng phần nào được đảm bảo hơn. Hầu hết họ không có điều kiện sử dụng nước nóng ở các nhà trọ, điều này gây ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe và khả năng tái tạo sức lao động của bản thân họ, đặc biệt đối với lao động nữ.

Nước giếng khoan thì dùng thoải mái, nhưng chỉ có nước lạnh thôi, hôm nào trời lạnh thì dội qua loa vài gáo cho xong, nếu lạnh quá thì mới có vài gáo nước nóng.

(PVS, nữ, 35 tuổi, đồng nát)

Có 34,1% được sử dụng bếp và nhà vệ sinh riêng; 4,4% không sử dụng bếp, số còn lại (62,5%) phải sử dụng chung bếp và nhà vệ sinh với thành viên của các nhà trọ khác.

Tiện nghi và sinh hoạt văn hóa tinh thần

Nhìn chung đồ dùng và tiện nghi sinh hoạt của LĐDC tại nơi đến rất đơn giản, chủ yếu để phục vụ trực tiếp cho công việc hoặc cuộc sống hàng ngày của họ như điện thoại di động 71%, xe máy 31%, xe đạp 28%, nồi cơm điện 29% v.v... Những tiện nghi khác như tủ lạnh, máy giặt, máy vi tính, bình nước nóng được coi là “xa xỉ” với nhóm lao động này.

LĐDC tiếp cận thông tin chủ yếu qua truyền hình 79,5%; kênh quan trọng thứ hai là sách báo; đài phát thanh 19%; internet 17,3%; loa phát thanh 12,7%; tờ rơi 10%. Hằng ngày, ngoài công việc, mối quan hệ tinh thần duy nhất của nhiều người lao động vẫn là trong nhóm cộng đồng nhỏ gồm những người đồng hương, người cùng thuê trọ.

Bảng 7. Thời gian trung bình mỗi ngày dành cho các hoạt động giải trí

STT		Dành thời gian cho việc (% có dành thời gian/ngày)				Thời gian TB/ngày cho việc (Phút)			
		Xem tivi	Nghe đài	Đọc sách báo	Nói chuyện	Xem tivi	Nghe đài	Đọc sách báo	Nói chuyện
1	Chung	81,7	22,7	40,8	99,5	94	67	49	75
2	Nam	85,5	28,1	47,9	100,0	108	71	47	82
3	Nữ	77,8	17,2	33,7	99,0	78	59	52	66
1	Lãnh đạo, quản lý	100,0	50,0	100,0	100,0	75	60	53	45
2	Cán bộ nghiên cứu	100,0	0	100,0	100,0	75	0	60	30
3	Cán bộ kỹ thuật, chuyên môn hóa	91,9	45,9	97,3	100,0	109	74	71	74
4	Nhân viên văn phòng	100,0	40,7	92,6	100,0	78	65	59	56
5	Phục vụ, bán hàng thuê	84,8	19,6	53,3	100,0	109	83	56	84

STT		Dành thời gian cho việc (% có dành thời gian/ngày)				Thời gian TB/ngày cho việc (Phút)			
		Xem tivi	Nghe đài	Đọc sách báo	Nói chuyện	Xem tivi	Nghe đài	Đọc sách báo	Nói chuyện
6	Thợ thủ công	84,6	15,4	32,3	100,0	125	76	48	80
7	Công nhân công nghiệp, thợ máy	85,7	36,9	56,0	100,0	114	75	45	84
8	Lao động giản đơn	75,3	16,4	20,6	99,0	74	51	28	70

Trong mẫu khảo sát, 99,5% LĐDC dành thời gian rỗi mỗi ngày để trò chuyện với người thân và bạn bè với thời gian trò chuyện trung bình là 75 phút. 81,7% có dành thời gian rỗi để xem tivi với thời lượng trung bình là 94 phút/ngày. Theo tiêu chí giới, 85,5% nam có dành thời gian hàng ngày để xem tivi với thời lượng trung bình của nhóm nam là 108 phút/ngày, trong khi đó chỉ có 77,8% nữ có thời gian cho việc này với thời lượng trung bình ít hơn nam là 30 phút. Theo tiêu chí nghề cũng có thể thấy thời lượng xem ti vi giảm dần đi ở 4 nhóm nghề từ (5) đến (8), đây là nghề nghiệp phổ biến của những người tạm trú không ổn định. Nó đặc biệt thấp với nhóm lao động giản đơn, chỉ có 75,3% có thời gian rỗi mỗi ngày để xem tivi với thời lượng trung bình là 74 phút/ngày.

Chỉ có 40,8% LĐDC có dành thời gian mỗi ngày cho việc đọc sách báo. Nhóm có trình độ học vấn cao hầu hết đều dành thời gian mỗi ngày cho việc này với thời lượng trung bình trên dưới 60 phút, trong khi ở 4 nhóm nghề từ (5) đến (8) đặc biệt là nhóm lao động giản đơn, họ ít đầu tư thời gian cho việc này. Theo tiêu chí giới, 47,9% nam giới có dành thời gian trung bình là 47 phút/ngày cho việc đọc sách báo, trong khi chỉ có 33,7% nữ có đầu tư thời gian cho việc này.

Một bộ phận người lao động trong mẫu phỏng vấn, phần lớn là lao động nữ, họ làm việc trên 10 tiếng mỗi ngày, công việc vất vả, ít thời gian nghỉ ngơi nên sau mỗi ngày họ hầu như không muốn tiếp xúc với bất kể phương tiện truyền thông nào, họ không có tivi và cũng không có thời gian để xem, ngại đọc báo, không nghe đài. Toàn bộ thời gian buổi tối ít ỏi còn lại trong ngày, họ chỉ muốn được ngủ cho đỡ mệt và lấy sức để ngày hôm sau tiếp tục làm việc.

Chị về đến nhà cũng hơn 8 giờ tối rồi, ăn uống xong lại còn tắm giặt nữa cũng phải đến 9h30, thì giờ đâu mà xem gì nữa. Mình chẳng có tivi thì xem nhờ cũng được, nhưng đến cái giờ đấy là buồn ngủ lắm rồi, chỉ đặt lưng xuống là ngủ ngay thôi, người nó oải rồi chẳng thiết gì nữa.

(PVS, nữ, 37 tuổi, dọn dẹp nhà cửa).

* * *

Những phát hiện ở phần này đã cho thấy cuộc sống vất vả, thiếu thốn của LĐDC nông thôn-thành thị đặc biệt là nhóm lao động nữ. Với mức chi tiêu ít ỏi là 900 nghìn đồng/tháng với nhóm nữ và 1,2 triệu đồng/tháng với nhóm nam cho toàn bộ mọi nhu cầu của mỗi cá nhân khi sống ở thành phố như thuê nhà, điện, nước, ăn uống, thuốc men, vệ sinh cá nhân, đi lại, thông tin liên lạc, có thể phần nào hình dung ra hoàn cảnh khó khăn này. Gần 90% lao động nữ ra thành phố ở nhà thuê, trong khi nhóm nam giới thuê nhà để ở chỉ chiếm gần 60%, số còn lại tiết kiệm được khoản tiền thuê trọ hàng tháng. Song, họ đã khắc phục bằng cách thuê chung những nhà trọ bình dân chật chội ở các ngõ hẻm, mang gạo ở quê lên đóng góp, nộp thêm tiền mua thức ăn và phân công nhau

nấu nướng. Khi ốm đau họ thường về quê khám chữa bệnh để tiết kiệm chi phí. 71% LĐDC cho biết họ có sử dụng điện thoại di động và xem đây như một công cụ quan trọng phục vụ cho công việc, ngoài ra điều kiện sử dụng đồ dùng và tiện nghi sinh hoạt khác còn rất kém. Nam giới có xu hướng tìm kiếm và tiếp cận thông tin qua truyền thông nhiều hơn nữ. Theo tiêu chí nghề, những người thuộc nhóm ngành nghề lao động chân tay thường ít có thời gian tiếp cận thông tin truyền thông hơn nhóm lao động trí óc.

3.3. Khác biệt giới trong tần suất và mức tiền chuyển về

Động cơ thúc đẩy việc kiếm và gửi tiền

Với câu hỏi “So với các hộ khác ở nông thôn, mức sống của gia đình anh chị được đánh giá là?” hơn 2/3 (75,7%) số LĐDC đánh giá mức sống của họ thuộc loại trung bình; 14,5% đánh giá mức sống của họ thuộc loại nghèo; 1% cho rằng họ rất nghèo; gia đình có điều kiện tương đối khá giả chiếm 8,8%. Như vậy, lực lượng lao động này phần lớn (91,2%) gồm đối tượng có điều kiện kinh tế gia đình thuộc mức trung bình trở xuống.

Khoảng 2/3 số LĐDC được xem là trụ cột kinh tế gia đình ở quê, trong đó tỉ lệ nam giới là trụ cột cao hơn so với nữ. Người thân được họ chu cấp chủ yếu là những người có quan hệ ruột thịt trong gia đình như vợ chồng, con cái, có thể là cha mẹ hai bên (xem thêm 5.1).

Có 29,3% nữ và 18,5% nam cho biết, thu nhập ở quê không thể đủ sống nên trách nhiệm của họ là phải kiếm được tiền gửi cho gia đình, họ luôn tận dụng tối đa mọi thời gian có thể để đi làm kinh tế. Đối với nhiều gia đình nghèo nông thôn, tiền chuyển về là nguồn cung quan trọng để họ vững vàng hơn trước thiên tai, bệnh tật, sự tụt giá của mặt hàng nông sản hoặc những rủi ro khác, có được nguồn thu này, họ mới có hi vọng thoát nghèo. Với những gia đình mức sống trung bình, nguồn kinh phí này có thể không đủ cho nhu cầu của cả gia đình, song sự kết hợp của các nguồn thu sẽ giúp hộ gia đình nông thôn có cơ hội nâng cao chất lượng cuộc sống và tích lũy phòng khi cơ hàn.

Thông tin thu được từ phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm cho thấy hôn nhân cũng là một trong những yếu tố tác động tới nhu cầu làm việc và mục đích kiếm tiền. Thành viên gia đình chưa kết hôn thường lên thành phố làm kinh tế phụ giúp cha mẹ, người con lớn có thể đi làm gửi tiền nuôi các em ăn học, bên cạnh đó họ cũng cần có tiền tích lũy để chuẩn bị cho cuộc sống riêng sau này. Đôi khi, LĐDC cũng là một trong những lý do dẫn đến việc trì hoãn hôn nhân, do nam nữ thanh niên nông thôn dành sự ưu tiên hơn cho những cơ hội làm kinh tế, cơ hội lập nghiệp.

Với những người đã kết hôn, động cơ thúc đẩy họ ra thành phố là cải thiện điều kiện kinh tế gia đình để vợ chồng, con cái và cha mẹ hai bên có được cuộc sống tốt hơn. Một bộ phận những người dân nông thôn sinh sống ổn định tại Hà Nội đã có gia đình riêng, bên cạnh trách nhiệm với gia đình hạt nhân tại thành phố, họ cũng phải nuôi cha mẹ và người thân ở quê, điều đó khiến họ phải nỗ lực hơn rất nhiều.

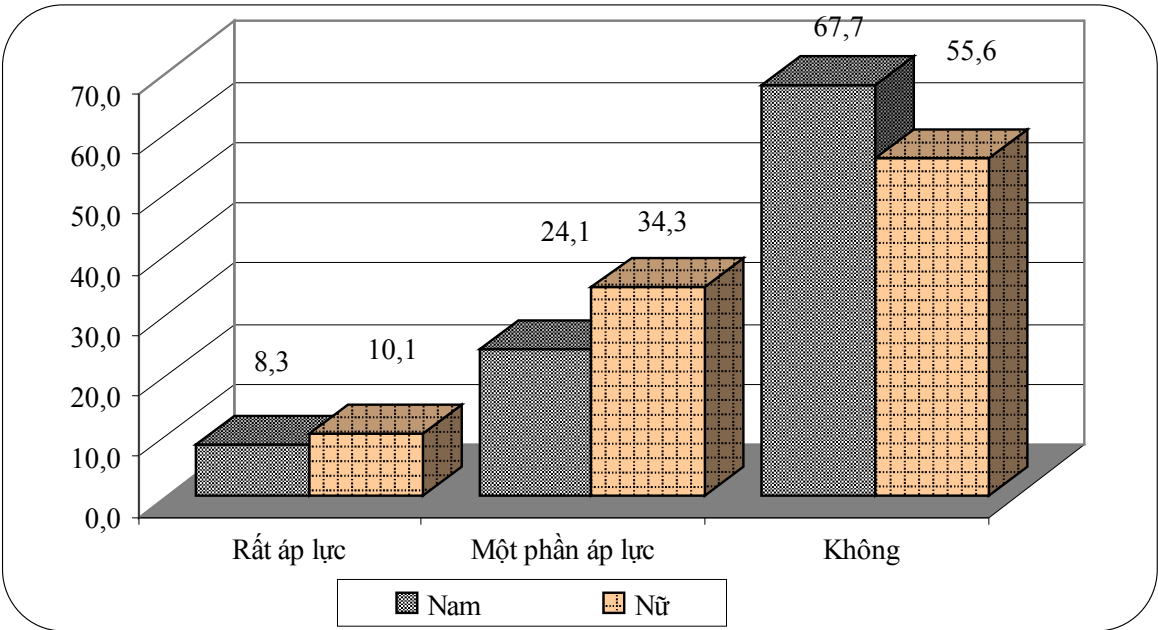
Với những gia đình nghèo, khi nguồn tiền kiếm được từ việc di cư làm kinh tế mới chỉ dừng lại ở mức đáp ứng nhu cầu mưu sinh của các thành viên, thì số tiền nhất thiết phải kiếm được hàng tháng sẽ trở thành áp lực và sức ép nặng nề cho người lao động. Và một khi việc chu cấp tiền cho gia đình trở thành nhiệm vụ bắt buộc thì họ càng phải nỗ lực, cố gắng, mạo hiểm thậm chí lâm vào cảnh nợ nần chồng chất. Hầu hết những người lao động ngoại tỉnh ra thành phố không chỉ để kiếm đủ tiền phục vụ cho cuộc sống cá nhân hàng ngày, mục đích chính của họ là kiếm tiền để cải thiện điều kiện kinh tế cho hộ gia đình nông thôn, đây là một trong những lý do tạo nên sức ép công việc và sức ép kiếm tiền đối với họ.

Mình ra ngoài này gần như là trụ cột của gia đình. Mình phải kiếm tiền nuôi gia đình. Cuộc sống thành gánh nặng trên đôi vai mình. Nếu mình sụp đổ vai ấy, nhiều người trong gia đình sụp theo. Nên mình luôn phải vươn đôi vai lên cho thẳng cho gia đình ổn định.

(PVS, nữ, 40 tuổi, công nhân)

Người lao động nông thôn ra thành phố với mục đích chính là kiếm thêm thu nhập cho gia đình. 61,7% cho biết họ không phải chịu áp lực gì trong việc phải đạt được mức thu nhập nào đó để chu cấp cho gia đình. 29,2% nói rằng họ vẫn phải chịu một phần áp lực, nhóm phải chịu áp lực lớn chỉ chiếm 9,2%. Áp lực kiếm tiền hầu hết rơi vào những gia đình nghèo hoặc đối với những người lao động luôn đề cao tính trách nhiệm của bản thân trong việc phải vực dậy điều kiện kinh tế hiện có của gia đình.

Biểu đồ 16. Áp lực đối với việc kiếm tiền gửi về quê (%)



Đối với nhóm nữ, số người cho biết họ ít nhiều bị chi phối bởi sức ép kiếm tiền lên tới 44,4%, với nhóm nam tỉ lệ này là 32,4%. Phụ nữ bị áp lực nhiều hơn nam giới bởi bản thân họ tự cảm thấy tính trách nhiệm và áp lực kiếm tiền cao hơn. 10,1% phụ nữ cảm thấy rất áp lực, 34,3% phải chịu một phần áp lực. Với nhóm nam, 67,7% hoàn toàn không thấy áp lực gì; 24,1% ít nhiều có áp lực và mức độ rất áp lực chỉ có 8,3%.

Bảng 8. Tình trạng hôn nhân và áp lực kiếm tiền (%)

		Rất áp lực	Một phần áp lực	Không áp lực	Tổng số
Nghèo		25,8	28,0	46,2	100,0
Trên trung bình		13,2	17,0	69,8	100,0
Nam	Nghèo	17,5	25,0	57,5	100,0
	Trên trung bình	10,7	14,3	75,0	100,0

Nữ	Nghèo	32,1	30,2	37,7	100,0
	Trên trung bình	16,0	20,0	64,0	100,0
Chưa kết hôn		2,7	22,9	74,4	100,0
Kết hôn		12,3	33,4	54,3	100,0
Li thân, li hôn, góa		27,8	22,2	50,0	100,0
Nam	Chưa kết hôn	2,8	19,0	78,2	100,0
	Kết hôn	13,0	28,6	58,4	100,0
Nữ	Chưa kết hôn	2,5	29,6	67,9	100,0
	Kết hôn	11,6	37,4	51,0	100,0
	Li thân, li hôn, góa	27,8	22,2	50,0	100,0

Tìm hiểu tương quan giữa mức sống của gia đình người LĐDC với áp lực kiếm tiền, 25,8% ý kiến của những người trong gia đình nghèo cho rằng họ phải chịu áp lực rất lớn (bảng 8). Những hộ có điều kiện kinh tế trên trung bình, chỉ 13,2% phải chịu áp lực kiếm tiền ở mức cao. Phụ nữ ở những gia đình nghèo phải chịu áp lực kiếm tiền gần gấp đôi nam giới (32,1% so với 17,5%). Thậm chí trong những gia đình có điều kiện kinh tế trên trung bình, nữ giới vẫn phải chịu áp lực kiếm tiền cao hơn hẳn so với nam. Mặc dù có mối liên hệ giữa nỗ lực giảm nghèo và áp lực kiếm tiền, song không chỉ với những hộ gia đình nghèo, gần 1/5 số người lao động không xuất thân từ gia đình nghèo vẫn cảm thấy có một phần áp lực. Như vậy áp lực này không chỉ có đối với những hộ nghèo, điều đó cũng có nghĩa là nhu cầu ra thành phố lao động kiếm tiền không chỉ để giảm nghèo mà còn để phát triển và nâng cao chất lượng cuộc sống cho gia đình.

Cũng có thể thấy mối liên hệ giữa tình trạng hôn nhân và áp lực kiếm tiền. Chỉ 2,7% người chưa kết hôn rất áp lực trong việc phải kiếm tiền, trong khi với nhóm đã kết hôn tỉ lệ phải chịu mức áp lực này cao gấp 4-5 lần. Nhóm li thân, li dị, góa có tới 1/3 thuộc mức rất áp lực trong việc kiếm tiền bởi họ phải gánh vác trách nhiệm nặng nề hơn trong việc kiếm tiền, chăm sóc gia đình và con cái.

Số đông LĐDC cho biết, nếu không quyết định ra thành phố, không có công việc như hiện nay thì cho đến bây giờ, không biết điều kiện của gia đình họ sẽ ra sao bởi mọi thành viên đều trông mong vào số tiền gửi về hàng tháng, cũng vì vậy dù có vất vả đến mấy họ cũng cố gắng. Nam hay nữ di cư vì mục đích kinh tế đều có vai trò như nhau trong việc kiếm tiền hỗ trợ gia đình, song sự vất vả vẫn hẳn sâu hơn trên đôi vai người phụ nữ bởi họ còn có thiên chức làm vợ, làm mẹ, trách nhiệm chăm lo cho các thành viên gia đình mà không ai có thể thay thế được.

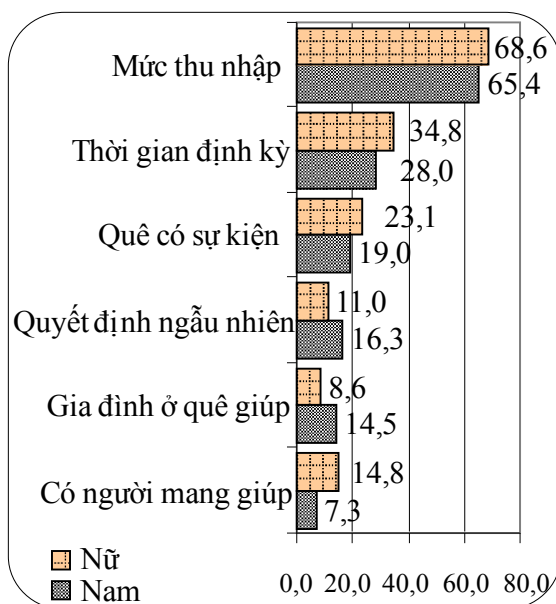
Nhiều lúc căng thẳng mệt mỏi lắm. Vì công việc gia đình không hoàn tất, không chu toàn cho bố mẹ chồng, cho con. Mình ra đây thì sức ép về công việc. Những ngày mình mệt mỏi, hàng làm không được đẹp, chủ người ta cũng nói. Những lúc ốm đau không được nghỉ ngơi. Nghỉ lại nghĩ nếu mình nghỉ con ở nhà đói, học hành bị giảm sút. Nên có ốm cũng phải nghĩ mình vẫn khỏe, cố đi làm để nuôi các con trưởng thành, cho nó đỡ vất vả. Nhiều lúc nghĩ đến tương lai các con sáng sủa hơn mình, mình cố sức làm để quên đi mệt mỏi. Ra đi thế này ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình hạnh phúc là điều đầu tiên. Rồi những công việc ở quê quán, hội hè, đình đám, mình bỏ hết. Không còn hương vị quê hương mình. Ông bà cũng rất muốn gia đình quây quần, có bữa cơm, hay giỗ tết. Có những năm 29 Tết vẫn chưa được về. Các con mong từng ngày.

(PVS, nữ, 40 tuổi, công nhân)

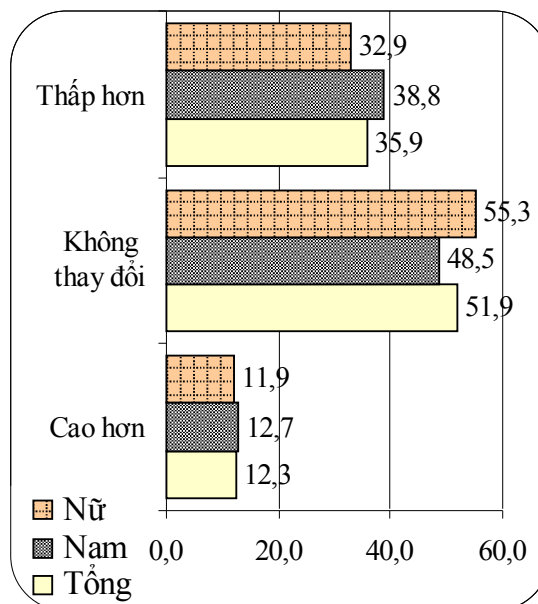
Tần suất và mức tiền chuyển về

Trong một năm, tần suất gửi hoặc tự mang tiền về quê của LĐDC trong mẫu khảo sát được tính trung bình là 8 lần. Trên bình diện giới, nhóm nữ có tần suất gửi tiền trung bình nhiều hơn hẳn so với nhóm nam (9 lần so với 7 lần). Theo tiêu chí nghề, nhóm lao động giản đơn có tần suất gửi hoặc mang tiền về quê cao nhất với mức trung bình là hơn 9 lần trong năm; nhóm những nhà quản lý, nhân viên văn phòng và những người làm dịch vụ gửi/mang trung bình là 7 lần/năm; những nhóm khác có mức tiền gửi thấp hơn, khoảng 6 lần/năm. Tiền gửi về là kết quả của việc chi tiêu dè sẻn và làm việc chăm chỉ tại thành phố, số lần gửi tiền trong năm của họ bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau.

Biểu đồ 17. Số lần gửi tiền trong năm của LĐDC phụ thuộc vào (%)



Biểu đồ 18. Số tiền gửi thực tế mỗi năm so với dự kiến (%)



Cả nhóm nam và nữ khi được hỏi đều cho rằng số lần gửi tiền trong năm của họ phụ thuộc rất nhiều vào mức thu nhập có được tại thành phố. Nữ có tần suất gửi tiền đều đặn và ổn định hơn nhiều so với nam. Nếu 34,8% nữ nói rằng họ thường gửi tiền về quê theo thời gian định kỳ, thì đối với nhóm nam chỉ có 28% trong số họ cũng làm như vậy. Ngoài ra nhóm nữ cũng thường tranh thủ chuyển tiền về quê khi có người mang giúp hoặc khi quê có sự kiện. So với nhóm nữ, nhóm lao động nam có tỷ lệ gửi tiền mang tính “ngẫu hứng” nhiều hơn, nó phụ thuộc vào quyết định nhất thời của họ vào thời điểm nào đó. Ngoài ra, với lý do gửi tiền khi bị gia đình ở quê giục, nhóm nam cũng có tỷ lệ cao hơn nữ.

Mình biết bố mẹ mình không dư giả, nhưng bố mẹ mình về hưu, lương hưu được triệu hai, phải nuôi em ăn học thì đương nhiên là thiếu. Tiền mình kiếm được nó còn phụ thuộc trình độ, mức thu nhập của mình nó là như thế rồi, có cố gắng cũng chẳng được thêm bao nhiêu, chi tiêu cũng nhiều nữa. Khi nào kiếm được khoản gì đó đột xuất thì mình sẽ gửi về, thỉnh thoảng các cụ cũng gọi điện bảo gửi về một ít, các cụ cũng trông chờ vào mình.

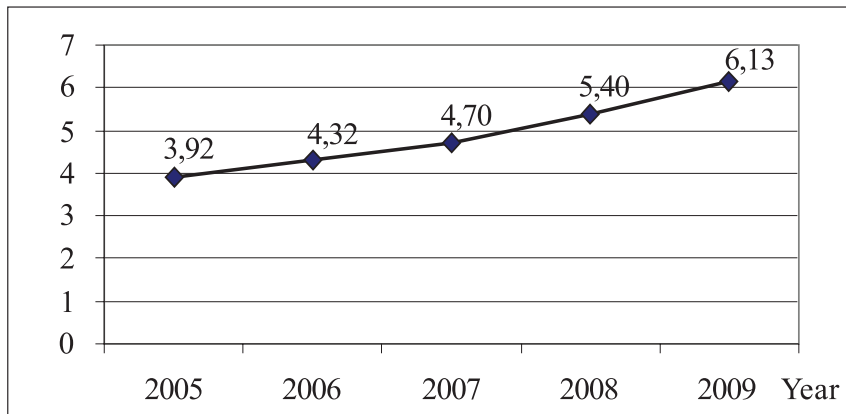
(PVS, nam, 31 tuổi, nhân viên)

Mức tiền gửi trung bình về cho gia đình hàng năm của LĐDC vẫn tăng dần, bất chấp những tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế. Qua phỏng vấn sâu, số đông cho biết họ không quan tâm nhiều

tới cuộc khủng hoảng kinh tế giai đoạn 2007-2008, và có lẽ điều này cũng không ảnh hưởng nhiều tới cuộc sống cũng như công việc họ đang làm.

Lượng tiền gửi về quê cho gia đình của người lao động trong mẫu khảo sát năm 2009 dao động trong khoảng từ 5 triệu đến 20 triệu đồng. Lượng tiền gửi nhiều nhất là ở mức 5-10 triệu (32%); 10-15 triệu là 24,4%; 15-20 triệu là 15,6%; mức dưới 5 triệu và trên 20 triệu có tỷ lệ tương đương nhau, chiếm khoảng 14% mỗi mức.

Biểu đồ 19. Mức tiền gửi trung bình/năm của LĐDC (triệu VND)



Mặc dù tiền chuyển về của mỗi cá nhân có thể không đáng kể, nhưng cần đặt số tiền này vào một bức tranh tổng thể. Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2009 ghi nhận 6,6 triệu người di cư trong nước tại Việt Nam, không bao gồm LĐDC ngắn hạn và quay trở lại, ít nhất một nửa số LĐDC trong nước đã gửi tiền hoặc hàng hoá cho cộng đồng nơi đi trong 12 tháng qua (ADB 2008). Nếu lấy mức tiền chuyển về trung bình được ghi nhận trong nghiên cứu này nhân với một nửa số người di cư được ghi trong Điều tra dân số năm 2009, có thể thấy tổng lượng tiền đó có thể đạt tới 40 nghìn tỷ đồng, bằng gần hai tỷ USD. Mặc dù ước tính này dựa vào các biến khác nhau và con số thực tế có thể cao hơn nhiều, nhưng điều này đã cho thấy tầm quan trọng của tiền chuyển về trong nước.

* * *

Ở một khía cạnh nào đó, có thể thấy sự chênh lệch quá lớn về thu nhập giữa nông thôn và thành thị đã hối thúc những người nông dân rời bỏ ruộng đồng ra thành phố lao động kiếm sống. Nghiên cứu này phát hiện ra rằng tiền chuyển về đã mang lại cuộc sống no ấm sung túc hơn, và đối với nhiều hộ gia đình nông thôn, đây được xem như nguồn cung không thể thiếu. Trong mẫu khảo sát, tới hơn 90% trường hợp gia đình nông thôn của họ có điều kiện sống ở mức trung bình hoặc dưới trung bình. Kỳ vọng của gia đình đôi khi cũng trở thành áp lực đối với những người đi làm kinh tế, áp lực này hầu hết rơi vào những gia đình nghèo hoặc những gia đình mà người LĐDC có vai trò trụ cột, duy nhất. Những người lao động đã kết hôn chịu áp lực nhiều hơn số chưa kết hôn, điều kiện kinh tế gia đình càng khó khăn thì áp lực càng tăng lên, phụ nữ chịu áp lực kiếm tiền hơn nam giới. Số liệu thu thập được từ cuộc khảo sát cho thấy nhóm lao động nữ chịu áp lực nhiều hơn, và tần suất gửi tiền trung bình mỗi năm của họ cũng nhiều hơn hẳn so với nhóm nam. Nhóm nữ lao động giản đơn có tần suất gửi tiền nhiều nhất trong các nhóm nghề. Mức tiền gửi trung bình đã tăng lên xấp xỉ 3,2 triệu đồng trong năm 2009.

4. KHÁC BIỆT GIỚI TRONG TIẾP CẬN VÀ SỬ DỤNG CÁC KÊNH QUẢN LÝ TIỀN VÀ CHUYỂN TIỀN TẠI NƠI ĐẾN

4.1 Tiền tiết kiệm của nam và nữ

Đóng góp kinh tế của LĐDC có vai trò rất quan trọng đối với hộ gia đình nông thôn, song đóng góp đó đạt được tới mức nào còn tùy thuộc vào khả năng và số tiền tiết kiệm thực tế của mỗi người.

Nguồn tiền tiết kiệm

Nguồn tiền tiết kiệm của người LĐDC đô thị hầu hết là từ lương và tiền công lao động mỗi tháng trừ đi chi phí của bản thân họ. Do giá cả đắt đỏ, nhu cầu tiêu dùng nhiều nên chi phí cho những sinh hoạt thông thường tại thành phố cũng rất tốn kém. Một bộ phận nhỏ LĐDC cho biết họ không có tiền tiết kiệm cuối mỗi tháng, và họ cũng không thể xoay sở được nếu có chi phí phát sinh bên ngoài những chi tiêu tối thiểu cho bản thân.

Cái gì cũng đắt, mỗi tháng em phải trả 250.000 đồng tiền thuê nhà, 10.000 đồng tiền thức ăn, còn tiền điện nữa. Thỉnh thoảng lại phải thuốc thang, đi đi về về. Bây giờ em chỉ có gần 1 triệu đồng tiền tiết kiệm thôi, nhiều lúc chẳng tiết kiệm được đồng nào, có khi còn âm tiền phải đi vay đột xuất ấy chứ.

(PVS, nam, 23 tuổi, lao động tự do)

Theo thông tin khảo sát thu thập được ở bảng 9, thu nhập mỗi tháng của một người lao động tại thành phố cao gấp 4 lần thu nhập của một thành viên gia đình ở quê. Mức chi trung bình cho một người lao động cao hơn xấp xỉ 2,2 lần so với số tiền cần thiết dành cho một thành viên của hộ gia đình nông thôn, và mức tiền tiết kiệm của người lao động ở thành phố với người lao động nông thôn cũng có sự chênh lệch lớn. Mức tiết kiệm đó có được có thể không đồng đều và ổn định mỗi tháng, song nếu tính theo năm, hầu hết những người LĐDC ít nhiều đều có một khoản nhất định.

Bảng 9. Mức thu nhập, chi tiêu trung bình 1 tháng của nam và nữ (1.000 VND)

	Thu nhập trung bình của LĐDC	Chi tiêu trung bình của LĐDC	Mức tiền tiết kiệm của LĐDC	Thu nhập trung bình ở quê	Chi tiêu trung bình ở quê	Mức tiền tiết kiệm ở quê
Chung	2.261	1.033	1.228	507	428	78
Nam	2.690	1.170	1.501			
Nữ	1.813	896	916			

Xét tương quan giữa thu nhập và chi tiêu trên bình diện giới, có thể thấy nhóm nam thu nhập và chi tiêu cao hơn hẳn so với nhóm nữ, chi tiêu đạt tới mức 1,170 triệu VND/tháng trong khi mức chi của nhóm nữ là 916 nghìn VND/tháng. Với mức chi tiêu 1,033 triệu đồng/người/tháng ở thành phố, nếu so với thu nhập trung bình khoảng 2,261 triệu mỗi tháng thì một tháng sẽ tiết kiệm được ít nhất là 1 triệu đồng, và nếu có kế hoạch chi tiêu tiết kiệm thì số tiền tiết kiệm được có thể sẽ còn cao hơn. Song trên thực tế, quan niệm về tiền tiết kiệm và các khoản chi tiêu của nhóm nam và nữ cũng rất khác nhau. Phụ nữ thường chi tiêu rất dè xẻn, ngoài những khoản bắt buộc họ hầu như không có chi tiêu phát sinh riêng cho bản thân bởi lúc nào họ cũng nghĩ đến con cái và gia đình ở quê còn đang nghèo khổ, vất vả.

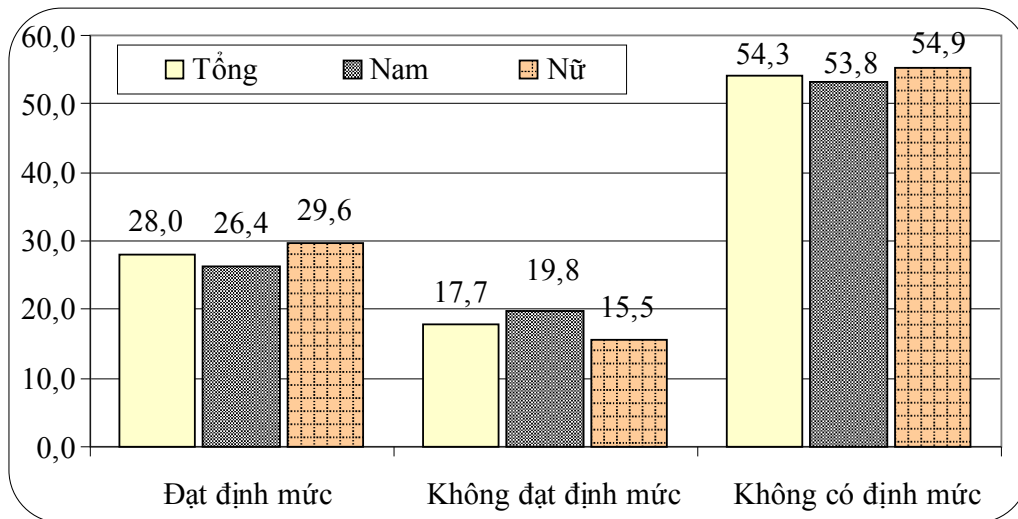
Cuộc sống ở Hà Nội, cái gì cũng đắt thành ra không dám đâu. Nhiều lúc ra ngoài đường, người ta ăn những cốc chè 15-20 nghìn, mình đi qua không dám ngó lại. Kể cả những miếng ăn ngon mình cũng không nghĩ đến. Vì mình ăn ngon, còn ông bà và 2 con không được miếng ngon thì mình cũng buồn. Để hôm nào mình về quê quán, mình cải thiện một bữa cho gia đình cùng vui. Chứ ngoài này thì gần như là không. Vì nghĩ đến cuộc sống vất vả, mình kiếm không được bao nhiêu, mà chi tiêu ăn uống ở đây tốn kém, không dám dùng.

(PVS, nữ, 40 tuổi, công nhân)

Kế hoạch giữ tiền

Xây dựng kế hoạch giữ tiền cũng như xác định sẵn mức tiền cần tiết kiệm là một cách để hạn chế chi tiêu và đảm bảo mức tiền gửi về hàng tháng. Song đây không được xem là cách làm hữu ích đối với một nửa mẫu phỏng vấn, bao gồm cả nam và nữ.

Biểu đồ 20. Kế hoạch tiết kiệm tiền của người lao động (%)



28% số LĐDC cho biết họ luôn có sẵn định mức số tiền tiết kiệm, và mỗi tháng họ đều dành dụm tiết kiệm đúng định mức đã đề ra. Tuy không có sự chênh lệch quá lớn, song mức 29,6% nữ giới đạt được định mức vẫn cao hơn so với mức 26,4% của nam. Điều đó cho thấy sự nỗ lực và quyết tâm của nữ trong vai trò làm kinh tế đóng góp cho gia đình. 17,7% không đạt được định mức đề ra, trong đó nam giới chiếm số đông.

Đáng chú ý là hơn một nửa (54,3%) số LĐDC cho biết họ không có sẵn định mức tiết kiệm nào, không có sự chênh lệch đáng kể giữa nam và nữ về số liệu thống kê, tuy nhiên cách giải thích vẫn để lại khác nhau. Mức tiền tiết kiệm của cả nam và nữ hầu hết đều từ nguồn thu nhập trừ đi chi tiêu hàng tháng. Với nam giới, họ có thể ước lượng tương đối về mức thu nhập, song lại rất khó tính toán được mức chi tiêu vì nếu một tháng chỉ phát sinh khoảng 3 lần đi nhậu với bạn bè thì số tiền có thể tiết kiệm đã khác đi rất nhiều. Nhóm nam cho biết, họ cũng cố gắng để tiết kiệm tiền, song tiết kiệm được bao nhiêu thì còn tùy thuộc thực tế và không thể ra định mức được. Ngược với nhóm nam, ý kiến của nữ giới thuộc nhóm 54,9% không ra định mức cho biết, họ có thể ước lượng tương đối chính xác mức chi tiêu trong tháng, song lại rất khó tính toán mức thu nhập. Thu nhập hàng tháng phụ thuộc rất nhiều vào sức khỏe và sự cố gắng của họ, làm thì có tiền, làm nhiều có tiền nhiều, nghỉ ngày nào, buổi nào thì sẽ mất cơ hội thu nhập của ngày đó, buổi đó. Do đó thu nhập hàng tháng khó có thể đưa ra định mức được, nó phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như mùa vụ,

tần suất về quê, sức khỏe của bản thân cũng như của các thành viên gia đình ở quê. Nếu tiết kiệm được thời gian cho những công việc gia đình, tăng thời gian lao động kiếm sống thì thu nhập của họ sẽ cao, thậm chí vượt dự kiến.

Bảng 10. Kế hoạch gửi tiền về quê của LĐDC (%)

	Gửi hết	Gửi hơn một nửa	Gửi gần một nửa	Gửi một phần nhỏ	Không gửi	Chưa biết	Tổng số
Chung	48,8	28,3	7,5	14,2	0,7	0,5	100,0
Nam	41,9	32,3	9,2	15,2	0,7	0,7	100,0
Nữ	55,9	24,2	5,7	13,1	0,7	0,3	100,0

Kế hoạch tiết kiệm tiền để gửi về quê của nam và nữ cũng rất khác nhau. 77,1% LĐDC cho biết kế hoạch gửi tiền về quê của họ là gửi hết hoặc ít nhất là hơn một nửa số tiền tiết kiệm để trợ giúp cho gia đình, trong đó nữ chiếm tỉ lệ 80,1% và nam là 74,2%.

* * *

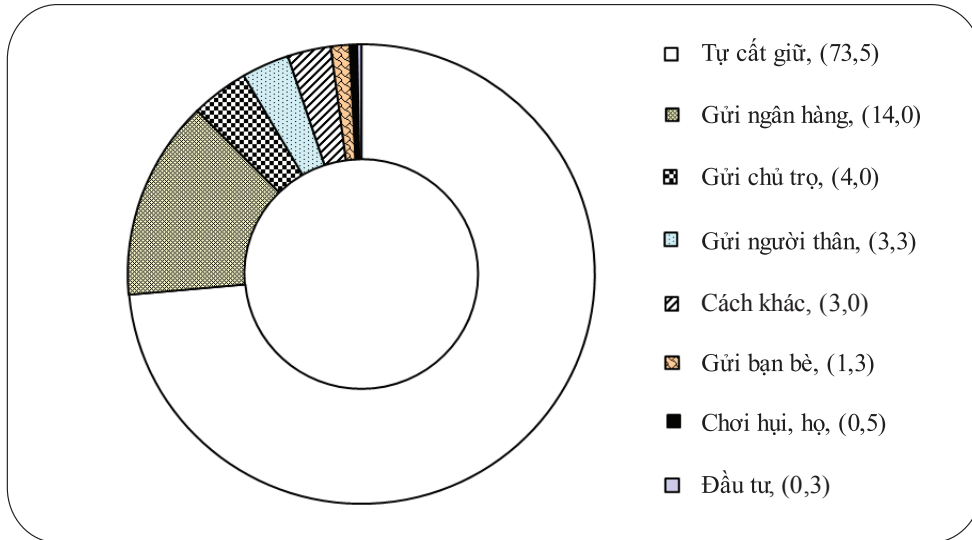
Hầu hết người lao động đều có tiền tiết kiệm ở những mức khác nhau. Số liệu khảo sát cho thấy tuy nam giới chi tiêu nhiều hơn, song họ lại có số tiền tiết kiệm cao hơn bởi họ có thu nhập cao hơn nữ. Hơn nửa số LĐDC cho biết họ không có sẵn định mức tiết kiệm hàng tháng bởi sự không ổn định trong nguồn thu và các nhu cầu chi tiêu. Trong số những người có đề ra định mức kiếm tiền, tỉ lệ nữ đạt được định mức cao hơn nam giới (20% so với 15,5%). Một phát hiện thú vị là nhóm nam cho biết họ có thể ước lượng tương đối về mức thu nhập mỗi tháng song không thể chính xác được về mức chi tiêu, ngược lại nhóm lao động nữ có thể ước lượng tương đối về những khoản chi tiêu song họ rất khó tính toán được mức thu nhập do sự tác động của nhiều yếu tố khác nhau. Nam giới thường phải dành một khoản chi hàng tháng cho việc ăn nhậu với bạn bè, còn đối với nhóm lao động nữ mức tiền tiết kiệm còn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như mùa vụ, tần suất về quê, sức khỏe của bản thân cũng như của các thành viên gia đình ở quê.

4.2. Khác biệt giới trong tiếp cận và sử dụng các kênh quản lý tiền

Quản lý nguồn tiền kiếm được

Tiền kiếm được có ý nghĩa lớn lao với người lao động cũng như gia đình họ. Chi tiêu tần tật để có được khoản tiền tiết kiệm hàng tháng đã khó, song việc quản lý nguồn tiền tiết kiệm cũng không dễ dàng trong điều kiện ở đơn giản, tạm bợ, sống chung và hầu như không có những nơi để cất giữ tài sản mang tính riêng tư, bí mật.

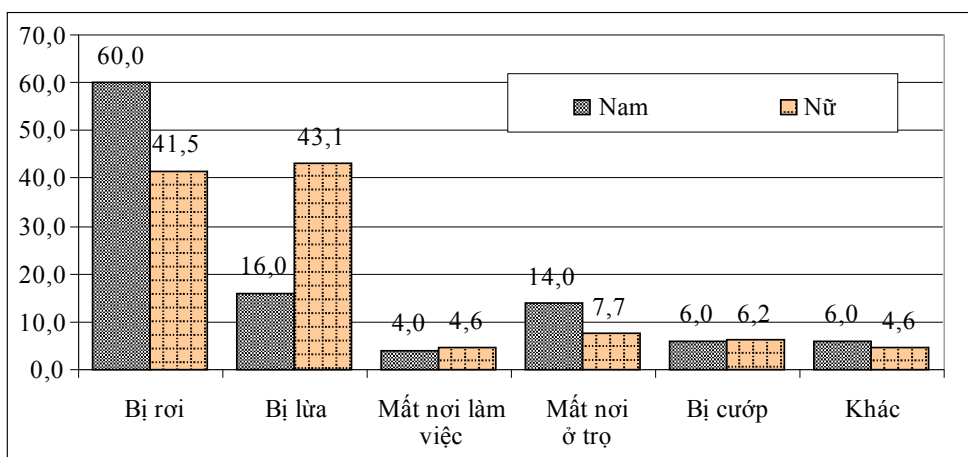
Cách quản lý tiền chủ yếu là tự cất giữ (73,5%), nam và nữ có tỉ lệ tương đối đều nhau. Người lao động từ nông thôn ra thành phố, đặc biệt là nhóm người nhập cư tạm thời không ổn định hầu hết chưa có thói quen gửi tiền trong ngân hàng. Phần đông trong số họ chưa có ý định gửi tiền ở ngân hàng trong thời điểm hiện tại và tương lai gần bởi với vài triệu tích cóp thì tiền lãi chẳng được bao nhiêu, mất thời gian đi lại đặc biệt là phải khai báo rất nhiều thông tin trong khi năng lực đọc, hiểu và khai báo thông tin của họ rất hạn chế. Nhiều người cũng sợ việc không hiểu rõ quy chế, thủ tục có thể làm cho họ không thể lấy tiền ra và sẽ bị mất tiền. Hầu hết những người trong nhóm này chưa dành thời gian tìm hiểu thông tin một cách chính thức, họ chỉ thu thập thông tin về các dịch vụ ngân hàng theo lời truyền miệng, hành động theo cách mà những người có hoàn cảnh giống họ thường làm. Tỉ lệ gửi tiền ở ngân hàng của LĐDC là 14% trên tổng số mẫu, song đa số thuộc nhóm có nhà cửa và công việc ổn định. Cách khác, họ có thể nhờ người thân, bạn bè, chủ trọ giữ hộ (8,6%); chơi hụi, họ; đầu tư làm ăn.

Biểu đồ 21. Cách quản lý tiền tiết kiệm hàng tháng của LĐDC (%)

Nhóm lao động giản đơn thời vụ cũng cho rằng việc tự giữ tiền là phù hợp nhất bởi sự thuận tiện, chủ động được trong các tình huống sử dụng, song khó khăn của họ là không có tủ riêng để cất giữ tài sản một cách an toàn tại nhà trọ. Chỉ 14,6% LĐDC có nhà, tủ hoặc két an toàn riêng; 4,6% khác thường giấu tiền ở những chỗ bí mật trong nhà trọ. Còn lại, “nơi cất giữ tiền” của 78,8% LĐDC là luôn mang theo người. Nhóm nam sử dụng ví đựng tiền, nếu nhiều họ đổi tiền chặn cho dễ cất. Nữ giới thường khâu những túi nhỏ bằng vải có dải rút và mang theo người gần như cả ngày. Khi có nhiều tiền lẻ, họ lại đổi sang loại tiền có mệnh giá lớn hơn cho dễ cất giữ. Do không có chỗ cất giữ tiền thực sự an toàn nên nguy cơ bị rơi hoặc mất trộm mất cắp số tiền kiếm được là rất dễ xảy ra.

Cháu bị mất mấy lần. Vì cháu đang ăn thì cài ví tiền vào trong người, lúc bưng bát bún để ngồi ăn, ngồi xuống nó chật bụng thì cháu tút nó lên, để kẹp tiền vào bẹn của mình, nhưng thoáng trong vòng tích tắc thôi là mất ngay ví tiền. Lúc ấy cháu mất mấy triệu. Lúc cháu tút lên chắc là ai để ý rồi, cháu tút lên để vào bẹn, chưa kịp và bát bún vào mồm tự dưng thấy rung người là mất luôn rồi. Cháu bị một lần như thế, còn một lần làm rơi. Vì cháu đi chợ cần mua hàng nhiều thì có mà mua. Một lần đi vệ sinh đi vội vàng thì rơi ví tiền.

(PVS, nữ, 25 tuổi, bán hàng rong)

Biểu đồ 22. Lý do bị mất tiền tại Hà Nội (%)

Gần 20% đã từng bị mất tiền trong thời gian sống và làm việc tại Hà Nội, trong đó nhóm nữ chiếm 21,9% trên tổng số nữ, nam chiếm 16,5% trên tổng số nam. Những lý do mất tiền cũng tương đối khác biệt giữa nam và nữ. 60% nam giới mất tiền do bị rơi trên phố, tỉ lệ này với nhóm nữ là 41,5%. Với nhóm nữ, mất tiền do bị lừa chiếm tỷ lệ lớn nhất với 43,1%, trong khi chỉ 16% nam giới mất tiền theo cách này. Nam và nữ mất tiền do bị cướp có tỉ lệ gần giống nhau, khoảng 6%.

Để khắc phục phần nào tình trạng mất trộm, mất cắp hoặc không quản lý được số tiền tiết kiệm, người lao động thường cố gắng gửi tiền về quê khi có điều kiện thuận lợi. Theo thói quen của phần đông trong số họ, tiền gửi về thường được làm tròn lên, ví dụ họ có 1,8 triệu VND tiền tiết kiệm thì sẽ vay thêm của người cùng trọ khoảng 200 nghìn VND nữa thành 2 triệu VND để gửi về cho gia đình.

Thường khi có người họ hàng về thì em lại gửi tiền họ mang hộ về quê, nhiều khi mình về tự mang về lấy, người khác thì em không gửi. Mỗi lần gửi cũng khoảng 1 triệu - 2 triệu gì đó, cũng có khi thì chỉ độ dăm trăm, cũng tùy thôi. Mọi người ở đây cũng hay giúp đỡ nhau, ví dụ cho nhau vay tiền hay nhờ vả việc nọ việc kia. Nếu em gửi tiền về quê, chỉ có 1,8 triệu chẳng hạn thì em sẽ vay mọi người thêm 200 nghìn thành 2 triệu chẵn, rồi mấy hôm sau có thì em lại trả. Ở đây vay tiền dễ lắm vì ai đi làm thì cũng có tiền cả, không như ở quê khó vay, vì họ cũng không có tiền nữa.

(PVS, nam, 42 tuổi, xe ôm)

Hầu hết (99,5%) LĐDC chọn cách cất giữ tiền mặt, họ không mua vàng, không đổi ra USD hoặc loại ngoại tệ nào khác. Một số thông tin phỏng vấn sâu cho biết, cách này hoàn toàn khác với thói quen mua vàng dự trữ của những hộ gia đình nông thôn nơi họ xuất cư (xem thêm 5.2).

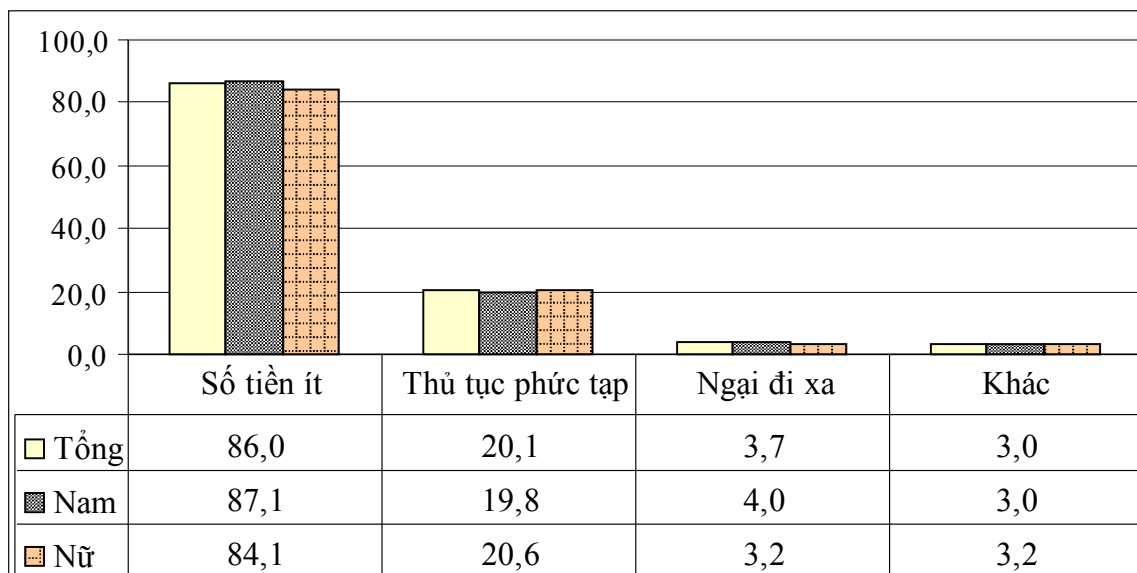
Tiếp cận và sử dụng các kênh giữ tiền

Xác định cách giữ tiền an toàn nhất, tuy có nhiều ý kiến khác nhau song hơn một nửa (52,8%) số LĐDC tin tưởng vào độ an toàn của ngân hàng hoặc quỹ tiết kiệm; tiếp đó 35,2% đánh giá cao hiệu quả của việc tự cất giữ; chỉ có số ít cho rằng nhờ người thân hoặc chủ nhà giữ hộ là cách an toàn. Có sự khác biệt trong việc đánh giá cách giữ tiền an toàn nhất của hai nhóm nam và nữ. Nhóm nam có 60,4% cho rằng gửi tiền ở ngân hàng là an toàn và 30,4% chọn cách tự cất giữ, với nhóm nữ tỉ lệ này là 45,1% và 40,5%. Nhóm lao động nữ chưa quan tâm và thực sự tin tưởng vào các dịch vụ giữ tiền và họ thấy cách tự giữ tiền vẫn an toàn hơn, mặc dù họ là nhóm có tần suất bị mất tiền trung bình cao hơn nam giới.

Tôi muốn gửi tiền ở ngân hàng vì tôi có lãi suất, và tôi không phải giữ tiền trong nhà. Nếu tôi đi công tác xa, kẻ gian đột nhập hoặc sự cố xảy ra, tôi có thể mất hết. Nên tôi cho gửi ngân hàng là tốt nhất. An toàn nhất thôi vì thực ra lãi suất của nó không đáng kể. Tôi chỉ gửi tiết kiệm theo thời hạn nhất định ví dụ 1 năm. Nhiều người chỉ gửi 6 tháng, vì họ theo lãi suất. Nhưng tôi không quan tâm đến lãi suất.

(PVS, nam, 35 tuổi, cán bộ)

Có sự mâu thuẫn trong việc đánh giá và thực tế lựa chọn dịch vụ. Ví dụ 73,5% chọn cách tự cất giữ tiền, song chỉ 35,2% trong số đó đánh giá tự cất giữ tiền là cách an toàn nhất. Có một nhóm đối tượng tuy xác định cất giữ tiền trong ngân hàng là an toàn nhất, song họ lại không làm theo cách làm này bởi những lý do khác nhau.

Biểu đồ 23. Lý do không sử dụng cách giữ tiền an toàn nhất (%)

Lý do chính khiến LĐDC không gửi tiền tiết kiệm trong ngân hàng vì số tiền họ có quá ít (86%); 20,1% ngại phải tìm hiểu và khai báo những thủ tục phức tạp; một số khác ngại phải đi xa. Không có sự khác biệt nhiều giữa nam và nữ trong việc xác định lý do không sử dụng cách giữ tiền an toàn nhất.

Với câu hỏi “Anh, chị có gửi tiền vào ngân hàng 12 tháng qua không”, chỉ có hơn 18% trả lời «có», trong đó không có sự khác biệt đáng kể giữa nam (18,8%) và nữ (17,8%). Trong tương quan với biến tuổi, nhóm tuổi càng cao thì tần suất gửi tiền vào ngân hàng càng thấp. Nhóm dưới 30 tuổi có 26,3%; nhóm từ 30-40 tuổi tỉ lệ này giảm xuống còn 15% và giảm tiếp còn 4,5% đối với nhóm trên 40 tuổi. Dường như những thế hệ đi trước không quen và cũng ngại làm quen với loại dịch vụ này.

Trong tương quan với biến học vấn, có thể thấy tỉ lệ có gửi tiền vào ngân hàng 12 tháng qua tăng dần theo trình độ học vấn, bắt đầu từ trình độ tiểu học với 5,2%; THCS là 7,2%; PTT 18%; Cao đẳng, đại học là 57,6% và trên đại học là 100%. Những người cư trú dài hạn ở thành phố cũng có tỷ lệ sử dụng dịch vụ cao gấp đôi nhóm tạm trú. Trên thực tế, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hầu hết đều trả tiền lương cho người lao động vào tài khoản cá nhân, do đó phần lớn những người lao động chính thức trong các cơ quan tổ chức này sẽ đều có giao dịch hàng tháng với ngân hàng.

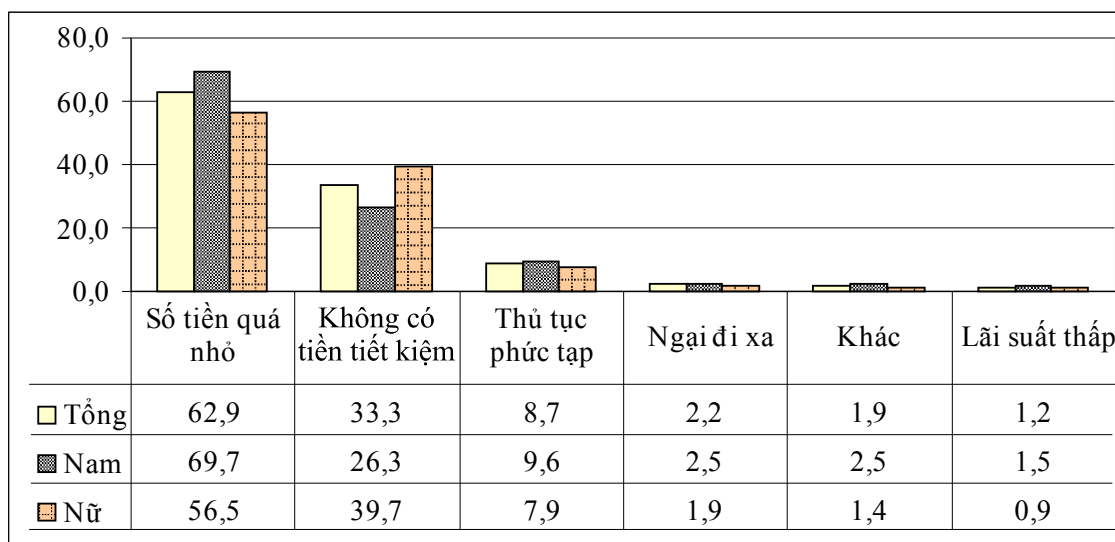
Bảng 11. Tỷ lệ LĐDC có gửi tiền ở ngân hàng 12 tháng qua (%)

STT		Có	Không
	Giới		
1	Nam	18,8	81,2
2	Nữ	17,8	82,2
	Tuổi		
1	<30 tuổi	26,3	73,7
2	30-40 tuổi	15,0	85,0
3	>40 tuổi	4,5	95,5
	Học vấn		

1	Tiểu học	5,2	94,8
2	THCS	7,2	92,8
3	THPT	18,0	82,0
4	CD/ĐH	57,6	42,4
5	Trên ĐH	100,0	0,0
	Nghề		
1	Lãnh đạo, quản lý	100,0	0,0
2	Cán bộ nghiên cứu	100,0	0,0
3	Cán bộ kỹ thuật, nghề chuyên môn hóa	59,5	40,5
4	Nhân viên văn phòng	51,9	48,1
5	Phục vụ, bán hàng thuê	28,3	71,7
6	Thợ thủ công	15,4	84,6
7	Công nhân công nghiệp, thợ máy	21,4	78,6
8	Lao động giản đơn	4,2	95,8

Khi được hỏi về lý do không gửi tiền ở ngân hàng, 62,9% cho rằng số tiền họ kiếm được quá nhỏ để mở một tài khoản gửi tiền. Với lý do này, nhóm nam chiếm tỉ lệ nhiều hơn so với nữ (69,7% so với 56,5%). Tỷ lệ này cũng phù hợp với những thông tin phỏng vấn sâu thu thập được, nam giới quan tâm và tìm hiểu về dịch vụ gửi tiền ngân hàng nhiều hơn so với nữ và họ cho biết nếu có nhiều tiền gửi về gia đình và gửi thường xuyên thì chắc chắn họ sẽ chọn dịch vụ ngân hàng vì chi phí đỡ tốn kém lại đảm bảo an toàn. Ngoài ra còn một số lý do khác như ngại đi xa, lãi suất không đáng kể đặc biệt là với một khoản tiền nhỏ. 8,7% ngại phải thực hiện những thủ tục phức tạp từ phía ngân hàng. 33,3% cho biết họ không còn giữ tiền do đã gửi toàn bộ số tiền về cho gia đình hoặc đã chi tiêu hết. 39,7% nữ trả lời không có tiền tiết kiệm trong khi tỉ lệ này ở nhóm nam là 26,3%, nữ có xu hướng gửi tiền về nhà thường xuyên và đều đặn hơn nam.

Biểu đồ 24. Lý do không gửi tiền ở ngân hàng (%)



Thông tin phỏng vấn cho thấy, một bộ phận LĐDC có cảm giác mặc cảm do sự thua kém người

dân thành phố về điều kiện kinh tế nên họ chưa bao giờ dám đến ngân hàng để hỏi về các thủ tục, cũng chính vì thế họ hoàn toàn bị thiếu thông tin về các dịch vụ ngân hàng. Hơn nửa số người được phỏng vấn cho rằng họ không bao giờ nhận được bất cứ thông tin nào về các dịch vụ giữ tiền; 27,8% thỉnh thoảng có được cập nhật thông tin; 17,3% thường xuyên cập nhật các thông tin về dịch vụ. Theo đánh giá của những người có cập nhật thông tin về dịch vụ giữ tiền, thông tin này tương đối dễ kiếm, khi cần họ có thể tìm hiểu qua nhiều nguồn khác nhau, trong đó nguồn cung cấp thông tin hữu ích nhất là người quen, bạn bè đã từng biết hoặc sử dụng.

* * *

Một phát hiện thú vị trong phần này là sự mâu thuẫn trong đánh giá thực tế và quyết định sử dụng dịch vụ giữ và chuyển tiền. Có tới hơn 2/3 nam nữ chọn hình thức tự cất giữ tiền, song chỉ gần một nửa trong số họ đánh giá tự cất giữ tiền là cách an toàn nhất. Khoảng 1/5 LĐDC cho biết họ đã từng bị mất tiền, nữ có tỉ lệ bị mất tiền cao hơn nam. Mất tiền do bị rơi trên phố là những sự cố phổ biến nhất với nam giới, trong khi nhiều lao động nữ mất tiền do bị lừa. Chỉ 1/5 số trường hợp có sử dụng dịch vụ ngân hàng, trong đó 60% là nam và 45% nữ đánh giá đó là dịch vụ an toàn nhất. Tỉ lệ gửi tiền vào ngân hàng có tương quan thuận chiều với biến học vấn, theo đó trình độ học vấn càng cao thì sự lựa chọn dịch vụ ngân hàng càng nhiều. Cho đến thời điểm hiện nay, nhóm nhập cư tạm thời không ổn định với lực lượng đông đảo là nữ giới vẫn chưa thực sự có nhu cầu sử dụng các dịch vụ giữ tiền bởi một số lý do như: số tiền quá ít, chỉ giữ trong một thời gian ngắn rồi sẽ gửi về nhà, không biết khai báo thủ tục ngân hàng, sợ gửi tiền vào được nhưng khó rút ra, một số khác cảm thấy không yên tâm nếu bản thân không tự giữ tiền.

4.3. Khác biệt giới trong tiếp cận và sử dụng các kênh chuyển tiền

Kênh chuyển tiền

Sự phát triển kinh tế đặc biệt là hệ thống dịch vụ mở ra rất nhiều cơ hội để người lao động xa quê có thể gửi tiền về cho gia đình. Ngoài các kênh chuyển tiền chính thức bao gồm bưu điện và hệ thống ngân hàng, còn có sự tham gia của hệ thống dịch vụ tư với những ưu việt khác, đó là sự thuận tiện và nhanh chóng đặc biệt là trong phần thủ tục cho dịch vụ. Các loại dịch vụ chuyển tiền mà LĐDC đã từng sử dụng được phân bố khá đa dạng (biểu 25), trong đó người quen giúp là 38,8%; ngân hàng 20,5%, bưu điện 15,5%; khoảng 12% sử dụng các dịch vụ khác như nhờ lái xe đường dài chuyển giúp hoặc thông qua các dịch vụ chuyển tiền tư nhân.

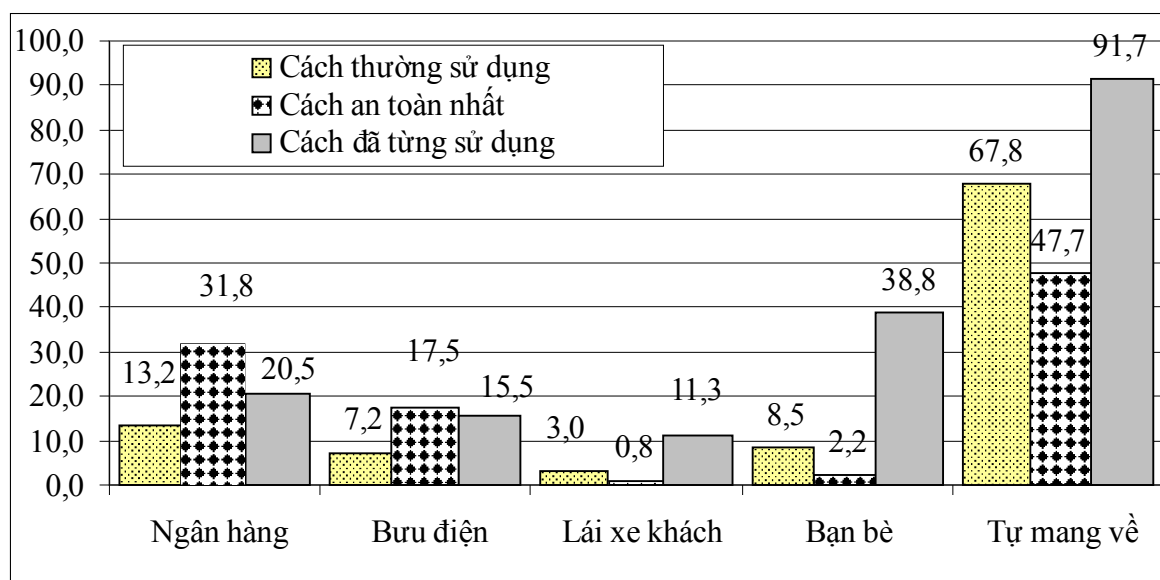
Nhà em xe hay chạy qua, thì ở quê em người ta cũng gửi qua nhà xe nhiều, như thế lại nhanh. Mới đầu em cũng lo gửi không giấy tờ gì, nếu người ta lấy mất mình cũng chẳng làm gì được, nhưng có ít thôi, bao nhiêu người còn gửi nhiều hơn nên em cũng chẳng lo lắng lắm. Mình gửi nhiều thì gửi qua bưu điện chắc hơn, nhưng mà gửi qua bưu điện chậm hơn nhà xe.

(PVS, nữ, 25 tuổi, nấu ăn)

Em hay cầm tiền về nhà, cách đấy là an toàn nhất của em. Cũng có thể gửi qua ô tô, gửi qua cô dì chú bác, nói chung có rất nhiều cách gửi tiền nhưng có tin tưởng hay không. Gửi qua người thân, em cũng biết rất rõ, nhưng qua các đường dây khác thì em không biết. Qua ô tô em cũng nghe nói, nhưng nghe bạn bè nói có khi xuống nó không nhận, thực ra mình đưa cho người ta không ai nhìn thấy cả, không làm gì được. Em thấy gửi qua bưu điện là tốt nhất vì người ta sẽ mang đến tận nhà cho.

(PVS, nữ, 19 tuổi, nhân viên văn phòng)

Biểu đồ 25. Ý kiến của LĐDC về các dịch vụ chuyển tiền (%)



Đánh giá về độ an toàn của các kênh chuyển tiền, 47,7% cho rằng tự mang tiền về là an toàn nhất, gần 50% tin tưởng ở dịch vụ chuyển tiền thông qua các kênh chính thức như ngân hàng và bưu điện, trong đó nhóm chọn ngân hàng là 31,8% và bưu điện là 17,5%. Người lao động ít sử dụng dịch vụ chuyển tiền tư nhân.

Lựa chọn hình thức chuyển tiền

Người lao động chuyển tiền về chủ yếu bằng hình thức tự mang (67,8%); 13,2% thường chuyển tiền qua ngân hàng; 8,5% nhờ người quen giúp; 7,2% chuyển qua bưu điện, và một số ít thường nhờ lái xe đường dài mang tiền về hộ. Theo tiêu chí nghề, nhóm lãnh đạo, nghiên cứu khoa học thường xuyên sử dụng hình thức chuyển tiền qua ngân hàng; cả hai nhóm cán bộ kỹ thuật và nhân viên văn phòng đều có hơn 55% thường xuyên sử dụng dịch vụ của ngân hàng, bưu điện; nhóm làm dịch vụ có 26,1%, nhóm công nhân và thợ máy có 29,8% thường chuyển tiền qua ngân hàng, bưu điện; thợ thủ công có 21,5%; nhóm lao động giản đơn chỉ có 5,5% thường xuyên sử dụng dịch vụ chuyển tiền này.

Có thể nhận thấy những mâu thuẫn trong việc đánh giá độ an toàn của mỗi dịch vụ và thực tế sử dụng dịch vụ đó. Trên biểu 25, có 47,7% đánh giá tự mang về là hình thức an toàn nhất, song có tới 67,8% sử dụng cách này thường xuyên.

Em chỉ tự mang tiền về thôi vì nó tiện lắm, chẳng phải thủ tục gì, tiền của mình thì mình tự cầm, cũng chẳng phải giao cho người khác. An toàn hay không cũng là do mỗi người thôi, biết cầm tiền thì phải chú ý đến nó chứ, chú ý thì làm sao mất được.

(PVS, nữ, 32 tuổi, đồng nát)

Ngân hàng, bưu điện được đánh giá là những dịch vụ tương đối an toàn, song mức độ lựa chọn để sử dụng thường xuyên lại thấp hơn nhiều so với ý kiến đánh giá. Việc nhờ người quen hoặc lái xe khách mang tiền về nhà được rất ít người cho là an toàn, song số người thường xuyên sử dụng cách chuyển tiền này vẫn cao gấp 3 lần so với những nhận định đó.

Bảng 12. Lý do không lựa chọn dịch vụ được đánh giá là an toàn (%)

	Chỉ gửi số tiền nhỏ	Muốn tự mang về	DV nhận ở quê không thuận tiện	Khai báo phức tạp	Người khác ít dùng	Ngại phải đi xa	Chi phí gửi cao	Ngại tìm hiểu thủ tục khác
Chung	54,7	36,3	16,0	10,4	4,7	4,2	3,8	2,8
Nam	52,0	39,8	14,6	9,8	4,1	2,4	2,4	2,4
Nữ	58,4	31,5	18,0	11,2	5,6	6,7	5,6	3,4

Hơn nửa số LĐDC giải thích lý do không sử dụng dịch vụ được đánh giá là an toàn vì số tiền của họ có quá ít. Nữ (58%) có tỷ lệ lựa chọn nhiều hơn nam (52%) bởi một số lý do như thu nhập thấp hơn, học vấn thấp hơn và họ thường e ngại hơn trong việc tiếp cận dịch vụ. 36,3% muốn tự mang về, trong đó nam có tỉ lệ cao hơn. Trên thực tế, do sức khỏe, sự nhanh nhạy nên việc tự cầm tiền về quê của nam giới cũng ít rủi ro hơn nữ. 16% cho biết dịch vụ ngân hàng và bưu điện ở quê họ không thuận tiện cho người thân sử dụng vì một số lý do như: nơi đến lấy tiền quá xa với nơi ở; gia đình ở quê không ai biết khai báo thủ tục để nhận được tiền; sợ bị cướp trên đường từ nơi nhận tiền về nhà; không biết chi nhánh ngân hàng, bưu điện ở chỗ nào; sợ những người ở quê biết nhà mình có tiền họ lại đến vay hoặc đòi nợ. Nữ giới thể hiện sự lo lắng nhiều hơn với những tình huống này. 11,2% nữ ngại phải khai báo phức tạp; 5,6% nữ không chọn dịch vụ được đánh giá là an toàn vì họ thấy người khác ít dùng; 6,7% ngại đi xa; 5,6% sợ mất nhiều tiền chi phí. Ngoài ra, LĐDC cũng đưa ra những ý kiến đóng góp cũng như đề đạt nguyện vọng của họ để phát triển và hoàn thiện hơn nữa dịch vụ chuyển tiền.

Em mong muốn ngân hàng có dịch vụ gửi tiền nhanh gọn hơn. Nếu phát triển dịch vụ thì không chỉ ở thành phố mà còn phải ở quê nữa, ví dụ ở quê nên xây nhiều trạm rút tiền để thuận tiện hơn cho người sử dụng. Đi rút tiền phải đi mấy chục cây số thì cũng hơi rắc rối, người nhà cũng nản mà nó cũng lại không an toàn. Em nghĩ họ ngại cũng là phải thôi.

(PVS, nữ, 32 tuổi, cán bộ)

Tiếp cận thông tin dịch vụ chuyển tiền

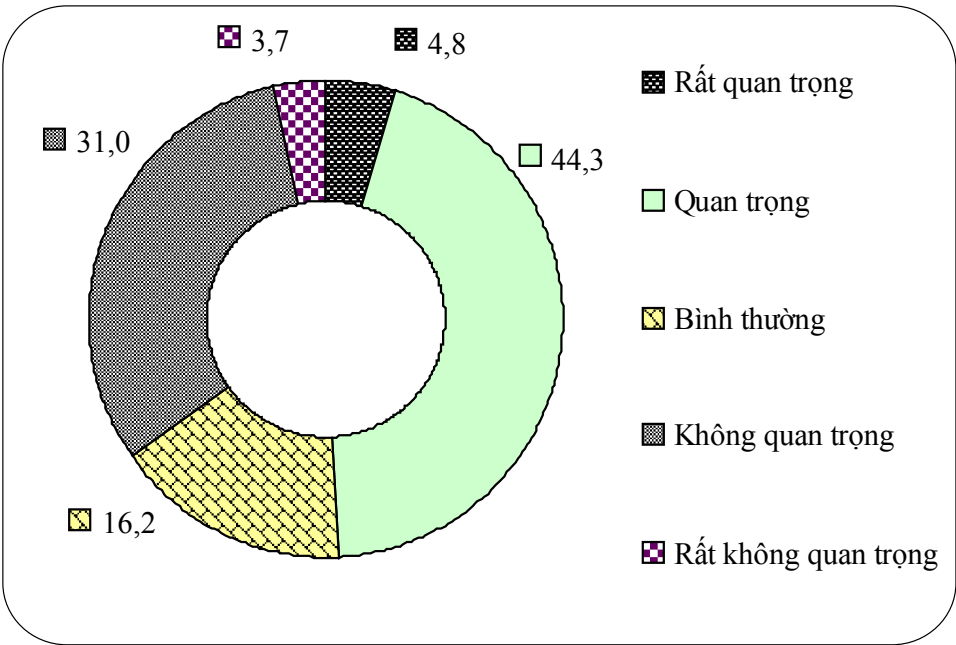
Rất nhiều LĐDC cho biết họ có quan tâm tới những thông tin về dịch vụ chuyển tiền, trong số đó nam chiếm tới 82,2% và nữ là 59,6%. Khoảng 1/3 trên tổng mẫu cho rằng thông tin dịch vụ này không mấy quan trọng đối với họ. Theo tiêu chí nghề, lao động giản đơn là nhóm ít có nhu cầu về thông tin nhất với 46,3% không quan tâm gì; tiếp đó là nhóm thợ thủ công với 23,1% không quan tâm; công nhân, thợ máy và nhóm là dịch vụ cũng có khoảng 14% không quan tâm và không có nhu cầu tiếp cận.

Có thông tin thì tốt nhưng cũng không quan trọng lắm. Em cũng chẳng có thời gian để quan tâm nhiều đến thông tin đó, tiền thì mình tự mang về rồi vì mỗi lần cũng chỉ có vài trăm thôi, sau này nếu có nhiều tiền để gửi về nhà thì chắc em sẽ quan tâm nhiều hơn bây giờ

(PVS, nữ, 25 tuổi, lao động giản đơn).

Nếu theo ý kiến này, việc không quan tâm tới thông tin dịch vụ chỉ là tạm thời khi người lao động chưa thực sự có nhu cầu sử dụng. 16,2% trên tổng số quan tâm ở mức độ vừa phải. Nhóm đánh giá thông tin này là quan trọng chiếm 44,3% và rất quan trọng là 4,8% gồm những người thường xuyên hoặc thỉnh thoảng có sử dụng dịch vụ.

Biểu đồ 26. Mức độ quan trọng trong việc có thông tin dịch vụ chuyển tiền (%)



Với những người có quan tâm, để có được thông tin về dịch vụ chuyển tiền, 44,6% thường tìm kiếm trực tiếp từ nơi cung cấp dịch vụ là ngân hàng hoặc bưu điện, theo họ đây là những nơi cung cấp thông tin chính xác và cập nhật nhất. Tỷ lệ nam giới có tiếp cận và tìm kiếm thông tin qua kênh này là 51,1%, trong khi chỉ có 38,1% nữ. Như vậy, có thể thấy nam giới có tính chủ động cao hơn nhiều so với nữ. Xấp xỉ 30% có được thông tin qua các phương tiện truyền thông; 28,4% hỏi qua bạn bè và người quen. Ngoài ra cũng còn một số cách tìm kiếm thông tin khác, song ít được sử dụng.

Bảng 13. Nguồn thông tin chung về chuyển tiền (%)

	Ngân hàng, bưu điện	Truyền thông	Bạn bè, bạn trọ	Chủ trọ	Gia đình, họ hàng	Khác
Chung	44,6	29,3	28,4	5,2	9,0	2,3
Nam	51,1	32,0	32,1	5,0	8,3	2,9
Nữ	38,1	26,6	24,6	5,4	9,8	1,6

Những người có quan tâm tới dịch vụ này cho biết, nếu có thông tin họ sẽ có thêm nhiều sự lựa chọn hợp lý để cân nhắc và quyết định những dịch vụ tốt nhất với mức chi phí hợp lý nhất. 35,5% cho rằng việc chọn những dịch vụ tốt sẽ giúp người lao động đảm bảo an toàn cho số tiền và tài sản do họ làm ra và đảm bảo an toàn cho chính bản thân họ.

Có càng nhiều thông tin về các dịch vụ thì càng tốt, mình có thể lựa chọn những dịch vụ nào tốt nhất, yên tâm nhất mà giá cả hợp lý.

(PVS, nữ, 25 tuổi, nhân viên văn phòng)

* * *

Các hình thức chuyển tiền được sử dụng đan xen nhau tùy vào mỗi thời điểm, song hình thức tự mang tiền về nhà vẫn được sử dụng phổ biến nhất bởi sự thuận tiện, chủ động và đảm bảo được tính riêng tư, bí mật. Chỉ gần một nửa số LĐDC đánh giá tự mang tiền về là hình thức an toàn nhất, song tỉ lệ sử dụng dịch vụ này thường xuyên lại cao hơn. Mạng lưới các mối quan hệ xã hội, đặc biệt là quan hệ họ hàng làng xóm cũng thể hiện vai trò tích cực trong việc giúp nhau mang tiền về cho gia đình. Cũng có những mâu thuẫn trong việc đánh giá chất lượng và lựa chọn sử dụng dịch vụ. Hoặc việc nhờ người quen, lái xe khách mang tiền về nhà được rất ít người cho là an toàn, song tỉ lệ thường xuyên sử dụng cách chuyển tiền này vẫn cao gấp 3 lần so với những nhận định đó. Gần 3/4 số nam giới và hơn nửa số lao động nữ có quan tâm đến việc cập nhật thông tin dịch vụ chuyển tiền, số còn lại không mấy quan tâm, chủ yếu thuộc nhóm lao động giản đơn bởi họ chưa thực sự có nhu cầu sử dụng. Nam giới có tính chủ động cao hơn trong việc tìm kiếm thông tin, trong khi nữ giới thể hiện sự lo lắng nhiều hơn với những tình huống xấu có thể xảy ra khi sử dụng các dịch vụ chuyển tiền.

5. VAI TRÒ GIỚI TRONG VIỆC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN TIỀN CHUYỂN VỀ TẠI NƠI ĐI

5.1. Giới trong quản lý và sử dụng nguồn tiền chuyển về

Trong mỗi gia đình LĐDC thường có một người giữ vai trò quản lý chính đối với việc quản lý nguồn tiền chuyển về và đưa ra những quyết định cho việc sử dụng. Ngoài những chi tiêu cần thiết, họ thường cố gắng cất đi một phần để tích cóp phòng khi cơ hàn.

Bảng 14. Quản lý nguồn tiền chuyển về tại hộ gia đình nông thôn (%)

STT		Bố mẹ đẻ	Vợ/chồng	LĐDC	Bố mẹ vợ/chồng	Con	Anh chị em	Tổng
1	Chung	45,3	36,7	11,0	4,3	2,3	0,7	100,0
2	Nam	58,1	31,4	8,3	1,3	0,3	0,7	100,0
3	Nữ	32,3	42,1	13,8	7,4	3,6	0,6	100,0
1	Nam, chưa kết hôn	97,9	0	0,7	0	0	1,4	100,0
2	Nữ, chưa kết hôn	96,3	0	1,2	0	0	2,4	100,0
3	Nam, đã kết hôn, di cư một mình	11,7	74,2	14,1	0	0	0	100,0
4	Nữ, đã kết hôn, di cư một mình	1,9	72,4	18,6	2,5	4,4	0	100,0
5	Nam, đã kết hôn, di cư cùng vợ	75,8	0	18,2	3,0	3,0	0	100,0
6	Nữ, đã kết hôn, di cư cùng chồng	25,0	20,0	18,3	30,0	6,6	0	100,0

Có 42,1% nữ giới gửi tiền về quê cho chồng cất giữ trong khi chỉ có 31,4% nam giới gửi cho vợ cất giữ. Thông tin thu được cho thấy người chồng dường như vẫn luôn giữ vai trò bao quát, quản lý về kinh tế và trụ cột trong mỗi gia đình ngay cả khi họ là người di cư làm kinh tế. Có những phụ nữ chỉ biết cầm cùi đi làm và gửi tiền về cho chồng, không hề biết số tiền đó được quản lý như thế nào và dùng vào việc gì. Khi hỏi lý do của việc này, họ cho biết vì họ trình độ thấp, không biết tính toán gì, cũng không có nhiều thời gian chăm sóc cho gia đình nên để chồng quản lý như vậy sẽ hiệu quả hơn. Một vài người chồng gia trưởng cho rằng họ không cần thiết phải cho vợ biết họ chi tiêu những gì, thậm chí trong trường hợp số tiền có được là do người vợ làm ra và gửi về, song không có tình huống ngược lại trong tất cả các cuộc phỏng vấn được thực hiện. Một số trường hợp cho biết họ thường gửi về cho vợ mức tiền đủ để chi tiêu hàng tháng, có dư ra chút ít phòng khi có việc. Họ cảm thấy không yên tâm khi người phụ nữ giữ tiền vì sợ bị ăn trộm, bị lừa. Song, nhìn chung nhiều LĐDC cho biết gia đình họ luôn có sự thỏa thuận, bàn bạc với nhau trong những hoạt động kinh tế chung cũng như trước những quyết định chi tiêu.

Hầu hết nhóm nam nữ chưa kết hôn thường gửi tiền về cho cha mẹ quản lý và sử dụng. Thông tin từ IDI và FGD cho thấy, với nhóm chưa kết hôn thường gửi tiền về cho cha mẹ quản lý, một phần trong số đó có thể cũng được sử dụng cho gia đình chi tiêu, nuôi các em ăn học, số còn lại cha mẹ sẽ giữ cho họ làm vốn sau khi kết hôn. Bảng số liệu cũng cho thấy vai trò của con cái trong việc thực hiện chức năng quản lý nguồn tiền, song tỷ lệ đó không nhiều bởi với mức tuổi trung bình của LĐDC trong mẫu phỏng vấn chỉ có 32,35 tuổi, con cái của họ hầu hết chưa đủ trưởng thành để có thể tham gia vào việc quản lý tài chính trong gia đình.

Nhóm nam nữ đã kết hôn, di cư một mình thường có xu hướng gửi tiền về cho vợ hoặc chồng của họ ở quê, trong đó tỉ lệ nam gửi tiền cho vợ là 74,2% và nữ gửi tiền cho chồng là 72,4%. Tuy có chút ít chênh lệch nhưng số liệu này không nói lên xu hướng nữ giới gửi tiền cho chồng quản lý ít hơn nam gửi cho vợ vì trong mẫu khảo sát có tới hơn 6% trường hợp đã li hôn hoặc góa và hơn 6% này đều rơi vào nhóm nữ. Điều này cũng một phần giải thích tại sao việc quản lý và đưa ra những quyết định chi tiêu của nhóm lao động nữ, di cư một mình lại cao hơn nhóm nam chút ít (18,6% nữ so với 14,1% nam). Cũng trong nhóm này, có thể thấy một bộ phận nam chiếm 11,7% gửi tiền về cho cha mẹ để quản lý và sử dụng thay vì gửi cho vợ, trong khi tỉ lệ này với nhóm nữ chỉ chiếm 1,9%. Ngoài ra có 2,5% phụ nữ đã kết hôn gửi tiền cho cha mẹ chồng chứ không phải cho cha mẹ đẻ.

Nhóm nam nữ đã kết hôn di cư cùng vợ hoặc chồng của mình chiếm 15,5% trên tổng số mẫu. Với 3/4 LĐDC là nam, số tiền gửi về quê thường do cha mẹ họ quản lý, trong khi tỉ lệ này với nhóm nữ chỉ chiếm 1/4. 1/3 số phụ nữ đã gửi số tiền này cho cha mẹ chồng, bởi theo phong tục của người Việt Nam đặc biệt là ở nông thôn, sau khi kết hôn người phụ nữ sẽ về sống với gia đình chồng, do đó họ cũng có những mối quan hệ về kinh tế với bên chồng chặt chẽ hơn với cha mẹ đẻ. Có 20% nữ cho biết họ không nhờ cha mẹ ở quê cất giữ tiền và trong gia đình họ người chồng thường đảm nhiệm vai trò này.

Ngoài tiền mặt, cho đến nay, nhiều gia đình vẫn duy trì thói quen giữ vàng, nếu có đủ tiền người thân của họ sẽ mua vàng cất đi. Cất vàng, họ sẽ có một khoản cố định mà không sợ thỉnh thoảng thiếu tiền lại rút ra tiêu, không sợ bị mất giá. Vàng có thể dành cho con cái khi lập gia đình riêng, hoặc khi cần thiết họ sẽ bán đi một cách rất dễ dàng và thuận tiện.

Nhà em có chỉ để mua vàng thôi, không bao giờ gửi ngân hàng. Một phần là do thủ tục nữa, người ở ngân hàng cũng không thích ở quê lớ lợ lớ ngớ vào ngân hàng. Chúng em nghĩ có tiền mua vàng, khi có việc cần giải quyết thì rất nhanh, người ốm đi viện mang đi đâu cũng bán được, còn gửi ngân hàng phải có hạn hay như thế nào chúng em cũng không biết. Có vài chỉ vàng để trong nhà nó cũng yên tâm.

(TLN, nam và nữ, quận Hoàng Mai)

* * *

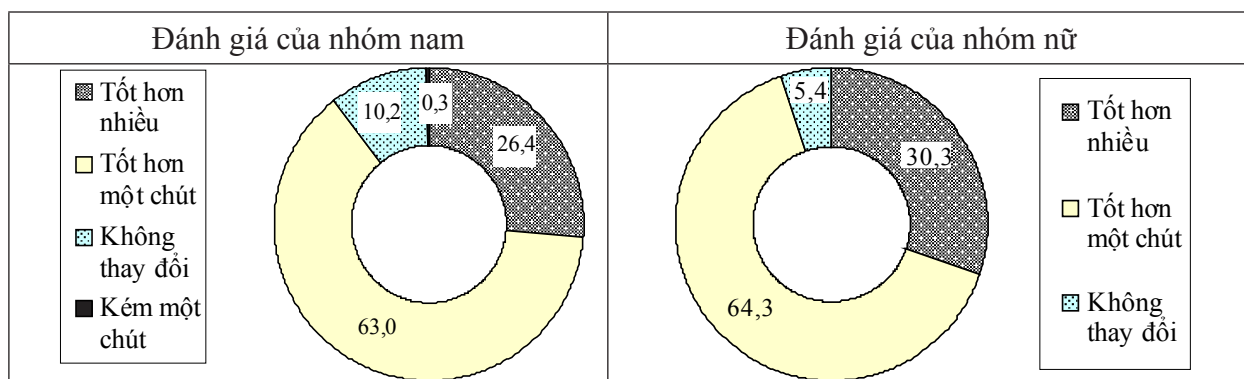
Như vậy, việc quản lý nguồn tiền chuyển về của hộ gia đình nông thôn hầu hết tùy thuộc vào tình trạng hôn nhân của LĐDC: những người chưa kết hôn thường gửi tiền về cho cha mẹ. Trường hợp đã kết hôn, vợ hoặc chồng của người di cư sẽ đảm nhiệm vai trò cất giữ tiền. Trong mẫu khảo sát, số phụ nữ đã kết hôn gửi tiền cho chồng cao hơn số nam giới đã kết hôn gửi tiền cho vợ (42% và 31,4%). Một bộ phận nam chiếm 11,7% gửi tiền về cho cha mẹ để quản lý và sử dụng chứ không phải gửi cho vợ, trong khi tỉ lệ này với nhóm nữ chỉ chiếm 1,9%. Tuy đã có những bước tiến quan trọng trong việc nhìn nhận vai trò của người phụ nữ, song trên thực tế nam giới vẫn có quyền nhiều hơn khi đưa ra những quyết định cuối cùng. Bởi quan niệm phụ nữ sau khi kết hôn sẽ là thành viên chính thức trong gia đình nhà chồng nên khi hai vợ chồng cùng di cư 3/4 LĐDC là nam đã gửi tiền cho cha mẹ đẻ họ quản lý, trong khi tỉ lệ này với nhóm nữ chỉ chiếm 1/4. 20% lao động nữ di cư cùng chồng cho biết họ không nhờ cha mẹ ở quê cất giữ tiền và trong gia đình họ người chồng thường đảm nhiệm vai trò này.

5.2. Vai trò của tiền chuyển về đối với hộ gia đình nông thôn

Phát triển kinh tế

Đánh giá về điều kiện kinh tế gia đình hiện nay so với trước khi đi làm ăn xa, hầu hết nhóm LĐDC đều thống nhất quan điểm rằng điều kiện kinh tế của gia đình họ đã khá hơn so với trước.

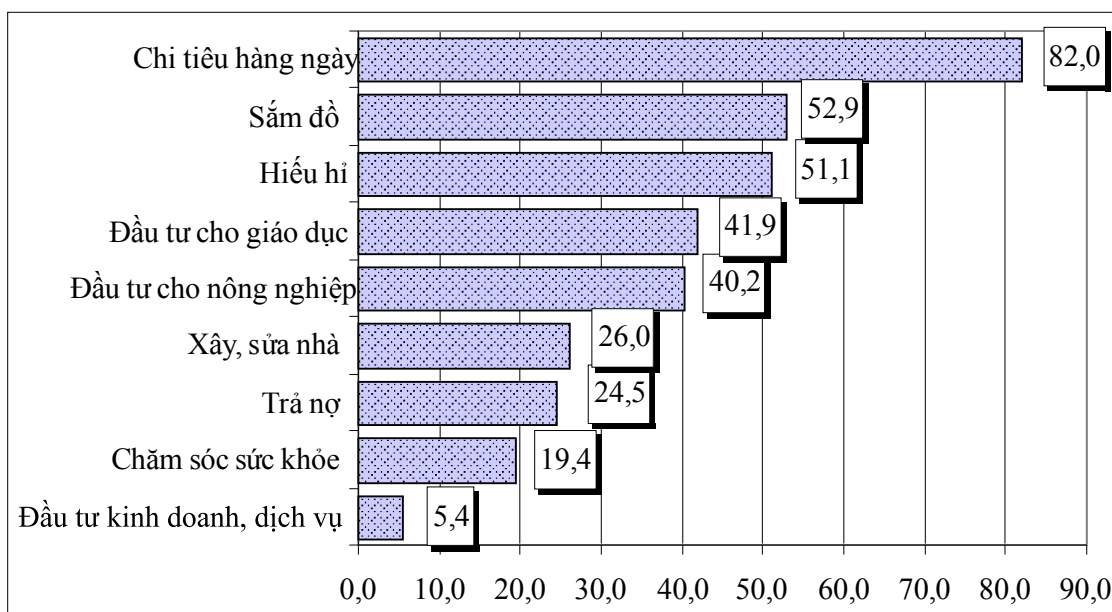
Biểu đồ 27. Điều kiện sống tại quê so với trước khi LĐDC ra Hà Nội (%)



Cả hai nhóm nam và nữ đều thừa nhận tác động của quyết định di cư tới đời sống kinh tế của gia đình họ. Mức độ tốt lên của điều kiện kinh tế gia đình ở quê so với trước khi LĐDC ra Hà Nội chiếm tới 92,0%. Trên biểu đồ có thể thấy đánh giá của nhóm nữ phần nào khả quan hơn nam giới. Số nam giới cho biết điều kiện kinh tế của gia đình họ không thay đổi gì là 10,2%, cao gần gấp đôi nhóm nữ. Riêng với nhóm nữ, không có trường hợp nào trả lời điều kiện sống của gia đình kém đi từ khi họ ra đô thị kiếm sống, trong khi nhóm nam có một vài trường hợp đưa ra thông tin này. Thông tin bổ sung từ phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm cho biết, tình hình kinh tế không thay đổi gì hoặc kém đi thường rơi vào những gia đình nợ nần nhiều và phải đi làm để trả nợ, hoặc những người mới ra thành phố chưa ổn định công việc, những người sức khỏe yếu. Nguồn tiền của những LĐDC trên thành phố chuyển về nông thôn được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau tùy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh của mỗi gia đình.

82% LĐDC cho biết, gia đình họ có sử dụng tiền gửi về để chi trả cho các sinh hoạt phí hàng ngày của gia đình ở quê. Có nguồn thu nhập, những chi tiêu của gia đình sẽ bớt căng thẳng hơn, bữa ăn được cải thiện nhiều hơn. Điều đó không quá nhiều ý nghĩa với những người lớn nhưng rất quan trọng với trẻ nhỏ đang trong độ tuổi phát triển.

Biểu đồ 28. Mục đích sử dụng nguồn tiền chuyển về (%)



Đầu tư cho giáo dục, khoảng 41,9% trên tổng số mẫu cho biết tiền chuyển về có được sử dụng để đầu tư cho con cái học hành. Chi phí học tập tốn kém là một trong những nguyên nhân chính của tình trạng trẻ em nông thôn bỏ học, cũng là gánh nặng ngân sách đối với những gia đình có nhiều con em đi học. Đây là vấn đề nan giải đối với nhiều hộ gia đình, song đã giảm thiểu đối với những gia đình người di cư làm kinh tế. Nhiều người dân lao động bươn chải ra thành phố để con cái có điều kiện đến trường, đây được xem là sự đầu tư lâu dài cho tương lai, là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy những người làm cha, làm mẹ ra thành phố lao động kiếm sống.

Thứ nhất ở quê gia đình cũng thiếu, thứ hai là con cái học hành. Nếu nói đúng ra vì bản thân thì tôi không ra đây. Đời mình đã khổ rồi thì mình phải chấp nhận một tý để sau này con cái đỡ khổ. Nếu không vì con cái thì chúng tôi không ra đây làm gì cho khổ. Gửi tiền về chủ yếu để con cái học hành, còn túng thiếu thì ở nhà vợ cũng xoay sở được. Là người bố mà bắt con cái bỏ học là vô trách nhiệm, mà phải cho con cái học. Nó học được bao nhiêu thì cho nó học. Bắt nó bỏ học là có tội.

(PVS, nam, 48 tuổi, bốc vác)

Chi phí cho y tế cũng là một trong những khoản chi không nhỏ, tiền chuyển về có thể giúp thành viên gia đình tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ y tế. Ngoài ra còn hàng loạt các chi tiêu cần thiết khác như sắm đồ, xây sửa nhà cửa, hiếu hỉ, trả nợ. Đánh giá về mức độ hợp lý của việc sử dụng nguồn tiền chuyển về, có tới 98,8% ý kiến LĐDC cho rằng tiền họ chuyển về được gia đình sử dụng một cách hợp lý. Không có sự khác biệt đáng kể trong việc đánh giá của nam và nữ.

Theo tiêu chí giới, việc quản lý và quyết định sử dụng nguồn tiền chuyển về do 53,5% nam và 46,5% nữ đảm nhiệm. Những điểm tương đồng trong mục đích sử dụng tiền chuyển về của nam và nữ là chi tiêu hàng ngày, sắm đồ, đầu tư cho con học, xây sửa nhà, hiếu hỉ. Bên cạnh đó, có sự khác biệt giới trong một số nội dung chi, 47,6% nam giới quan tâm đầu tư cho sản xuất trong khi chỉ 35,3% nữ giới quan tâm tới vấn đề này. Tuy nhiên, trong hướng đầu tư cho phát triển dịch vụ, chi tiêu cho chăm sóc y tế, trả nợ thì nữ giới có tỉ lệ lựa chọn cao hơn nam.

Về tài sản gia đình, nguồn tiền chuyển về đóng góp lớn cho việc mua sắm những đồ dùng thiết yếu cho gia đình của LĐDC. Những tài sản có giá trị mà hộ gia đình nông thôn sắm được bằng toàn bộ hoặc một phần của nguồn tiền chuyển về gồm:

Bảng 15. Những tài sản có giá trị của hộ gia đình nông thôn (%)

STT	Đồ dùng	Mua bằng tiền chuyển về (Và nguồn khác)	Mua bằng nguồn tiền khác	Tổng số
1	Tủ quần áo	83,6	16,4	100,0
2	Xe máy	79,4	20,6	100,0
3	Bình nước nóng	77,6	22,4	100,0
4	Tủ lạnh	72,8	27,2	100,0
5	Xe đạp	71,4	28,6	100,0
6	Tivi	69,5	30,5	100,0
7	Video, VDC	67,2	32,8	100,0
8	Bếp ga, bếp điện	64,2	35,8	100,0

STT	Đồ dùng	Mua bằng tiền chuyển về (Và nguồn khác)	Mua bằng nguồn tiền khác	Tổng số
9	Nồi cơm điện	63,6	36,4	100,0
10	Điện thoại	51,9	48,1	100,0

Bên cạnh những chi tiêu và nhu cầu mua sắm kể trên, một số gia đình lại chọn cách sử dụng nguồn tiền có được đầu tư cho máy móc, thiết bị v.v... như máy cày bừa, máy xay sát, máy tuốt lúa đập lúa hay những vật tư nông nghiệp khác để làm dịch vụ. Theo họ dịch vụ này tương đối khả quan vì đáp ứng được nhu cầu của những hộ gia đình làm nông nghiệp.

Chuẩn mực và vai trò giới trong gia đình

Mặc dù phụ nữ hiện nay đã được bình đẳng hơn trong vai trò làm kinh tế, song đặc trưng của sự phân công vai trò giới truyền thống vẫn tồn tại trong nhiều gia đình Việt Nam. Theo đó, người chồng được coi là giữ vai trò trụ cột về kinh tế, người phụ nữ gắn liền với vai trò người vợ, người nội trợ.

Đàn ông là cái nhà mà đàn bà là cái bếp. Vợ con đối với tôi chủ yếu là cửa sổ tâm hồn của gia đình, phải lo nhà cửa ở nhà, làm những công việc nhẹ nhàng đơn giản thôi. Còn việc kiếm ăn là chồng thì phải xông pha để kiếm ăn. Mình không bắt vợ con đi được, mình bắt vợ đi là thiếu trách nhiệm. Đất Hà Nội muôn hình muôn vẻ, có người ra Hà Nội kiếm được tiền nhưng có người ra Hà Nội không kiếm được tiền. Vì lớp trẻ bây giờ ra có khi người ta kiếm chỗ này chỗ khác, về mặt xã hội đa dạng hóa, như vợ mình tuổi già rồi, ra đây chỉ có đi rửa bát cho người ta thôi.

(PVS, nam, 48 tuổi, bác vác)

Tuy đã có những thay đổi, nhưng bất bình đẳng trong phân công lao động ở một số nơi còn thể hiện khá rõ, đó là việc người phụ nữ vừa tham gia làm kinh tế vừa phải gánh vác công việc gia đình. Song nếu người phụ nữ ra thành phố lao động kiếm sống thì công việc gia đình sẽ được cha mẹ hai bên, vợ chồng và những người thân khác giúp đỡ.

Ở quê em phụ nữ không như thành phố, chồng lúc nào cũng là nhất, kiếm tiền bằng mấy họ vẫn nhất, không như trên này đâu, phụ nữ mình vẫn chịu thiệt hơn một chút kể cả mình kiếm tiền hơn thì mình chỉ được quan tâm hơn một ít thôi, kể cả họ ở nhà họ không kiếm được tiền vẫn nói được. Nhưng cũng có những thay đổi, ví dụ trước không được nghỉ ngơi nhưng giờ được nghỉ ngơi, được chồng con đỡ cho việc vất vả để mình nghỉ một tí. Nói chung là giờ về thấy chồng biết nấu ăn giặt quần áo.

(TLN, nữ, quận Hoàng Mai)

Trên thực tế, sự ra đi làm kinh tế của phụ nữ hay nam giới đều có thể dẫn tới những xáo trộn trong tình cảm gia đình. 15,5% trường hợp cả hai vợ chồng đều ra thành phố kiếm sống để con cho ông bà chăm sóc, hoặc vợ chồng thay nhau đi, hoặc cả vợ chồng con cái cùng đi. Nhìn chung, trẻ em vẫn là người chịu thiệt thòi nhiều nhất vì nếu ở quê chúng bị thiếu tình thương yêu của cha và mẹ, song lên thành phố chúng cũng không được tận hưởng sự chăm sóc chu đáo của những người thân.

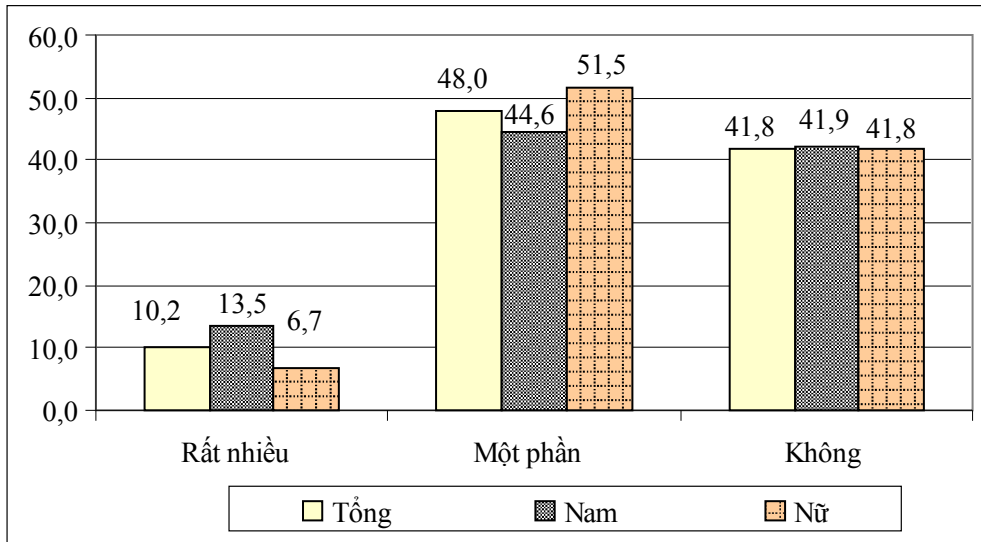
Ra thành phố kiếm sống có mặt tích cực là có thể kiếm thêm để tăng thu nhập gia đình, nhưng mặt tiêu cực của nó thì con cái không được hưởng hết tình cảm của bố mẹ, nhiều khi con cái cũng khóc vì nhớ bố mẹ. Trong đời sống sinh hoạt hàng ngày cũng có sự xáo trộn, người ở nhà phải gánh vác toàn bộ công việc gia đình. Tình cảm của những người vợ chồng xa cách họ cũng buồn.

(PVS, nữ, 24 tuổi, giáo viên)

Nếu mình ở quê thì gần như mình chẳng có đồng nào trong tay để chi tiêu. Hiếu hỷ hàng xóm đông, không đếm hết được khi không có tiền trong tay. Nhưng đi làm xa thế này con cái cũng ảnh hưởng nhiều, con cái xa bố mẹ sẽ không được chăm sóc về tình cảm. Rồi bố mẹ nó cũng xa cách. Có khi nó nhớ bố mẹ chênh mảng việc học hành. Ông bà không thể bảo ban sát sao được.

(PVS, nữ, 40 tuổi, công nhân)

Biểu đồ 29. Giới và đóng góp kinh tế trong việc nâng cao quyền lực của LĐDC (%)



Đánh giá tương quan giữa những đóng góp về kinh tế của bản thân với việc được nâng cao quyền lực của bản thân đối với gia đình ở quê, 10,2% cho rằng quyền lực của họ đã được nâng cao rất nhiều; 48% nhận thấy quyền lực và vai trò của bản thân đã phần nào được cải thiện và thừa nhận; 41,8% cho rằng không có sự thay đổi gì. Đối với nam giới, sự nâng cao quyền lực kể trên cũng có thể hiểu là sự khẳng định thêm vai trò và quyền lực vốn có của họ. Tuy mới có 6,7% phụ nữ cho biết quyền lực của họ đã được nâng lên rất nhiều; song có tới hơn một nửa nhóm nữ đã phần nào được nâng cao quyền lực. Nỗ lực và những cống hiến của phụ nữ đã dần được gia đình cũng như xã hội nhìn nhận và đánh giá cao.

Những đóng góp về kinh tế tuy không phải là yếu tố quyết định vị thế của một cá nhân trong gia đình, song đây có thể được xem là yếu tố tác động. Một số (33,8%) LĐDC đoán rằng, có thể tần suất và số lượng tiền họ gửi tiền về quê hàng năm tỉ lệ thuận với việc họ được nâng cao vai trò quyền lực trong gia đình. 18% LĐDC chắc chắn rằng khi họ càng gửi nhiều tiền về thì quyền lực của họ sẽ càng được nâng cao, trong đó nam giới chiếm số đông (65%). Huy (2004) cho rằng thu nhập là một trong những yếu tố khiến mỗi cặp vợ chồng phải cân nhắc một cách hợp lý về lượng công việc nhà và thời gian làm việc nhà giữa hai giới. Theo đó, khi người phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào thị trường lao động, thời gian rỗi của họ sẽ ít đi, thời gian dành cho việc nhà cũng giảm xuống. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra tác động của thu nhập đến quyết định trong gia đình, khoảng cách thu nhập giữa vợ và chồng càng nhỏ thì phân công lao động nội trợ giữa họ càng bình đẳng.

* * *

Như vậy nguồn tiền chuyển về đã có vai trò tích cực trong việc ổn định đời sống và phát triển kinh tế hộ gia đình nông thôn. Hầu hết cả nam và nữ đều có những đánh giá lạc quan về cuộc sống hiện

tại, trong đó nữ giới có phần lạc quan hơn. Nguồn tiền chuyển về được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau trong đó đã chú trọng vào đầu tư giáo dục và chăm sóc y tế cho các thành viên gia đình khi cần thiết. Đây là những khoản chi thường bị cắt giảm khi điều kiện kinh tế gia đình không đủ để đáp ứng. Cũng đã có những thay đổi đáng kể đối với chuẩn mực xã hội nông thôn truyền thống, phụ nữ được bình đẳng hơn khi tham gia làm kinh tế cho gia đình, họ được các thành viên gia đình chia sẻ trách nhiệm, vai trò và tiếng nói của họ dần được xã hội thừa nhận.

5.3. Tiền chuyển về và những thay đổi trong cộng đồng nông thôn nơi đi

Đối với một nước có nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp như Việt Nam, di dân lao động nông thôn - đô thị là chiến lược quan trọng góp phần giải quyết khó khăn ở quê nhà như: sức ép dân số, tình trạng thất nghiệp và thất nghiệp tạm thời nông thôn; bất bình đẳng và phân tầng xã hội, tạo ra những lợi thế đặc biệt cho nền kinh tế thông qua việc phân phối tiền và hàng hóa, chuyển giao lao động, phổ biến thông tin, từ đó hiện đại hóa cấu trúc xã hội nông thôn truyền thống. Cho dù giá trị tiền gửi chưa cao và trong bối cảnh mức thu nhập ở nông thôn Việt Nam chỉ bằng một phần thu nhập của thành phố thì di cư ra thành phố kiếm tiền trợ giúp gia đình vẫn là một trong những chiến lược quan trọng cho cộng đồng nông thôn.

Trên bình diện giới, trước đây, đi làm ăn xa kiếm tiền được coi là trách nhiệm của nam giới. Ngày nay, phụ nữ đã trở thành một phần quan trọng trong những dòng di dân ra đô thị với số lượng ngày càng tăng, tham gia vào mọi lĩnh vực như kinh doanh, thương mại, dịch vụ, sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố. Đã có những thay đổi trong khuôn mẫu và chuẩn mực giới, đóng góp kinh tế gia đình cũng đồng thời giúp vai trò và quyền lực của phụ nữ từng bước được nhìn nhận, họ đã có thể đưa ra quyết định, chí ít cũng là nêu ý kiến trước những cơ hội cải thiện điều kiện kinh tế gia đình, cơ hội thăng tiến xã hội. Họ nhận được từ các thành viên gia đình sự ủng hộ hoặc ít nhất cũng là sự chia sẻ vai trò nội trợ và chăm sóc con cái.

Quá trình dịch chuyển lao động ra đô thị đã làm giảm đáng kể sức ép về nguồn nhân lực và việc làm ở nông thôn. Sự chuyển dịch lao động nông nhân đến nơi có nhu cầu theo mùa vụ đã phần nào giải quyết sự dư thừa lao động, tạo nguồn thu nhập mới. Tiền gửi về có thể đáp ứng nhu cầu đa dạng, từ thấp đến cao của một bộ phận thành viên cộng đồng nông thôn. Tiền chuyển về đã góp phần xóa đói giảm nghèo cho mỗi hộ gia đình nói riêng và làm thay đổi đáng kể bộ mặt nông thôn nơi đi, giúp làm tăng thu nhập, tăng nhu cầu sử dụng dịch vụ, đóng góp cho việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, từng bước nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội cho địa phương, tạo sự liên kết chặt chẽ giữa nông thôn và đô thị. Nguồn tiền này cũng có thể dùng để giúp đỡ các gia đình khác bằng việc cho bà con xóm giềng vay mượn lúc khó khăn, vay tiền để đầu tư làm ăn, mở rộng sản xuất.

Lúc trước chưa trả hết nợ em cũng lo lắm, hàng tháng có tiền lại dành dụm để trả hết đi. Bây giờ xong rồi nhẹ cả người, chỉ tiêu hàng tháng tiết kiệm thì cũng có khoản nhỏ để cất đi. Thỉnh thoảng hàng xóm họ bí tiền em lại cho họ vay, giúp đỡ nhau thôi chứ không lời lãi gì, ai chẳng có lúc túng thiếu.

(PVS, nữ, 25 tuổi, bán hoa quả)

Tiền, hàng hóa và những kinh nghiệm từ thành phố được đưa tới từng hộ gia đình nông thôn thông qua nam nữ di cư, tạo nên những thay đổi rõ nét đối với diện mạo nông thôn. Những đóng góp của LĐĐC cả nam và nữ đã từng bước đô thị hóa nông thôn, chuyển đổi cơ cấu lao động từ lĩnh vực lao động nông nghiệp thuần túy sang các lĩnh vực kinh tế khác. Thông tin phỏng vấn sâu cho biết, sau thời gian làm việc ở thành phố, họ có vốn làm ăn, có tay nghề và kinh nghiệm làm việc nên

có thể tự tạo việc làm cho gia đình và thu hút thêm lao động nông thôn. Nhiều gia đình có thêm nguồn thu nhập mới nên gia tăng nhu cầu tiêu dùng, hỗ trợ nhau vay vốn khi cần thiết, đầu tư máy móc thiết bị cho nông nghiệp làm tăng nguồn cung dịch vụ, phát triển cơ sở hạ tầng địa phương. Những cải thiện về kinh tế của từng hộ gia viên sẽ đưa cả cộng đồng nông thôn tiến lên một bước phát triển mới.

Di cư lao động là quá trình xã hội tích cực bởi nó mở ra những cơ hội, song cũng có thể là tiêu cực bởi mỗi thành viên tham gia vào quá trình này đều phải đối mặt với rất nhiều thách thức, đặc biệt là nhóm di cư mùa vụ. Học vấn thấp, quan hệ xã hội hạn chế khiến họ phải chấp nhận những công việc bấp bênh, độc hại; thu nhập thấp, chi phí ở thành phố lại cao khiến họ phải sống tiết kiệm trong cảnh chật chội, thiếu thốn; sức ép kiếm tiền khiến họ phải lặn lội ngày đêm, làm hao tổn sức khỏe; và còn rất nhiều khó khăn khác nữa. Song, bất chấp tất cả những điều đó, di dân lao động vẫn là lời giải phù hợp nhất cho bài toán phát triển kinh tế gia đình hiện nay và tiền chuyển về là nguồn cung cấp không thể thiếu trong kế hoạch phát triển kinh tế gia đình của hầu hết những người được phỏng vấn.

* * *

Như vậy nguồn tiền chuyển về không chỉ mang lại những thay đổi cho mỗi cá nhân, mỗi gia đình và còn mang nhiều ý nghĩa tích cực đối với cộng đồng nông thôn nơi đi. Ý nghĩa tích cực về kinh tế thể hiện ở chỗ bài toán về việc dôi dư lao động nông thôn dần được giải quyết, sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng phát triển những nghề phi nông nghiệp, Nguồn tiền, hàng hóa cũng như những kiến thức được chuyển tải từ thành phố đã giúp thay đổi cơ sở hạ tầng nông thôn, tạo những ngành nghề kinh doanh mới. Những tiêu dùng thông qua nguồn tiền chuyển về cũng giúp kinh tế địa phương tăng trưởng và phát triển. Trên khía cạnh giới, đó là những bước tiến trong việc nhìn nhận và đánh giá giá trị của người phụ nữ, cộng đồng đã có cái nhìn chia sẻ hơn đối với những người phụ nữ đi làm ăn xa đặc biệt là phụ nữ trẻ chưa lập gia đình, những giá trị xã hội mới được cập nhật thường xuyên tạo sự liên kết chặt chẽ giữa nông thôn và thành thị.

6. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

6.1. Kết luận

Xuất phát từ cách tiếp cận giới, nghiên cứu này hướng vào tìm hiểu khác biệt giới trong khả năng gửi tiền, khác biệt giới trong thu nhập và quản lý nguồn tiền tiết kiệm của LĐDC, khác biệt giới trong việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ chuyển tiền, mối quan hệ giới trong việc quản lý và sử dụng nguồn tiền chuyển về tại hộ gia đình nơi đi. Mặc dù các cuộc khảo sát chỉ được thực hiện trong nội thành Hà Nội và chưa đủ lớn để đại diện cho cả một khu vực, song có thể nhận thấy một số xu hướng sau: hầu hết LĐDC được phỏng vấn đều rời quê ra thành phố vì mục đích kiếm tiền hỗ trợ gia đình, hầu như không có sự khác biệt giữa nam và nữ trong mục đích di cư này. 2/3 số LĐDC đóng vai trò trụ cột trong gia đình, trong đó nam giới chiếm tỉ lệ cao hơn đôi chút - và tiền chuyển về đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với gia đình người LĐDC của cả hai giới.

Người lao động từ nông thôn ra thành phố gồm cả nam và nữ đều phải đối mặt với những trở ngại khác nhau trong quá trình cư trú và làm việc, điều này làm ảnh hưởng đến mức độ và khả năng gửi tiền của họ về cho gia đình. Số lượng nữ làm công việc lao động giản đơn nhiều gấp đôi nam. Tuy công việc này thường mang lại thu nhập thấp và tính ổn định không cao, song bù lại họ có thời gian làm việc linh hoạt để vẫn có thể thường xuyên về quê hỗ trợ, chăm sóc cho gia đình. Thiên chức của người phụ nữ khiến họ khó khăn hơn trong việc tìm kiếm thêm cơ hội việc làm và tăng thu nhập.

Đa số nam và nữ đều phụ thuộc nhiều vào mạng lưới các mối quan hệ xã hội, đối với họ đây là một nguồn hỗ trợ hữu ích trong giữa vô vàn khó khăn của cuộc sống thành thị, cung cấp cho họ thông tin việc làm. Bạn bè, đồng nghiệp và những thành viên khác xuất thân từ cộng đồng nông thôn nơi đi được coi là lực lượng chính trong mạng lưới xã các mối quan hệ xã hội của họ. Trên bình diện giới, có thể thấy lao động nữ lệ thuộc và có xu hướng tìm kiếm hỗ trợ từ mạng lưới này nhiều hơn nam giới, và chỉ một nửa là phụ nữ so với nam giới nói rằng họ không cần sự hỗ trợ nào (2,6% nữ so với 5,3%). Một bộ phận người lao động đã tự tìm được việc làm mà chưa sử dụng tới sự hỗ trợ từ các mối quan hệ sẵn có.

Những gánh nặng cuộc sống mà LĐDC nữ gặp phải cũng được phản ánh phần nào thông qua tần suất đi về của họ: Nhóm nữ đã kết hôn về nhà thường xuyên hơn so với người chưa kết hôn, nữ giới có tần suất về quê trung bình là 8,4 lần trong năm 2009, nhiều hơn nam giới (chỉ đạt 7,4 lần). Lý do trở về nhà quan trọng nhất của cả hai nhóm nam và nữ là tham dự những lễ ma chay, cưới hỏi ở quê (64,7% nam và 70,9% nữ). Điều này phản ánh tính cố kết của cộng đồng nông thôn Việt Nam với những mối quan hệ họ hàng, làng xã rất gần gũi thân thiết. Trong việc chung này, nữ giới thường phải dành thời gian nhiều hơn do tham gia vào công tác chuẩn bị, bếp núc, hậu cần.

Mặc dù thời gian làm việc trong ngày và số ngày làm việc trong tuần của nam và nữ tương đối giống nhau, song nhóm lao động nữ vẫn có mức thu nhập thấp hơn với 21 triệu mỗi năm, trong khi nhóm nam có mức thu nhập trung bình năm là 32 triệu/năm. So với khi còn sống ở nông thôn, nhu cầu chi tiêu ở thành phố của cả nam và nữ đều nhiều hơn hẳn, và trên thực tế nhóm lao động nam có mức chi tiêu cao hơn nữ. Tiền tiết kiệm trung bình của người lao động nhìn chung cao hơn một nửa tổng thu nhập của họ mỗi tháng, phụ nữ chi tiêu tiết kiệm hơn, họ thường giảm thiểu chi phí ăn uống, không có nhu cầu sử dụng tiền cho giải trí, họ tận dụng tối đa thời gian trong ngày để lao động kiếm tiền, cũng vì thế nên nhóm lao động nữ có lượng thời gian nghỉ ngơi trung bình thấp hơn nam. Phần đông nữ thuộc nhóm lao động giản đơn nên họ ít điều kiện tiếp cận với những

phương tiện truyền thông hiện đại, do đó lượng thông tin xã hội và những vấn đề liên quan trực tiếp tới quyền lợi của họ nhiều khi cũng bị bỏ qua.

Nhiệm vụ hỗ trợ tài chính cho gia đình khiến mỗi người lao động phải chịu những áp lực khác nhau: nhóm đã kết hôn phải chịu áp lực nhiều hơn nhóm chưa kết hôn; người lao động xuất thân từ gia đình nghèo bị áp lực hơn những gia đình khác; nữ giới cảm thấy phải chịu áp lực kiểm tiền cao hơn nam, trường hợp họ là người kiểm tiền duy nhất hoặc quan trọng nhất - nhóm phụ nữ cảm thấy áp lực cao gần gấp đôi so với nam giới (32% nam so với 17,5% nữ). Phụ nữ ly thân và góa là nhóm chịu áp lực kiểm tiền lớn nhất trên toàn bộ mẫu khảo sát. Nữ giới thường xuyên gửi tiền về nhà hơn nam với tần suất trung bình hàng năm là 9 lần, nam là 7 lần. Nhóm lao động giản đơn có tần suất gửi tiền về quê nhiều nhất. Mức tiền chuyển về trung bình hàng năm của LĐDC vẫn không ngừng tăng cao, đạt mức gần 12 triệu đồng vào năm 2009.

Chỉ có gần một nửa số LĐDC gồm cả nam và nữ cho biết họ có kế hoạch tiết kiệm cụ thể, trong số đó tỉ lệ phụ nữ đạt được định mức cao hơn nam giới. Lý do khó tính toán được mức tiền tiết kiệm của nhóm lao động nam và nữ tương đối khác nhau. Với nhóm nam, đó là sự không xác định được mức chi cho việc uống bia, mời bạn bè ăn nhậu trong mỗi tháng. Đối với một bộ phận phụ nữ, đó là sự không xác định được mức thu do những thay đổi trong tần suất về quê, tháng ít tháng nhiều.

Cả nam và nữ đều chấp nhận điều kiện sống khó khăn để hạn chế chi tiêu. Diện tích ở chật chội, không có tủ hoặc két riêng khiến việc tự cất giữ tiền của họ nhìn chung là không an toàn. Chỉ 1/3 số LĐDC cho rằng tự giữ tiền là cách an toàn nhất, tuy nhiên vẫn có tới gần 3/4 trên toàn bộ mẫu phỏng vấn vẫn lựa chọn cách này. Nhóm lao động nữ chưa quan tâm và thực sự tin tưởng vào dịch vụ ngân hàng, họ thấy cách tự giữ tiền vẫn an toàn hơn mặc dù họ là nhóm có tần suất bị mất tiền trung bình cao hơn nam giới. Lý do chính khiến 86% LĐDC không gửi tiền tiết kiệm trong ngân hàng vì số tiền họ có quá ít. Không có sự khác biệt nhiều giữa nam và nữ trong việc xác định lý do không sử dụng cách giữ tiền an toàn nhất, đó là vì số tiền quá nhỏ, song nhìn chung nam giới đã thể hiện mối quan tâm cao hơn nữ giới trong nhu cầu tiếp cận dịch vụ ngân hàng. Nhu cầu sử dụng các dịch vụ của ngân hàng tăng dần theo trình độ học vấn và giảm dần theo tuổi.

Hơn một nửa số người được hỏi khẳng định họ không nhận được bất kỳ thông tin liên quan đến dịch vụ gửi tiền - những người nhận được thông tin làm như vậy chủ yếu là thông qua bạn bè. LĐDC nam cảm thấy tự tin hơn lao động nữ khi tìm kiếm lời khuyên hay sử dụng các dịch vụ giữ tiền chính thống.

Đa số LĐDC đều quan tâm tới những thông tin về dịch vụ chuyển tiền. Để có được thông tin này, 44,6% thường tìm kiếm trực tiếp từ nơi cung cấp dịch vụ là ngân hàng hoặc bưu điện, theo họ đây là những nơi cung cấp thông tin chính xác và cập nhật nhất. Tỉ lệ nam giới có tiếp cận và tìm kiếm thông tin qua kênh này là 51,1%, trong khi chỉ có 38,1% nữ. Như vậy, có thể thấy nam giới có tính chủ động cao hơn nhiều so với nữ.

Tình trạng hôn nhân của LĐDC là yếu tố quyết định chính tới việc lựa chọn thành viên quản lý và sử dụng nguồn tiền chuyển về tại hộ gia đình nông thôn. Hầu hết những trường hợp chưa kết hôn, cả nam và nữ thường gửi tiền cho cha mẹ quản lý. Người đã kết hôn, phần lớn vợ/chồng của họ sẽ là những người nhận và quản lý tiền tại quê nhà. Có tới 11,7% lao động nam đã kết hôn di cư một mình gửi tiền cho cha mẹ quản lý và sử dụng chứ không phải cho vợ. Trong tình huống ngược lại, chỉ có 1,9% phụ nữ không gửi tiền về cho chồng mà lại gửi cha mẹ quản lý. Mặc dù những quyết định trong quản lý và sử dụng tiền đôi khi được đưa ra cùng lúc bởi một số thành viên gia đình, song thông tin phỏng vấn sâu thu thập được cho thấy phần đông nam giới vẫn là người quyết định cuối cùng hoặc

là người trực tiếp quản lý tiền trong gia đình. Theo quan niệm truyền thống, phụ nữ sau khi kết hôn sẽ chính thức trở thành thành viên của gia đình nhà chồng, do đó trong số các cặp vợ chồng cùng ra thành phố lao động kiếm sống, có khoảng 3/4 LĐDC là nam cho biết họ thường gửi tiền về cho cha mẹ đẻ của họ chi tiêu và cất giữ, số LĐDC là nữ gửi tiền cho cha mẹ đẻ chỉ chiếm khoảng 1/4, số nữ còn lại cũng gửi tiền cho cha mẹ chồng chi tiêu và giữ hộ. Đáng chú ý, với nhóm LĐDC là nữ, 20% cho biết vai trò quản lý tiền trong gia đình thuộc về người chồng, với LĐDC là nam không có ý kiến nào cho rằng vai trò quản lý tiền trong gia đình họ thuộc về người vợ.

Tuy nhiên có 58% cả nữ và nam cho biết họ nhận thấy những cải thiện trong vai trò và quyền lực của bản thân đối với gia đình do những đóng góp kinh tế mà họ mang lại. Hầu như tất cả những người được phỏng vấn đều cho biết điều kiện sống của gia đình họ đã tốt hơn trước. 82% cho biết gia đình họ đã dùng toàn bộ hoặc một phần số tiền chuyển về để trang trải cho những chi tiêu hàng ngày của gia đình, và chỉ có 5% số hộ gia đình sử dụng số tiền đó đầu tư cho sản xuất kinh doanh. Tiền chuyển về cũng có vai trò to lớn trong việc đảm bảo chi tiêu cho giáo dục (hơn 40%), chăm sóc sức khỏe, trả nợ, sắm đồ, kiến thiết nhà cửa và mua sắm công cụ sản xuất.

Phụ nữ tham gia ngày càng đông đảo vào các luồng di dân tới đô thị, vai trò và vị thế xã hội của họ ngày càng được cải thiện bởi những đóng góp về kinh tế. Trong nhiều năm tới, Hà Nội sẽ vẫn là điểm đến lý tưởng cho những người lao động nông thôn, do đó cần nâng cấp và phát triển hạ tầng đô thị bắt kịp với đà tăng dân số, giảm thiểu những tổn thương mà người lao động cả nam và nữ từ nông thôn ra thành phố có thể gặp phải, thúc đẩy tiềm năng nguồn tiền chuyển về bằng cách làm cho những kênh giữ tiền và chuyển tiền chính thức trở nên dễ tiếp cận hơn không chỉ đối với những người di cư dài hạn mà cả với nhóm di cư tạm thời, mùa vụ. Tiềm năng kinh tế của dòng tiền chuyển về trong nước cần phải được công nhận bởi các nhà hoạch định chính sách và các nhà cung cấp dịch vụ.

6.2. Một số đề xuất

6.2.1. Tạo cơ hội cho người lao động nhằm tối đa hóa lợi ích di cư

- Khuyến khích dịch vụ nhà cho thuê trọ hợp pháp, đủ tiêu chuẩn, không gây ảnh hưởng tới sức khỏe của người lao động và sức khỏe sinh sản của lao động nữ. Gắn trách nhiệm và nâng cao ý thức của chủ trọ trong việc khai báo tạm trú cho người thuê trọ cũng như tăng cường an ninh tài sản cho người thuê trọ. Tăng cường phổ biến thông tin đối với LĐDC về quyền và nghĩa vụ của chủ trọ trong việc cung cấp chỗ ở trọ đủ tiêu chuẩn. Khuyến khích những văn bản và quy định pháp luật về điều kiện nhà trọ. Chính thức hoá tình trạng cư trú đối với những trường hợp lao động có đủ điều kiện định cư lâu dài. Tạo điều kiện để người lao động được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ khi sống và làm việc tại thành phố.

6.2.2. Cung cấp thông tin cho người lao động

- Xây dựng cơ chế phổ biến thông tin nhạy cảm giới có thể thông qua: Cơ hội việc làm, dạy nghề, các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và sức khỏe sinh sản, dịch vụ tư vấn xã hội về tiết kiệm hoặc đầu tư nguồn tiền chuyển về, thông tin trên các kênh gửi tiền.

- Phổ biến thông tin về quyền và nghĩa vụ của người lao động, khuyến khích việc ký kết hợp đồng lao động để đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ cũng như giảm thiểu những nguy cơ bị tổn thương đối với người lao động, đặc biệt là lao động nữ.

- Tăng cường thông tin tới cộng đồng về tiền chuyển về: Thu hút các kênh truyền thông cung cấp thông tin tới người lao động về sự đa dạng của hệ thống các kênh giữ tiền và chuyển tiền, cung cấp

thông tin về những thủ tục có liên quan. Những thông tin này phải ngắn gọn, xúc tích, dễ hiểu, việc truyền thông phải được thực hiện vào nhiều thời điểm khác nhau để những người lao động ở mọi ngành nghề khác nhau đều có cơ hội tiếp cận, đặc biệt là lao động nữ.

6.2.3. Tăng cường tiếp cận với các dịch vụ giữ tiền và chuyển tiền

- Khuyến khích ngân hàng cung cấp các chương trình tiết kiệm phù hợp với nhiều nhóm xã hội khác nhau đặc biệt là những chương trình tiết kiệm thiết kế cho LĐDC. Ngân hàng nên có chính sách ưu đãi, giảm phí chuyển tiền và cung cấp nhiều sự lựa chọn với các dịch vụ giữ tiền chuyển tiền khác nhau để tối đa hóa tiềm năng tiền gửi, đặc biệt cho nhóm lao động nữ với nhu cầu gửi tiền thường xuyên song số lượng hạn chế. Những dịch vụ này cần linh hoạt, an toàn, đơn giản với yêu cầu mức tiền tối thiểu thấp để từng bước thiết lập lòng tin vào dịch vụ ngân hàng, giảm thiểu tình trạng rủi ro và mất an toàn trong quá trình sống và lao động tại thành phố đặc biệt với nhóm phụ nữ.
- Các ngân hàng nên có chương trình đào tạo và tập huấn thường xuyên cho đội ngũ nhân viên để tăng cường khả năng tiếp cận với nhóm LĐDC đặc biệt là phụ nữ, những người có trình độ học vấn hạn chế và hầu như chưa quen thuộc với việc khai báo và thực hiện các thủ tục bằng văn bản, giấy tờ.
- Khuyến khích gửi tiền tiết kiệm tại các kênh chính thức để vừa đảm bảo lợi ích cho người LĐDC, vừa đóng góp vào sự phát triển chung của nền kinh tế quốc gia.
- Mở rộng dịch vụ ngân hàng ở nông thôn tạo sự thuận tiện khi sử dụng dịch vụ chuyển tiền tại ngân hàng. Cung cấp thông tin về vị trí của mỗi ngân hàng, bưu điện, đặc biệt là ở các vùng nông thôn.

6.2.4. Sử dụng bền vững nguồn tiền chuyển về

- Khuyến khích và ủng hộ những sáng kiến đầu tư với mục đích phát triển cộng đồng nông thôn, ví dụ đầu tư cho kinh doanh hoặc giáo dục. Chính quyền phường xã nên có chính sách động viên, khuyến khích đối với những sáng kiến đầu tư này. Đảm bảo sự tham gia của phụ nữ trong quá trình ra quyết định liên quan đến việc sử dụng tiền chuyển về.
- Hỗ trợ cho nam nữ LĐDC trở về thông qua việc nâng cao trình độ học vấn hoặc đào tạo kỹ năng kinh doanh cho họ giúp tối đa hóa lợi ích nguồn tiền kiếm được.

6.2.5. Khuyến khích đầu tư hỗ trợ các địa phương tự tạo việc làm tại chỗ

- Thúc đẩy công tác đào tạo nâng cao kiến thức và đào tạo nghề nhằm nâng cao năng lực kinh tế cho người dân nông thôn, khuyến khích đầu tư hỗ trợ các địa phương tự tạo việc làm tại chỗ.
- Cần tập trung chính sách phát triển đồng đều các vùng để giảm bớt mức độ di chuyển lao động và vì vậy sẽ giảm bớt gánh nặng kinh tế và xã hội của thành phố.
- Khuyến khích luồng di chuyển vốn từ các đô thị về nông thôn và nhờ đó giảm luồng di chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị.

6.2.6. Khuyến khích các nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này

- Tiếp cận và tìm hiểu sâu hơn những vấn đề liên quan tới tình trạng yếu thế của nhóm lao động nữ như chăm sóc sức khỏe và sức khỏe sinh sản, vấn đề lạm dụng tình dục, các bệnh lây truyền qua đường tình dục và nguy cơ lây nhiễm HIV, bạo lực gia đình, li hôn do hoạt động di cư mang lại.

- Tiếp cận đồng thời cả hai nhóm di cư dài hạn và ngắn hạn bởi có rất nhiều khác biệt trong vấn đề giữ tiền và chuyển tiền của hai nhóm này.
- Mở rộng nghiên cứu đến các khu vực xa hơn, khảo sát một số đô thị lớn của Việt Nam tại ba miền Bắc, Trung, Nam để tìm ra những nét tương đồng và khác biệt do đặc thù văn hóa mỗi vùng miền.
- Tiếp cận với các hộ gia đình nông thôn nơi đi của LĐDC để có nguồn thông tin nhiều chiều khi phân tích tác động của tiền chuyển về đối với sự phát triển kinh tế gia đình và vai trò giới trong việc quản lý nguồn tiền chuyển về.
- Tìm kiếm những chứng cứ khác nhau về vai trò của tiền chuyển về trong công cuộc xóa đói giảm nghèo tại cộng đồng nơi xuất cư có đông người ra thành phố kiếm sống và vai trò của người di cư trong việc chuyển giao kiến thức, kỹ năng mới tới các thành viên khác trong cộng đồng nông thôn vì mục tiêu phát triển cộng đồng.

GHI CHÚ

Phân loại nghề nghiệp³

- *Nhóm lãnh đạo, quản lý* gồm những nhà lập pháp, lãnh đạo, quản lý của các cơ quan nhà nước đại diện chính phủ; những người đứng đầu một tổ chức hoặc một bộ phận trong tổ chức.
- *Cán bộ nghiên cứu* tập trung vào hoạt động nghiên cứu khoa học để phát triển kho tàng kiến thức chung, đưa ra những khái niệm học thuyết và giảng dạy chúng một cách có hệ thống.
- *Chuyên môn kỹ thuật* thực hiện nhiệm vụ liên quan tới việc ứng dụng những kết quả nghiên cứu, thành thành tựu khoa học, luật pháp, quy tắc vào thực tiễn cuộc sống, giảng dạy chúng ở những cấp độ giáo dục nhất định.
- *Nhân viên văn phòng* thực hiện các công việc hành chính như văn thư lưu trữ, tổ chức, tính toán, tìm hiểu và cung cấp thông tin, giao dịch, thiết kế cuộc hẹn v.v...
- *Phục vụ, bán hàng thuê* cung cấp các dịch vụ cá nhân và dịch vụ bảo vệ liên quan tới du lịch, vệ sinh, lương thực, chăm sóc cá nhân, bán buôn bán lẻ hàng hóa trên thị trường. *Nông, lâm, ngư nghiệp* gồm những người lao động làm nông nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi, săn bắn, sản xuất các sản phẩm chăn nuôi, bảo tồn và khai thác rừng, nuôi hoặc đánh thủy sản để cung cấp thức ăn, chỗ ở và thu nhập cho bản thân và gia đình của họ.
- *Thợ thủ công* liên quan tới kỹ năng và tay nghề trực tiếp trong các lĩnh vực như khai thác mỏ, xây dựng, luyện kim, sửa chữa máy móc thiết bị, in ấn, sản xuất và chế biến thực phẩm cũng như các sản phẩm từ vải, gỗ, kim loại, mây tre đan và các chất liệu khác.
- *Công nhân công nghiệp, thợ máy* gồm lái xe, vận hành xe lửa, xe có động cơ; lắp ráp các sản phẩm từ bộ phận cấu thành theo từng công đoạn và theo thông số kỹ thuật.
- *Lao động giản đơn* là những lao động sơ đẳng, làm công việc chân tay với những đòi hỏi chủ yếu về sức khỏe và sự nỗ lực thể chất.

3 Theo ILO

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Anh D.N.

- 1999 *Di dân và quản lý di dân trong giai đoạn phát triển mới: Một số kiến nghị qua nghiên cứu*. Tạp chí Xã hội học, số 3&4.
- 2005 *Vai trò giới khi di dân trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa*. Tạp chí Xã hội học, số 2.
- 2006 *Chính sách di dân trong quá trình phát triển kinh tế xã hội tại các vùng miền núi*. NXB Thế Giới.

Anh D.N. và Minh N.B.

- 1998 *Đảm bảo cung cấp dịch vụ xã hội cho người LĐDC ở thành phố*. Tạp chí Xã hội học, số 4.

Anh H.L.

- 2009 *Giới và những quyết định di cư: nghiên cứu tại Việt Nam*. Báo cáo.

Anh V.T. và Mai N.X.

- 2007 *Những thay đổi kinh tế - xã hội của hộ gia đình*. NXB Khoa học Xã hội.

Duong L.B và cộng sự

- 2008 *Chuyển đổi thị trường, di dân và bảo trợ xã hội trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam*. NXB Thế giới.

TCTK

- 2005 *Khảo sát di cư tại Việt Nam 2004: Những kết quả chính*. NXB Thống kê.
- 2007 *Niên giám thống kê Việt Nam*. NXB Thống kê.
- 2008 *Niên giám thống kê Việt Nam*. NXB Thống kê.
- 2009 *Niên giám thống kê Việt Nam*. NXB Thống kê.

TCTK và LHQ

- 2004 *Di cư trong nước và mối liên hệ với các sự kiện cuộc sống*. Báo cáo.

Guest, Philip

- 1998 *Động lực di cư trong nước tại Việt Nam*. Agriculture Publishing House.

HCMA & UNFPA

- 2000 *Dân số và phát triển, một số vấn đề cơ bản*. NXB Chính trị Quốc gia.

Huy V.T. và cộng sự

- 2004 *Xu hướng gia đình hiện nay, một nghiên cứu tại tỉnh Hải Dương*. NXB Khoa học Xã hội.

IOM

- 2004 *Giới, di cư và tiền chuyển về*. Báo cáo.
Di cư và tiền chuyển về - định nghĩa, quy mô và tầm quan trọng của nguồn tiền chuyển về..

IOS

2007 *Quan hệ quyền lực giữa vợ và chồng trong gia đình Việt Nam hiện nay. Báo cáo.*

Liem N.T. và White M.J.

2007 *Tình trạng sức khỏe của những LĐDC tạm thời tại khu vực thành thị ở Việt Nam. Di dân thế giới, số. 45, số. 4, tr. 101-134.*

MARD

1998 *Kiến nghị về đổi mới chính sách di dân giai đoạn 1999-2010. Báo cáo.*

Minh N.H và cộng sự

2005 *Người di cư từ nông thôn ra đô thị và thách thức cho hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam. Báo cáo.*

MIP và TCTK

2010 *Báo cáo điều tra lao động và việc làm Việt Nam 1/9/2009. NXB Thống kê.*

2008 *Báo cáo điều tra lực lượng lao động tại Việt Nam (Report on labour force survey in Viet Nam). NXB Thống kê*

Petersen

2002 *Thực trạng di dân tự do đến Đắk Lắk và ảnh hưởng của nó tới sự phát triển kinh tế - xã hội.*

Smith

2000 *Di dân tự do đến đô thị Hà Nội và ảnh hưởng kinh tế - xã hội của nó.*

Thao N.M.

2009 *Di dân, tiền chuyển về và phát triển kinh tế ở Việt Nam. Báo cáo.*

Thiang N.T. và cộng sự

2006 *Đô thị Việt Nam trong thời kỳ quá độ. NXB Thế Giới.*

2008 *Di chuyển để sống tốt hơn: Di dân nội thị tại thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. NXB Đại học KTQD.*

Thomlinson

1998 *Di dân tự do nông thôn - thành thị ở thành phố Hồ Chí Minh.*

Tien H.T.P. và cộng sự

2000 *Lao động nữ di cư tự do nông thôn, thành thị. NXB Phụ Nữ.*

UN Viet Nam

2010 *Di cư trong nước: Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế-xã hội ở Việt Nam. Báo cáo.*

UNDP

2002 *Khác biệt giới trong thời kỳ chuyển đổi kinh tế ở Việt Nam. Báo cáo.*

UNICEF

2005 *Di cư trẻ em tại Indonesia, Thailand và Philippines: Thực trạng và chính sách*. NXB Innocenti Working.

Van L.N. và cộng sự

2004 *Thực tiễn và những yêu cầu đặt ra đối với gia đình Việt Nam*. Báo cáo.

Vinh N.D.

2000 *Tìm hiểu về sự trợ giúp kinh tế cho người thân của người di cư ở một số khu vực đô thị*. Báo cáo.

Wade Donald Pfau and Long G.T

2008 *Giới và nguồn tiền chuyển về Việt Nam trong quá trình chuyển đổi kinh tế*. Tạp chí Dân số Châu Á - Thái Bình Dương.

2009 *Tiền chuyển về, sắp xếp cuộc sống và bảo trợ xã hội cho người già ở Việt Nam*. Diễn đàn phát triển Việt Nam.

WB

2001 *Đưa vấn đề giới vào phát triển*. Báo cáo

2008 *Báo cáo phát triển Việt Nam 2008: Bảo trợ xã hội*.

Yoko Niimi và Barry Reilly

2008 *Khác biệt về giới trong hành vi chuyển tiền: nghiên cứu tại Việt Nam*. Báo cáo của ADB.

PHỤ LỤC 1: CHỌN MẪU PHỎNG VẤN

Do những hạn chế về thời gian và kinh phí nên quá trình phỏng vấn chỉ có thể thực hiện trong phạm vi ba phường thuộc ba quận nội thành Hà Nội. Quận Hoàng Mai, Đống Đa và Ba Đình đã được quyết định lựa chọn sau một thời gian bàn bạc và cân nhắc. Các phường đại diện cho mỗi quận là phường Hoàng Liệt thuộc quận Hoàng Mai, phường Ô Chợ Dừa thuộc quận Đống Đa và phường Đội Cấn thuộc quận Ba Đình.

Bảng hỏi dành cho lao động di cư

TT	Đối tượng	Mẫu dự kiến		
		Nam	Nữ	Tổng
1	Lao động giản đơn	25	25	50
2	Dịch vụ, phục vụ và bán hàng	25	25	50
3	· Nghề thủ công · Giám sát và vận hành máy móc	25	25	50
4	· Nhóm lãnh đạo, quản lý · Nhóm cán bộ nghiên cứu · Chuyên môn kỹ thuật · Nhân viên văn phòng	25	25	50
Tổng số bảng hỏi sẽ thực hiện tại mỗi địa bàn: 200				
Tổng số bảng hỏi sẽ được phỏng vấn tại 3 địa bàn: 600				

Phỏng vấn sâu lao động di cư

TT	Đối tượng phỏng vấn	Giới	Số cuộc	Thời gian làm tại HN	Những yêu cầu khác
1	Lao động giản đơn	Nam Nữ	4	> 1 tháng	Đã từng gửi tiền hỗ trợ gia đình
2	Dịch vụ, phục vụ và bán hàng	Nam Nữ	4	> 1 tháng	Đã từng gửi tiền hỗ trợ gia đình
3	Nghề thủ công	Nam Nữ	2	> 1 tháng	Đã từng gửi tiền hỗ trợ gia đình
4	Giám sát và vận hành máy móc	Nam Nữ	2	> 1 tháng	Đã từng gửi tiền hỗ trợ gia đình
5	Nhân viên văn phòng	Nam Nữ	2	> 1 tháng	Đã từng gửi tiền hỗ trợ gia đình

6	Nhóm lãnh đạo, quản lý/Cán bộ nghiên cứu/Chuyên môn kỹ thuật	Nam Nữ	2	> 1 tháng	Đã từng gửi tiền hỗ trợ gia đình
Tổng số cuộc PVS trên mỗi địa bàn: 14/16					
Tổng số cuộc PVS tại 3 địa bàn: 42					

Thảo luận nhóm lao động di cư

TT	Nhóm đối tượng	Số cuộc
1	Nhóm nam với những khác biệt về tuổi, nghề, thời gian di cư, hôn nhân, học vấn... đã sống và làm việc ở Hà Nội ít nhất 1 tháng, đã từng gửi tiền về quê.	1
2	Nhóm nữ với những khác biệt về tuổi, nghề, thời gian di cư, hôn nhân, học vấn... đã sống và làm việc ở Hà Nội ít nhất 1 tháng, đã từng gửi tiền về quê.	1
3	Nhóm nam nữ với những khác biệt về tuổi, nghề, thời gian di cư, hôn nhân, học vấn... đã sống và làm việc ở Hà Nội ít nhất 1 tháng, đã từng gửi tiền về quê.	1
4	Nhóm nam nữ với những khác biệt về tuổi, nghề, thời gian di cư, hôn nhân, học vấn... đã sống và làm việc ở Hà Nội ít nhất 1 tháng, đã từng gửi tiền về quê. (ưu tiên những trường hợp có khoảng cách di cư xa).	1
Tổng số cuộc thảo luận nhóm trên mỗi địa bàn: 4		
Tổng số cuộc thảo luận nhóm tại 3 địa bàn: 12		

Phỏng vấn sâu một số đối tượng khác

TT	Đối tượng phỏng vấn	Số cuộc
1	Công an hộ khẩu tại 3 phường	1-3
2	Tổ trưởng dân phố	1-3
3	Cán bộ hội phụ nữ	2-3
4	Chủ trọ	3-4
5	Cán bộ ngân hàng	3-4
6	Nhân viên bưu điện	1-3
7	Lái xe khách đường dài	2-3
8	Cán bộ chuyên trách phụ trách vấn đề hộ tịch	1-2
Tổng số cuộc phỏng vấn: 15-25		

PHỤ LỤC 2: NHÓM NGHIÊN CỨU VÀ CÁC CỘNG TÁC VIÊN

Nhóm nghiên cứu

Bà Trần Nguyệt Minh Thu, Tư vấn, Trưởng nhóm nghiên cứu, Viện Xã hội học,

Ông Đào Thế Sơn, Tư vấn, Thành viên nhóm nghiên cứu giai đoạn khảo sát thực địa,

Bà Đặng Thúy Hạnh, Cán bộ Dự án về Giới, IOM Việt Nam,

Bà Saskia Blume, Cán bộ Dự án về Giới, IOM Việt Nam,

Bà Nguyễn Thị Việt Nga, Chuyên viên, Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, TCTK, Quản đốc Dự án thành phần JPGE,

Ông Đỗ Anh Kiêm, Phó Vụ trưởng, Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, TCTK, Phó giám đốc Dự án thành phần JPGE,

Ông Nguyễn Phong, Vụ trưởng, Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Giám đốc Dự án thành phần JPGE tại TCTK.

Nhóm biên tập

Bà Saskia Blume, Cán bộ Dự án về Giới, IOM Việt Nam,

Bà Valerie Hagger, Biên tập viên, IOM Geneva.

Điều tra viên

Bà Nguyễn Thị Kim Thúy,

Ông Chu Thanh Hưng,

Ông Phùng Khánh Chủ,

Ông Nguyễn Hữu Linh,

Bà Phùng Thị Thủy,

Ông Đào Nguyên Sơn,

Ông Nguyễn Văn Trà,

Ông Đỗ Quang Huy,

Bà Tạ Thị Tâm,

Bà Nguyễn Thị Nga My,

Bà Phạm Thái Liên,

Bà Trần Thùy Phương,

Bà Đặng Thanh Nhàn,

Bà Nguyễn Thị Phương,

Ông Lê Đức Hạnh,

Bà Trương Thúy Hằng,

Ông Lê Thế Lĩnh.

Những thành viên khác

Ông Stanford Smith, Nhóm truyền thông của LHQ,

Ông Lê Văn Duyệt, Tư vấn chọn mẫu,

Ông Tom Tanhchareun, Cán bộ chính sách, IOM Việt Nam,

Bà Trần Thị Phương Giang, cán bộ hành chính và kế toán, IOM Việt Nam,

Ông Ngô Doãn Thắng, Kế toán, Dự án thành phần JPGE tại TCTK

GIỚI VÀ TIỀN CHUYỂN VỀ CỦA LAO ĐỘNG DI CƯ

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

Bùi Việt Bắc

CHỊU TRÁCH NHIỆM NỘI DUNG

Tổng cục Thống kê

In 250 cuốn, khổ 20,5 x 29 cm tại Công ty cổ phần In Khoa học Công nghệ mới.
Giấy phép xuất bản số: 107 - 2012/CXB/27/09 - 02/HĐ
In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2012.